



Molina Medicare Complete Care Plus (HMO D-SNP)

Chương trình Medi-Cal của Medicare

Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ Năm 2024 (Danh Mục Thuốc)

VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ CÁC THUỐC CHÚNG TÔI BAO TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Tập Danh Mục Thuốc Được HPMS Phê Duyệt, ID Nộp 00024170, Phiên Bản 10

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 05/01/2024.

Thông Báo Quan Trọng Về Số Tiền Vắc-Xin Quý Vị Phải Trả – Một số vắc-xin được coi là phúc lợi y tế. Các loại vắc-xin khác được coi là thuốc thuộc Phần D. Chương trình của chúng tôi bao trả miễn phí hầu hết các loại vắc-xin Phần D cho quý vị.

Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc nếu có thắc mắc khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương hoặc truy cập vào MolinaHealthcare.com/Medicare.

Giới thiệu

Tài liệu có tên là *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả* (còn được gọi là Danh Sách Thuốc). Tài liệu này cho quý vị biết những loại thuốc theo toa nào được Molina Medicare Complete Care Plus bao trả. Danh Sách Thuốc cũng cho quý vị biết nếu có quy tắc hoặc hạn chế đặc biệt đối với bất cứ loại thuốc nào được Molina Medicare Complete Care Plus bao trả.

Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật Danh Sách Thuốc gần nhất, có ở trang bìa trước và sau. Định nghĩa về các thuật ngữ chính được trình bày trong chương cuối của tài liệu *Chúng Tôi Bảo Hiểm*.

Nội Dung

A. Tuyên Bố Miễn Trừ Trách Nhiệm	3
B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)	6
B1. Thuốc theo toa nào có trong Danh Sách Thuốc Được Bao Trả? (Chúng tôi gọi Danh Sách Thuốc Được Bao Trả một cách ngắn gọn là “Danh Sách Thuốc”.)	6
B2. Danh sách thuốc có thay đổi không?.....	7
B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với Danh sách thuốc?.....	7
B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bao trả thuốc hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được một số loại thuốc nhất định hay không?.....	9
B5. Làm sao tôi biết được thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được thuốc hay không?	9
B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Molina Medicare Complete Care Plus thay đổi quy định về cách bao trả một số loại thuốc (ví dụ: phê duyệt trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về liệu pháp từng bước)?	10
B7. Làm thế nào quý vị có thể tìm thấy một loại thuốc trong Danh sách thuốc?	10
B8. Nếu loại thuốc mà tôi muốn sử dụng không có trong Danh Sách Thuốc thì sao?.....	10
B9. Nếu tôi là thành viên mới của Molina Medicare Complete Care Plus và không tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc, thì tôi cần làm gì?	10
B10. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ bao trả cho thuốc của mình hay không?.....	11
B11. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ như thế nào?.....	12



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

B12. Mất bao lâu để nhận được trường hợp ngoại lệ?	12
B13. Thuốc gốc là gì?.....	12
B14. Thuốc OTC là gì?	12
B15. Molina Medicare Complete Care Plus có bao trả cho các sản phẩm OTC không phải thuốc không?.....	12
B16. Molina Medicare Complete Care Plus có bao trả khi tôi cần thuốc theo toa dài hạn không?	13
B17. Tôi có thể yêu cầu giao thuốc theo toa từ nhà thuốc địa phương đến nhà mình không?	13
B18. Đồng thanh toán là gì?	13
C. Tổng quan về Danh Sách Thuốc Được Bao Trả.....	14
C1. Danh Sách Thuốc Theo Tình Trạng Bệnh.....	14
D. Danh Mục Thuốc Được Bao Trả	91

A. Tuyên Bố Miễn Trừ Trách Nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà các thành viên có thể nhận được trong *Molina Medicare Complete Care Plus*.

- ❖ Bất cứ lúc nào, quý vị có thể kiểm tra trực tuyến *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả* mới nhất của Molina Medicare Complete Care Plus tại Molinahealthcare.com/Medicare hoặc bằng cách gọi đến số (800) 665-3086, TTY: 711.
- ❖ Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí ở các định dạng khác như bản in khổ lớn, chữ nổi Braille hoặc âm thanh. Gọi đến số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí.
- ❖ Chúng tôi có các hình thức hỗ trợ và dịch vụ miễn phí dành cho quý vị, chẳng hạn như phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, dịch thuật tài liệu và thông tin văn bản ở định dạng khác. Hãy gọi đến số 1-855-665-4627 (TTY: 711).
- ❖ English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at 1-855-665-4627. Someone who speaks English can help you. This is a free service.
- ❖ Spanish: Contamos con servicios de intérprete gratuitos para responder a cualquier pregunta que pueda tener acerca de nuestro plan de salud o medicamentos. Para obtener un intérprete, llámenos al 1-855-665-4627. Alguien que hable Español puede ayudarle. Este es un servicio gratuito.
- ❖ Chinese Mandarin: 如果您对我们的健康计划或药品计划有任何问题, 我们可以提供免费的口译服务回答您的问题。若要获得口译服务, 请致电我们: 1-855-665-4627。说普通话的人士会帮助您。这是免费服务。
- ❖ Chinese Cantonese: 我們有免費的口譯員服務, 可回答您對於我們健康或藥物計劃的任何問題。若需要口譯員, 請撥打 1-855-665-4627 聯絡我們。能說广东话的人士會為您提供協助。這是免費的服務。
- ❖ Tagalog: May mga libre kaming serbisyo ng interpreter para sagutin ang anumang posible ninyong tanong tungkol sa aming planong pangkalusugan o plano sa gamot. Para kumuha ng interpreter, tawagan lang kami sa 1-855-665-4627. May makakatulong sa inyo na nagsasalita ng Tagalog. Isa itong libreng serbisyo.
- ❖ Vietnamese: Chúng tôi có các dịch vụ phiên dịch miễn phí để trả lời bất kỳ câu hỏi nào của quý vị về chương trình chăm sóc sức khỏe hoặc chương trình thuốc của chúng tôi. Để có phiên dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số 1-855-665-4627. Một người nói Tiếng Việt có thể giúp quý vị. Đây là dịch vụ miễn phí.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

- ❖ **Korean:** 당사는 무료 통역 서비스를 통해 건강 또는 처방약 플랜에 대한 귀하의 질문에 답변해 드립니다. 통역 서비스를 이용하시려면 1-855-665-4627 로 전화하십시오. 한국말 통역사가 도움을 드릴 수 있습니다. 무료 서비스입니다.
- ❖ **Russian:** Если у вас возникли какие-либо вопросы о вашем плане медицинского обслуживания или плане с покрытием лекарственных препаратов, для вас предусмотрены бесплатные услуги переводчика. Чтобы воспользоваться услугами переводчика, просто позвоните нам по номеру 1-855-665-4627. Вам поможет сотрудник, владеющий русским языком. Эта услуга предоставляется бесплатно.
- ❖ **Arabic:** نوفر خدمات الترجمة الفورية المجانية للإجابة عن أي أسئلة قد تراودك حول الخطة الصحية أو خطة الأدوية لدينا. وللحصول على مترجم فوري، تفضل بالاتصال بنا على الرقم 1-855-665-4627. ويمكن لشخص يتحدث اللغة مساعدتك. تقدم هذه الخدمة مجاناً.
- ❖ **Hindi:** हमारे हेल्थ या ड्रग प्लान के बारे में आपके किसी भी सवाल का ज़वाब देने के लिए हमारे पास मुफ्त इंटरप्रेटर सेवाएं हैं। इंटरप्रेटर से बात करने के लिए, बस हमें 1-855-665-4627 पर कॉल करें। हिन्दी बोलने वाला कोई व्यक्ति आपकी मदद कर सकता है। यह एक मुफ्त सेवा है।
- ❖ **Japanese:** 弊社の健康保険や薬剤計画についてご質問がある場合は、無料の通訳サービスをご利用いただけます。通訳サービスを利用するには、1-855-665-4627 までお電話ください。日本語 の通訳担当者が対応します。これは無料のサービスです。
- ❖ **Armenian:** Մենք ունենք անվճար թարգմանչական ծառայություններ՝ մեր առողջության կամ դեղերի ծրագրի վերաբերյալ Ձեր ցանկացած հարցին պատասխանելու համար: Թարգմանիչ ստանալու համար պարզապես զանգահարեք մեզ՝ 1-855-665-4627 հեռախոսահամարով: Ինչ-որ մեկն, ով խոսում է հայերեն, կարող է օգնել Ձեզ: Սա անվճար ծառայություն է:
- ❖ **Cambodian:** យើងមានសេវាអ្នកបកប្រែផ្ទាល់មាត់ដោយឥតគិតថ្លៃដើម្បីឆ្លើយតបទៅនឹងសំណួរនានា ដែលអ្នកអាចនឹងមានអំពីគម្រោងសុខភាពនិងឱសថរបស់យើង។ ដើម្បីទទួលបានអ្នកបកប្រែផ្ទាល់មាត់ម្នាក់ គ្រាន់តែទូរសព្ទមកយើងខ្ញុំតាមលេខ 1-855-665-4627 ។ មនុស្សម្នាក់ដែលនិយាយភាសាខ្មែរអាចជួយអ្នកបាន។ សេវាកម្មនេះមិនគិតថ្លៃនោះទេ។
- ❖ **Persian (Farsi):** خدمات ترجمه رایگان ما استفاده کنید. برای دسترسی به مترجم شفاهی، کافی است با شماره 1-855-665-4627 با ما تماس بگیرید. فردی که به زبان فارسی صحبت می کند به شما کمک خواهد کرد. این سرویس رایگان است.
- ❖ **Hmong:** Peb muaj cov kev pab cuam pab txhais lus pub dawb los teb cov lus nug uas koj muaj txog peb txoj phiaj xwm kev noj qab haus huv los sis tshuaj. Yog xav tau ib tus neeg txhais lus, tsuas yog hu rau peb ntawm 1-855-665-4627. Ib tus neeg uas hais lus Hmoob tuaj yeem pab koj. Qhov no yog ib qho kev pab cuam pub dawb.
- ❖ **Laotian:** ພວກເຮົາມີການບໍລິການນາຍພາສາພຣີເພື່ອຕອບຄໍາຖາມທີ່ທ່ານອາດຈະມີກ່ຽວກັບແຜນສຸຂະພາບ ຫຼື ການຢາຂອງພວກເຮົາ. ຖ້າຕ້ອງການນາຍແປພາສາ, ພຽງແຕ່ໂທຫາພວກເຮົາທີ່ 1-855-665-4627. ຄົນທີ່ເວົ້າ ພາສາລາວ ສາມາດຊ່ວຍທ່ານໄດ້. ນີ້ແມ່ນການບໍລິການພຣີ.
- ❖ **Mien:** Yie mbuo mv nongc zinh taengx meih mbienv wac daih dau meih, haih doix yie mbuo nyei sinh beih nongx faix bong ndie nyei nyungh nyungc geh naiv. Oix duqv taux taengx meih mbienv wac, kungx zuqc mboqv yie mbuo nyei dienx wac 1-855-665-

4627.Haih gorngv mienh wac nyei mienh haih bong taengx zuqc meih.Naiv se yietc nyungc mv nongc zinh nyei bong taengx.

- ❖ Punjabi: ਸਾਡੀ ਸਿਹਤ ਜਾਂ ਦਵਾਈ ਯੋਜਨਾ ਬਾਰੇ ਤੁਹਾਡੇ ਕਿਸੇ ਵੀ ਸਵਾਲ ਦਾ ਜਵਾਬ ਦੇਣ ਲਈ ਸਾਡੇ ਕੋਲ ਮੁਫਤ ਦੁਬਾਸ਼ੀਏ ਸੇਵਾਵਾਂ ਹਨ। ਦੁਬਾਸ਼ੀਏ ਨਾਲ ਸੰਪਰਕ ਕਰਨ ਲਈ, ਸਾਨੂੰ 1-855-665-4627 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ। ਕੋਈ ਵਿਅਕਤੀ ਜੋ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦਾ ਹੈ ਤੁਹਾਡੀ ਮਦਦ ਕਰ ਸਕਦਾ ਹੈ। ਇਹ ਇੱਕ ਮੁਫਤ ਸੇਵਾ ਹੈ।
- ❖ Thai: เรามีบริการล่ามแปลภาษาให้ฟรีเพื่อตอบคำถามใดๆ ที่คุณอาจมีเกี่ยวกับแผนด้านสุขภาพหรือยาของเรา หากต้องการรับบริการล่าม เพียงโทรหาเราที่ 1-855-665-4627 คนที่สามารถพูดภาษา ภาษาไทย สามารถช่วยคุณได้ บริการนี้เป็นบริการที่ไม่มีค่าใช้จ่าย
- ❖ Ukrainian: У нас є безкоштовні послуги перекладача, щоб відповісти на будь-які питання, які ви можете мати про наш план здоров'я або наркотиків. Щоб отримати інтерпретатор, просто зателефонуйте нам на 1-855-665-4627. Хтось, хто говорить Українська мова, може вам допомогти. Це безкоштовна послуга.
- ❖ French: Nous proposons des services gratuits d'interprétation pour répondre à toutes vos questions relatives à notre régime de santé ou d'assurance-médicaments. Pour accéder au service d'interprétation, il vous suffit de nous appeler au 1-855-665-4627. Un interlocuteur parlant Français pourra vous aider. Ce service est gratuit.
- ❖ German: Unser kostenloser Dolmetscherservice beantwortet Ihren Fragen zu unserem Gesundheits- und Arzneimittelplan. Unsere Dolmetscher erreichen Sie unter 1-855-665-4627. Man wird Ihnen dort auf Deutsch weiterhelfen. Dieser Service ist kostenlos.
- ❖ Italian: È disponibile un servizio di interpretariato gratuito per rispondere a eventuali domande sul nostro piano sanitario e farmaceutico. Per un interprete, contattare il numero 1-855-665-4627. Un nostro incaricato che parla Italianovi fornirà l'assistenza necessaria. È un servizio gratuito.
- ❖ Português: Dispomos de serviços de interpretação gratuitos para responder a qualquer questão que tenha acerca do nosso plano de saúde ou de medicação. Para obter um intérprete, contacte-nos através do número 1-855-665-4627. Irá encontrar alguém que fale o idioma Português para o ajudar. Este serviço é gratuito.
- ❖ French Creole: Nou genyen sèvis entèprèt gratis pou reponn tout kesyon ou ta genyen konsènan plan medikal oswa dwòg nou an. Pou jwenn yon entèprèt, jis rele nou nan 1-855-665-4627. Yon moun ki pale Kreyòl kapab ede w. Sa a se yon sèvis ki gratis.
- ❖ Polish: Umożliwiamy bezpłatne skorzystanie z usług tłumacza ustnego, który pomoże w uzyskaniu odpowiedzi na temat planu zdrowotnego lub dawkowania leków. Aby skorzystać z pomocy tłumacza znającego język polski, należy zadzwonić pod numer 1-855-665-4627. Ta usługa jest bezpłatna.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

- ❖ Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi luôn gửi thông tin cho quý vị bằng ngôn ngữ hoặc định dạng mà quý vị cần. Đây gọi là yêu cầu thường xuyên. Gọi đến số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương] Đại diện của Dịch Vụ Thành Viên có thể giúp quý vị thực hiện hoặc thay đổi yêu cầu lâu dài. Chúng tôi sẽ theo dõi yêu cầu thường xuyên của quý vị, vì vậy quý vị không cần phải thực hiện các yêu cầu riêng biệt mỗi khi chúng tôi gửi thông tin cho quý vị.

B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Mục này giúp quý vị tìm câu trả lời cho những câu hỏi về *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ* này. Quý vị có thể đọc toàn bộ FAQ để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời cụ thể.

B1. Thuốc theo toa nào có trong *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ*? (Chúng tôi gọi *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ* một cách ngắn gọn là “*Danh Sách Thuốc*”.)

Các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ* bắt đầu ở trang số 16 là các loại thuốc do Molina Medicare Complete Care Plus (HMO D-SNP) bao trả. Thuốc có bán ở các nhà thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Một nhà thuốc thuộc mạng lưới của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận với họ để làm việc với chúng tôi và cung cấp cho quý vị các dịch vụ. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong mạng lưới”. Các loại thuốc theo toa có trong *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ* này do Molina Medicare Complete Care Plus bao trả. Các loại thuốc khác, chẳng hạn như một số loại thuốc không theo toa (OTC) và một số loại vitamin nhất định, có thể do Medi-Cal Rx bao trả. Vui lòng truy cập trang web của Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng của Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Nhận Dạng Người Thụ Hưởng Medi-Cal (BIC) của quý vị khi nhận thuốc theo toa thông qua Medi-Cal Rx

- Molina Medicare Complete Care Plus sẽ bao trả toàn bộ thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh Sách Thuốc* khi:
 - bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác của quý vị cho biết quý vị cần các loại thuốc này để hồi phục hoặc giữ sức khỏe,
 - Molina Medicare Complete Care Plus đồng ý rằng loại thuốc đó là cần thiết về mặt y tế đối với quý vị, và
 - quý vị mua thuốc theo toa tại nhà thuốc trong mạng lưới Molina Medicare Complete Care Plus.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm thêm việc khác rồi mới có thể mua thuốc. Vui lòng tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể xem danh sách mới nhất về thuốc được bao trả trên trang web của chúng tôi tại Molinahealthcare.com/Medicare hoặc gọi cho bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số (800) 665-3086, TTY: 711.

B2. Danh sách thuốc có thay đổi không?

Có, và Molina Medicare Complete Care Plus phải tuân theo các quy định của Medicare và Medi-Cal khi thực hiện thay đổi. Trong năm, chúng tôi có thể thêm hoặc bớt thuốc trong Danh Sách Thuốc.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi quy định về thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu phê duyệt trước một loại thuốc. (Sự phê duyệt trước là sự cho phép của Molina Medicare Complete Care Plus trước khi quý vị có thể nhận thuốc.)
- Thêm hoặc thay đổi lượng thuốc quý vị có thể nhận được (gọi là giới hạn số lượng).
- Thêm hoặc thay đổi các giới hạn liều pháp từng bước cho một loại thuốc. (Liều pháp từng bước có nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi bao trả cho một loại thuốc khác).

Để biết thêm thông tin về các quy tắc thuốc này, hãy tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị nhận thuốc đã được bao trả vào **đầu** năm, thì thường chúng tôi sẽ không loại bỏ hoặc thay đổi việc bao trả thuốc đó **trong suốt phần còn lại của năm**, trừ phi:

- có loại thuốc mới rẻ hơn xuất hiện trên thị trường với hiệu quả tương đương như loại thuốc hiện có trong Danh Sách Thuốc, **hoặc**
- chúng tôi biết rằng thuốc không an toàn, **hoặc**
- thuốc được loại bỏ khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây cung cấp thêm thông tin về những điều sẽ xảy ra khi Danh Sách Thuốc thay đổi.

- Bất cứ lúc nào, quý vị có thể kiểm tra trực tuyến Danh Sách Thuốc mới nhất của Molina Medicare Complete Care Plus tại Molinahealthcare.com/Medicare.
- Quý vị cũng có thể gọi đến bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số (800) 665-3086, TTY: 711 để kiểm tra Danh Sách Thuốc hiện tại.

B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với Danh sách thuốc?

Một số thay đổi đối với Danh Sách Thuốc sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Ví dụ:

- **Có một loại thuốc gốc mới.** Đôi khi, một loại thuốc gốc mới xuất hiện trên thị trường có hiệu quả tương tự như thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc. Trong trường hợp này, chúng tôi có thể bỏ thuốc chính hiệu và thêm thuốc gốc mới nhưng chi phí của quý vị đối với thuốc mới sẽ vẫn là \$0. Khi chúng tôi thêm thuốc gốc mới,



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại thuốc chính hiệu trong danh sách nhưng thay đổi quy tắc hoặc giới hạn bao trả của thuốc này.

- Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi thay đổi xảy ra.
- Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ từ những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi thông báo cho quý vị cùng với các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10 đến B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.
- **Thuốc đã bị loại bỏ khỏi thị trường.** Nếu Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm Và Dược Phẩm (FDA) thông báo rằng thuốc quý vị đang sử dụng không an toàn hoặc nhà sản xuất thuốc đã rút một loại thuốc khỏi thị trường thì chúng tôi sẽ loại bỏ thuốc đó ra khỏi Danh Sách Thuốc. Nếu quý vị dùng loại thuốc này, chúng tôi sẽ báo cho quý vị biết. Hãy trao đổi với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác để tìm giải pháp thay thế an toàn cho quý vị.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác ảnh hưởng đến thuốc mà quý vị sử dụng. Chúng tôi sẽ thông báo trước với quý vị về những thay đổi khác đối với Danh sách thuốc. Những thay đổi này có thể xảy ra khi:

- Tổ chức FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi bổ sung một loại thuốc gốc không phải là thuốc mới trên thị trường và
 - Thay thế thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
 - Thay đổi quy tắc hoặc giới hạn bao trả của thuốc chính hiệu.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- Thông báo cho quý vị ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
- Thông báo quý vị biết và cung cấp cho quý vị thuốc dùng trong 31 ngày sau khi quý vị yêu cầu mua thêm thuốc.

Điều này sẽ cho quý vị thời gian trò chuyện với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định:

- Nếu có một loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng thay thế hoặc
- Có cần yêu cầu một trường hợp ngoại lệ với những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về trường hợp ngoại lệ, hãy tham khảo câu hỏi B10 đến B12.

B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bao trả thuốc hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được một số loại thuốc nhất định hay không?

Có, một số loại thuốc có quy định hoặc có giới hạn bao trả về lượng thuốc mà quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hoặc một bác sĩ kê toa khác phải làm thêm việc khác rồi quý vị mới có thể nhận thuốc. Ví dụ:

- **Phê duyệt trước:** Đối với một số thuốc, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác phải được Molina Medicare Complete Care Plus phê duyệt trước khi quý vị mua thuốc theo toa. Phê duyệt trước khác với giấy giới thiệu. Molina Medicare Complete Care Plus có thể không bao trả thuốc nếu quý vị không được phê duyệt trước.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi, Molina Medicare Complete Care Plus hạn chế lượng thuốc mà quý vị có thể nhận.
- **Liệu pháp từng bước:** Đôi khi, Molina Medicare Complete Care Plus yêu cầu quý vị thực hiện liệu pháp từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải dùng thuốc theo một thứ tự nhất định cho tình trạng bệnh của quý vị. Quý vị có thể phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi bao trả một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ của quý vị cho rằng loại thuốc đầu tiên không phù hợp với quý vị thì chúng tôi sẽ bao trả loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không thông qua các bảng bắt đầu ở trang 16. Quý vị cũng có thể biết thêm thông tin bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại Molinahealthcare.com/Medicare. Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích về sự phê duyệt trước và các hạn chế về liệu pháp từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

Quý vị có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ từ những giới hạn này. Điều này sẽ cho quý vị thời gian trò chuyện với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Bác sĩ đó có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng thay thế hay có cần yêu cầu một trường hợp ngoại lệ hay không. Hãy tham khảo câu hỏi B10 đến B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.

B5. Làm sao tôi biết được thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được thuốc hay không?

Bảng trong Danh Sách Thuốc Theo Tình Trạng Bệnh ở trang 16 có một cột với tiêu đề “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng”.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Molina Medicare Complete Care Plus thay đổi quy định về cách bao trả một số loại thuốc (ví dụ: phê duyệt trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về liệu pháp từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi thêm hoặc thay đổi việc phê duyệt trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về liệu pháp từng bước đối với thuốc. Hãy tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị biết trước việc thay đổi quy định về thuốc trong Danh sách thuốc.

B7. Làm thế nào quý vị có thể tìm thấy một loại thuốc trong Danh sách thuốc?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- Quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái **hoặc**
- Quý vị có thể tìm kiếm theo tình trạng bệnh.

Để tìm kiếm theo thứ tự **bảng chữ cái**, hãy tìm thuốc của quý vị trong phần Danh Mục Thuốc Được Bao Trả. Quý vị có thể tìm thấy danh mục ở trang 91.

Để tìm kiếm **theo tình trạng bệnh**, hãy tìm mục có tên là “Danh Sách Thuốc Theo Tình Trạng Bệnh” ở trang 16. Các loại thuốc trong mục này được phân loại thành các nhóm tùy thuộc vào tình trạng bệnh mà sử dụng loại thuốc này để điều trị. Ví dụ: nếu quý vị có tình trạng bệnh về tim, quý vị nên tìm trong nhóm Tim Mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy thuốc điều trị tình trạng bệnh về tim.

B8. Nếu loại thuốc mà tôi muốn sử dụng không có trong Danh Sách Thuốc thì sao?

Nếu quý vị không nhìn thấy thuốc của mình trên Danh Sách Thuốc, hãy gọi đến bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số (800) 665-3086, TTY: 711 để hỏi. Nếu quý vị biết rằng Molina Medicare Complete Care Plus sẽ không bao trả loại thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những việc sau:

- Yêu cầu bộ phận Dịch Vụ Thành Viên cung cấp danh sách thuốc tương tự như loại thuốc mà quý vị muốn sử dụng. Sau đó cho bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác xem danh sách này. Bác sĩ đó có thể kê toa một loại thuốc trong Danh sách thuốc có tác dụng tương tự như loại thuốc mà quý vị muốn sử dụng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu Molina Medicare Complete Care Plus chấp nhận một trường hợp ngoại lệ để bao trả thuốc của quý vị. Hãy tham khảo câu hỏi B10 đến B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.

B9. Nếu tôi là thành viên mới của Molina Medicare Complete Care Plus và không tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc, thì tôi cần làm gì?

Chúng tôi có thể giúp đỡ. Chúng tôi có thể bao trả tạm thời cho quý vị lượng thuốc đủ dùng cho 31 ngày trong 90 ngày đầu tiên kể từ khi quý vị là thành viên của Molina Medicare Complete Care Plus. Điều này sẽ cho quý vị thời gian trò chuyện với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Bác

sĩ đó có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng thay thế hay có cần yêu cầu một trường hợp ngoại lệ hay không.

Nếu toa thuốc của quý vị được kê ngắn ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua thêm nhiều lần để cung cấp thuốc đủ dùng trong tối đa 31 ngày.

Chúng tôi sẽ bao trả lượng thuốc đủ dùng cho quý vị trong 31 ngày khi:

- quý vị đang sử dụng thuốc không có trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- các quy tắc của chương trình không cho phép quý vị nhận đủ số lượng thuốc mà bác sĩ kê toa của quý vị đã yêu cầu, **hoặc**
- thuốc cần có sự phê duyệt trước của Molina Medicare Complete Care Plus, **hoặc**
- quý vị đang sử dụng thuốc là một phần của giới hạn liều pháp từng bước.

Nếu quý vị đang ở trong nhà điều dưỡng hoặc cơ sở chăm sóc sức khỏe dài hạn khác và cần thuốc không có trong Danh Sách Thuốc hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng nhận được loại thuốc cần thiết, chúng tôi có thể giúp quý vị. Nếu quý vị đã tham gia chương trình hơn 90 ngày, đang sống trong một cơ sở chăm sóc dài hạn và cần cung cấp thuốc ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ bao trả một lần lượng thuốc cần thiết để quý vị dùng trong 31 ngày (trừ phi toa thuốc của quý vị ngắn ngày hơn), cho dù quý vị có phải là thành viên mới của Molina Medicare Complete Care Plus hay không.
- Phần này bổ sung cho lượng thuốc tạm thời trong 90 ngày đầu tiên kể từ khi quý vị là thành viên của Molina Medicare Complete Care Plus.

Molina Medicare Complete Care Plus sẽ cung cấp lượng thuốc tạm thời ít nhất trong 31 ngày (trừ phi toa thuốc được kê ngắn hơn 31 ngày hoặc toa thuốc được phân phối ít hơn số lượng đã ghi do giới hạn số lượng vì mục đích an toàn hoặc do những chỉnh sửa về việc sử dụng thuốc dựa trên nhãn sản phẩm đã được phê duyệt, thì trong trường hợp đó Molina Medicare sẽ cho phép mua nhiều lần để có tổng lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày) trong môi trường Chăm Sóc Dài Hạn bất kỳ lúc nào trong 90 ngày đầu tiên đăng ký thành viên, bắt đầu từ ngày phạm vi bao trả của người đăng ký có hiệu lực.

B10. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ bao trả cho thuốc của mình hay không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu Molina Medicare Complete Care Plus áp dụng ngoại lệ để bao trả cho một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi quy định về thuốc của quý vị.

- Ví dụ: Molina Medicare Complete Care Plus có thể giới hạn lượng thuốc mà chúng tôi bao trả. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn và bao trả thêm.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ qua giới hạn liều pháp từng bước hoặc các yêu cầu phê duyệt trước.

B11. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ như thế nào?

Để yêu cầu trường hợp ngoại lệ, hãy gọi đến bộ phận Dịch Vụ Thành Viên. Đại diện của bộ phận Dịch Vụ Thành Viên sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp của quý vị để giúp quý vị yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của *Chứng Từ Bảo Hiểm* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.

B12. Mất bao lâu để nhận được trường hợp ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được một giấy xác nhận từ bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu về một trường hợp ngoại lệ, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 72 giờ. Bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác có thể gửi tờ khai hỗ trợ cho chúng tôi qua fax hoặc đường bưu điện. Họ cũng có thể thông báo cho chúng tôi qua điện thoại rồi gửi tờ khai qua fax hoặc đường bưu điện.

Nếu quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị cho rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu quý vị phải đợi 72 giờ để đưa ra quyết định, quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ cấp tốc. Đây là quyết định nhanh hơn. Nếu bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tờ khai hỗ trợ từ bác sĩ kê toa của quý vị.

B13. Thuốc gốc là gì?

Thuốc gốc có thành phần hoạt chất giống như thuốc chính hiệu. Loại thuốc này thường có giá thấp hơn thuốc chính hiệu và thường không có tên tuổi nổi tiếng. Thuốc gốc do Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm Và Dược Phẩm (FDA) phê duyệt.

Molina Medicare Complete Care Plus bao trả cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc.

B14. Thuốc OTC là gì?

OTC có nghĩa là “không theo toa”. Molina Medicare Complete Care Plus không bao trả thuốc OTC.

B15. Molina Medicare Complete Care Plus có bao trả cho các sản phẩm OTC không phải thuốc không?

Molina Medicare Complete Care Plus bao trả một số sản phẩm OTC không phải thuốc khi sản phẩm này được nhà cung cấp kê đơn cho quý vị.

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc của Molina Medicare Complete Care Plus để xem các sản phẩm OTC không phải thuốc có được bao trả.

B16. Molina Medicare Complete Care Plus có bao trả khi tôi cần thuốc theo toa dài hạn không?

- **Chương trình đặt hàng qua đường bưu điện.** Chúng tôi cung cấp chương trình đặt hàng qua đường bưu điện để quý vị nhận một lượng thuốc theo toa đủ dùng trong 90 ngày được gửi qua bưu điện tới tận nhà của quý vị. Một lượng thuốc đủ dùng trong 90 ngày có khoản đồng thanh toán như lượng thuốc cho một tháng.
- **Các chương trình của Nhà thuốc bán lẻ 90 ngày.** Một số nhà thuốc bán lẻ cũng có thể cung cấp lượng thuốc theo toa được bao trả đủ dùng trong 90 ngày. Một lượng thuốc đủ dùng trong 90 ngày có khoản đồng thanh toán như lượng thuốc cho một tháng.

B17. Tôi có thể yêu cầu giao thuốc theo toa từ nhà thuốc địa phương đến nhà mình không?

Nhà thuốc ở địa phương của quý vị có thể giao thuốc theo toa đến nhà quý vị. Quý vị có thể gọi cho nhà thuốc để tìm hiểu xem họ có cung cấp dịch vụ giao hàng tận nhà hay không.

B18. Đồng thanh toán là gì?

Các thành viên của Molina Medicare Complete Care Plus được áp dụng *các bậc đồng thanh toán khác nhau tùy thuộc vào giai đoạn LIS (Trợ Cấp Thu Nhập Thấp) hoặc Phần D* của quý vị đối với thuốc theo toa, thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc nếu thành viên tuân theo các quy định của chương trình. Tham khảo câu hỏi B14 và B15 để biết thêm thông tin về thuốc OTC và sản phẩm không phải thuốc.

Bậc thuốc là các nhóm thuốc trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi.

Bậc thuốc là các nhóm thuốc trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi.

- Bậc 1 Thuốc gốc Ưu Tiên có mức đồng thanh toán \$0; hoặc mức đồng thanh toán \$1.55; hoặc mức đồng thanh toán \$4.50.
- Bậc 2 Thuốc gốc có mức đồng thanh toán \$0; hoặc mức đồng thanh toán \$1.55; hoặc mức đồng thanh toán \$4.50.
- Bậc 3 Thuốc chính hiệu Ưu Tiên và thuốc gốc giá trung bình có mức đồng thanh toán \$0; hoặc mức đồng thanh toán \$1.55; hoặc mức đồng thanh toán \$4.50; hoặc mức đồng thanh toán \$11.20.
- Bậc 4 Thuốc Không Ưu Tiên có mức đồng thanh toán \$0; hoặc mức đồng thanh toán \$1.55; hoặc mức đồng thanh toán \$4.50; hoặc mức đồng thanh toán \$11.20.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

- Bậc 5 Thuốc chính hiệu và thuốc gốc Đặc Hiệu Giá Cao có mức đồng thanh toán \$0; hoặc mức đồng thanh toán \$1.55; hoặc mức đồng thanh toán \$4.50; hoặc mức đồng thanh toán \$11.20.

Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi đến bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số (800) 665-3086, TTY: 711.

C. Tổng quan về *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả*

Danh Sách Thuốc Được Bao Trả cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được Molina Medicare Complete Care Plus bao trả. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc trong danh sách, hãy chuyển sang Danh Mục Thuốc Được Bao Trả bắt đầu từ trang 91. Danh mục này liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái tất cả các loại thuốc được Molina Medicare Complete Care Plus bao trả.

Lưu Ý: Dấu _ kế bên một loại thuốc có nghĩa là thuốc đó không phải là “thuốc Phần D”. Những loại thuốc này có những quy định khác nhau về kháng nghị.

- Kháng cáo là cách chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét lại quyết định về bảo hiểm của quý vị và thay đổi quyết định đó nếu quý vị nghĩ chúng tôi đã làm sai.
- Ví dụ, chúng tôi có thể quyết định rằng loại thuốc mà quý vị muốn không được bao trả hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal bao trả.
- Nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể kháng cáo. Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi đến bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số (800) 665-3086, TTY: 711.
- Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của *Chứng Từ Bảo Hiểm* để biết cách kháng nghị một quyết định.

C1. Danh Sách Thuốc Theo Tình Trạng Bệnh

Các loại thuốc trong mục này được phân loại thành các nhóm tùy thuộc vào tình trạng bệnh mà sử dụng loại thuốc này để điều trị. Ví dụ: nếu quý vị có tình trạng bệnh về tim, quý vị nên tìm trong nhóm Tim Mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy thuốc điều trị tình trạng bệnh về tim.

Dưới đây là ý nghĩa của các mã được sử dụng trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng”:

PA = Prior Authorization (approval) – Phê Duyệt Trước (chấp thuận): quý vị phải được phê duyệt trước thì mới có thể nhận thuốc này.

QL = Quantity Limits – Giới Hạn Số Lượng: lượng thuốc mà chương trình sẽ bao trả.

ST = Step Therapy Criteria – Tiêu Chí Liệu Pháp Từng Bước: quý vị phải thử một loại thuốc khác rồi mới có thể nhận loại thuốc này.

NM = Non-Mail Order – Không Đặt Hàng Qua Bưu Điện: không thể mua thuốc này qua đơn đặt hàng qua bưu điện.

B/D = Thuốc này có thể được bao trả theo Medicare Phần B hoặc D, tùy từng trường hợp.

LA = Limited Access Drug – Thuốc Hạn Chế Tiếp Cận: loại thuốc này có thể chỉ có ở một số nhà thuốc nhất định.

_ = Thuốc Không Thuộc Phần D, hoặc sản phẩm OTC được Medicaid bao trả.

NDS = Non-Extended Days Supply – Không Gia Hạn Số Ngày Cung Cấp: quý vị sẽ bị giới hạn lượng thuốc nhận được cho số ngày nhất định.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Thuốc gốc được liệt kê bằng chữ in nghiêng thường (ví dụ: *metformin hcl*), thuốc chính hiệu được viết hoa (ví dụ: JANUVIA TABS). Thông tin trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng” cho quý vị biết Molina Medicare Complete Care Plus có bất kỳ quy tắc nào trong việc bao trả thuốc của quý vị hay không.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho Molina Medicare Complete Care Plus theo số (800) 665-3086, TTY: 711, 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập Molinahealthcare.com/Medicare.

MOLINA_CY24_1T_SNP eff 05/01/2024**Drug Name****Drug Tier****Requirements/Limits****ANALGESICS****GOUT**

<i>allopurinol</i> TABS 100mg, 300mg	1	
<i>colchicine</i> TABS .6mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>colchicine w/ probenecid tab 0.5-500 mg</i>	1	
MITIGARE CAPS .6mg	1	QL (60 caps / 30 days)
<i>probenecid</i> TABS 500mg	1	

NSAIDS

<i>celecoxib</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	1	QL (60 caps / 30 days)
<i>celecoxib</i> CAPS 400mg	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>diclofenac potassium</i> TABS 50mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>diclofenac sodium</i> TB24 100mg; TBEC 25mg, 50mg, 75mg	1	
<i>diflunisal</i> TABS 500mg	1	
<i>ec-naproxen</i> TBEC 375mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>ec-naproxen</i> TBEC 500mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>etodolac</i> CAPS 200mg, 300mg; TABS 400mg, 500mg; TB24 400mg, 500mg, 600mg	1	
<i>flurbiprofen</i> TABS 100mg	1	
<i>ibu</i> TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml; TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>meloxicam</i> TABS 7.5mg, 15mg	1	
<i>nabumetone</i> TABS 500mg, 750mg	1	
<i>naproxen</i> TABS 250mg, 375mg, 500mg	1	
<i>naproxen</i> TBEC 375mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>naproxen</i> TBEC 500mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>naproxen sodium</i> TABS 275mg, 550mg	1	
<i>piroxicam</i> CAPS 10mg, 20mg	1	
<i>sulindac</i> TABS 150mg, 200mg	1	

OPIOID ANALGESICS, LONG-ACTING

<i>buprenorphine</i> PTWK 5mcg/hr, 7.5mcg/hr, 10mcg/hr, 15mcg/hr, 20mcg/hr	1	QL (4 patches / 28 days), PA
<i>fentanyl</i> PT72 12mcg/hr, 25mcg/hr, 37.5mcg/hr, 50mcg/hr, 62.5mcg/hr, 75mcg/hr, 87.5mcg/hr, 100mcg/hr	1	QL (10 patches / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg, 100mg, 120mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
HYSINGLA ER T24A 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg, 100mg, 120mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 10mg/5ml	1	QL (450 mL / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> TABS 5mg, 10mg	1	QL (90 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>methadone hydrochloride i</i> CONC 10mg/ml	1	QL (90 mL / 30 days), PA
<i>morphine sulfate</i> TBCR 15mg, 30mg, 60mg, 100mg, 200mg	1	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>OXYCONTIN</i> T12A 10mg, 15mg, 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
OPIOID ANALGESICS, SHORT-ACTING		
<i>acetaminophen w/ codeine soln</i> 120-12 mg/5ml	1	QL (2700 mL / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-15 mg	1	QL (400 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-30 mg	1	QL (360 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-60 mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>butorphanol tartrate</i> SOLN 1mg/ml, 2mg/ml	1	
<i>endocet tab</i> 2.5-325mg	1	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 5-325mg	1	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 7.5-325mg	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 10-325mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>fentanyl citrate</i> LPOP 200mcg	1	QL (120 lozenges / 30 days), PA
<i>fentanyl citrate</i> LPOP 400mcg, 600mcg, 800mcg, 1200mcg, 1600mcg	1	NDS, QL (120 lozenges / 30 days), PA
<i>hydrocodone-acetaminophen soln</i> 7.5-325 mg/15ml	1	QL (2700 mL / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 5-325 mg	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 7.5-325 mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 10-325 mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen tab</i> 7.5-200 mg	1	QL (150 tabs / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> LIQD 1mg/ml	1	QL (600 mL / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>MORPHINE SULFATE</i> SOLN 2mg/ml, 4mg/ml, 5mg/ml, 8mg/ml, 10mg/ml, 50mg/ml	1	B/D
<i>morphine sulfate</i> SOLN 4mg/ml, 8mg/ml, 10mg/ml	1	B/D
<i>morphine sulfate</i> SOLN 10mg/5ml, 20mg/5ml	1	QL (900 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> SOLN 20mg/ml	1	QL (180 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> TABS 15mg, 30mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>MORPHINE SULFATE/SODIUM C</i> SOLN 1mg/ml	1	B/D
<i>nalbuphine hcl</i> SOLN 10mg/ml, 20mg/ml	1	
<i>oxycodone hcl</i> CAPS 5mg	1	QL (180 caps / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> CONC 100mg/5ml	1	QL (180 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> SOLN 5mg/5ml	1	QL (900 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab</i> 2.5-325 mg	1	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab</i> 5-325 mg	1	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab</i> 7.5-325 mg	1	QL (240 tabs / 30 days)

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg</i>	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>tramadol hcl TABS 50mg</i>	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg</i>	1	QL (240 tabs / 30 days)

ANESTHETICS

LOCAL ANESTHETICS

<i>lidocaine hcl (local anesth.) SOLN .5%, 1%, 1.5%, 2%</i>	1	B/D
---	---	-----

ANTI-INFECTIVES

ANTI-INFECTIVES - MISCELLANEOUS

<i>albendazole TABS 200mg</i>	1	NDS, QL (672 tabs / year), PA
<i>amikacin sulfate SOLN 1gm/4ml, 500mg/2ml</i>	1	
<i>atovaquone SUSP 750mg/5ml</i>	1	
<i>aztreonam SOLR 1gm, 2gm</i>	1	
<i>CAYSTON SOLR 75mg</i>	1	NDS, NM, LA, PA
<i>clindamycin hcl CAPS 75mg, 150mg, 300mg</i>	1	
<i>clindamycin palmitate hydrochloride SOLR 75mg/5ml</i>	1	
<i>clindamycin phosphate SOLN 600mg/4ml, 900mg/6ml, 9000mg/60ml</i>	1	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 300 mg/50ml</i>	1	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 600 mg/50ml</i>	1	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 900 mg/50ml</i>	1	
<i>CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML</i>	1	
<i>CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML</i>	1	
<i>CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML</i>	1	
<i>colistimethate sodium SOLR 150mg</i>	1	
<i>dapsone TABS 25mg, 100mg</i>	1	
<i>DAPTOMYCIN SOLR 350mg</i>	1	NDS
<i>daptomycin SOLR 350mg, 500mg</i>	1	NDS
<i>EMVERM CHEW 100mg</i>	1	NDS, QL (12 tabs / year)
<i>ertapenem sodium SOLR 1gm</i>	1	
<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml</i>	1	
<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i>	1	
<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml</i>	1	
<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml</i>	1	
<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i>	1	
<i>gentamicin sulfate SOLN 10mg/ml, 40mg/ml</i>	1	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 250 mg</i>	1	

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 500 mg</i>	1	
<i>ivermectin TABS 3mg</i>	1	QL (12 tabs / 90 days), PA
<i>linezolid SOLN 600mg/300ml</i>	1	
<i>linezolid SUSR 100mg/5ml</i>	1	NDS, QL (1800 mL / 30 days)
<i>linezolid TABS 600mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
LINEZOLID INJ 2MG/ML	1	
<i>meropenem SOLR 1gm, 500mg</i>	1	
<i>methenamine hippurate TABS 1gm</i>	1	
<i>metronidazole SOLN 500mg/100ml; TABS 250mg, 500mg</i>	1	
<i>neomycin sulfate TABS 500mg</i>	1	
<i>nitazoxanide TABS 500mg</i>	1	NDS, QL (6 tabs / 30 days)
<i>nitrofurantoin macrocrystal CAPS 50mg, 100mg</i>	1	
<i>nitrofurantoin monohyd macro CAPS 100mg</i>	1	
<i>pentamidine isethionate inh SOLR 300mg</i>	1	B/D
<i>pentamidine isethionate inj SOLR 300mg</i>	1	
<i>praziquantel TABS 600mg</i>	1	
SIVEXTRO SOLR 200mg; TABS 200mg	1	NDS
<i>streptomycin sulfate SOLR 1gm</i>	1	NDS
<i>sulfadiazine TABS 500mg</i>	1	NDS
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln 400-80 mg/5ml</i>	1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim susp 200-40 mg/5ml</i>	1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab 400-80 mg</i>	1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab 800-160 mg</i>	1	
<i>tinidazole TABS 250mg, 500mg</i>	1	
<i>tobramycin NEBU 300mg/5ml</i>	1	NDS, NM, PA
<i>tobramycin sulfate SOLN 1.2gm/30ml, 10mg/ml, 40mg/ml, 80mg/2ml</i>	1	
<i>trimethoprim TABS 100mg</i>	1	
<i>vancomycin hcl CAPS 125mg</i>	1	QL (80 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl CAPS 250mg</i>	1	QL (160 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl SOLR 1gm, 5gm, 10gm, 500mg, 750mg</i>	1	
VANCOMYCIN INJ 1 GM	1	
VANCOMYCIN INJ 500MG	1	
VANCOMYCIN INJ 750MG	1	
ANTIFUNGALS		
ABELCET SUSP 5mg/ml	1	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>amphotericin b</i> SOLR 50mg	1	B/D
<i>amphotericin b liposome</i> SUSR 50mg	1	NDS, B/D
<i>caspofungin acetate</i> SOLR 50mg, 70mg	1	
<i>fluconazole</i> SUSR 10mg/ml, 40mg/ml; TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj</i> 200 mg/100ml	1	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj</i> 400 mg/200ml	1	
<i>flucytosine</i> CAPS 250mg, 500mg	1	NDS, PA
<i>griseofulvin microsize</i> SUSP 125mg/5ml; TABS 500mg	1	
<i>griseofulvin ultramicrosize</i> TABS 125mg, 250mg	1	
<i>itraconazole</i> CAPS 100mg	1	PA
<i>ketoconazole</i> TABS 200mg	1	PA
<i>miconazole sodium</i> SOLR 50mg, 100mg	1	NDS
<i>nystatin</i> TABS 500000unit	1	
<i>posaconazole</i> SUSP 40mg/ml	1	NDS, QL (630 mL / 30 days), PA
<i>posaconazole</i> TBEC 100mg	1	NDS, QL (93 tabs / 30 days), PA
<i>terbinafine hcl</i> TABS 250mg	1	QL (90 tabs / year)
<i>voriconazole</i> SOLR 200mg	1	PA
<i>voriconazole</i> SUSR 40mg/ml	1	NDS, PA
<i>voriconazole</i> TABS 50mg	1	QL (480 tabs / 30 days), PA
<i>voriconazole</i> TABS 200mg	1	QL (120 tabs / 30 days), PA

ANTIMALARIALS

<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 62.5-25 mg	1	
<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 250-100 mg	1	
<i>chloroquine phosphate</i> TABS 250mg, 500mg	1	
COARTEM TAB 20-120MG	1	
<i>mefloquine hcl</i> TABS 250mg	1	
<i>primaquine phosphate</i> TABS 26.3mg	1	
PRIMAQUINE PHOSPHATE TABS 26.3mg	1	
<i>quinine sulfate</i> CAPS 324mg	1	PA

ANTIRETROVIRAL AGENTS

<i>abacavir sulfate</i> SOLN 20mg/ml; TABS 300mg	1	NM
APTIVUS CAPS 250mg	1	NDS, NM
<i>atazanavir sulfate</i> CAPS 150mg, 200mg, 300mg	1	NM
<i>darunavir</i> TABS 600mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>darunavir</i> TABS 800mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
EDURANT TABS 25mg	1	NDS, NM
<i>efavirenz</i> CAPS 50mg, 200mg; TABS 600mg	1	NM
<i>emtricitabine</i> CAPS 200mg	1	NM
EMTRIVA SOLN 10mg/ml	1	NM
<i>etravirine</i> TABS 100mg, 200mg	1	NDS, NM
<i>fosamprenavir calcium</i> TABS 700mg	1	NDS, NM
FUZEON SOLR 90mg	1	NDS, NM, LA
INTELENCE TABS 25mg	1	NM
ISENTRESS CHEW 25mg	1	NM
ISENTRESS CHEW 100mg; PACK 100mg; TABS 400mg	1	NDS, NM
ISENTRESS HD TABS 600mg	1	NDS, NM
<i>lamivudine</i> SOLN 10mg/ml; TABS 150mg, 300mg	1	NM
LEXIVA SUSP 50mg/ml	1	NM
<i>maraviroc</i> TABS 150mg, 300mg	1	NDS, NM
<i>nevirapine</i> SUSP 50mg/5ml; TABS 200mg; TB24 400mg	1	NM
NORVIR PACK 100mg	1	NM
PIFELTRO TABS 100mg	1	NDS, NM
PREZISTA SUSP 100mg/ml	1	NDS, QL (400 mL / 30 days), NM
PREZISTA TABS 75mg	1	QL (480 tabs / 30 days), NM
PREZISTA TABS 150mg	1	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM
REYATAZ PACK 50mg	1	NDS, NM
<i>ritonavir</i> TABS 100mg	1	NM
RUKOBIA TB12 600mg	1	NDS, NM
SELZENTRY SOLN 20mg/ml; TABS 75mg	1	NDS, NM
SELZENTRY TABS 25mg	1	NM
SUNLENCA TBPK 300mg	1	NDS, NM, LA
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i> TABS 300mg	1	NM
TIVICAY TABS 10mg	1	NM
TIVICAY TABS 25mg, 50mg	1	NDS, NM
TIVICAY PD TBSO 5mg	1	NDS, NM
TROGARZO SOLN 200mg/1.33ml	1	NDS, NM, LA
TYBOST TABS 150mg	1	NM
VIRACEPT TABS 250mg, 625mg	1	NDS, NM
VIREAD POWD 40mg/gm; TABS 150mg, 200mg, 250mg	1	NDS, NM
<i>zidovudine</i> CAPS 100mg; SYRP 50mg/5ml; TABS 300mg	1	NM
ANTIRETROVIRAL COMBINATION AGENTS		
<i>abacavir sulfate-lamivudine tab</i> 600-300 mg	1	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
BIKTARVY TAB 30-120-15 MG	1	NDS, NM
BIKTARVY TAB 50-200-25 MG	1	NDS, NM
CIMDUO TAB 300-300	1	NDS, NM
COMPLERA TAB	1	NDS, NM
DELSTRIGO TAB	1	NDS, NM
DESCOVY TAB 120-15MG	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM
DESCOVY TAB 200/25MG	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM
DOVATO TAB 50-300MG	1	NDS, NM
<i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab 600-200-300 mg</i>	1	NDS, NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 400-300-300 mg</i>	1	NDS, NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 600-300-300 mg</i>	1	NDS, NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 100-150 mg</i>	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 133-200 mg</i>	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 167-250 mg</i>	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 200-300 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days), NM
EVOTAZ TAB 300-150	1	NDS, NM
GENVOYA TAB	1	NDS, NM
JULUCA TAB 50-25MG	1	NDS, NM
<i>lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg</i>	1	NM
<i>lopinavir-ritonavir soln 400-100 mg/5ml (80-20 mg/ml)</i>	1	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg</i>	1	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg</i>	1	NM
ODEFSEY TAB	1	NDS, NM
PREZCOBIX TAB 800-150	1	NDS, NM
STRIBILD TAB	1	NDS, NM
SYM TUZA TAB	1	NDS, NM
TRIUMEQ PD TAB	1	NDS, NM
TRIUMEQ TAB	1	NDS, NM
TRIZIVIR TAB	1	NDS, NM
ANTITUBERCULAR AGENTS		
<i>cycloserine CAPS 250mg</i>	1	NDS
<i>ethambutol hcl TABS 100mg, 400mg</i>	1	
<i>isoniazid SYRP 50mg/5ml; TABS 100mg, 300mg</i>	1	
PRIFTIN TABS 150mg	1	
<i>pyrazinamide TABS 500mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>rifabutin</i> CAPS 150mg	1	
<i>rifampin</i> CAPS 150mg, 300mg; SOLR 600mg	1	
SIRTURO TABS 20mg, 100mg	1	NDS, NM, LA, PA
TRECTOR TABS 250mg	1	
ANTIVIRALS		
<i>acyclovir</i> CAPS 200mg; SUSP 200mg/5ml; TABS 400mg, 800mg	1	
<i>acyclovir sodium</i> SOLN 50mg/ml	1	B/D
<i>adefovir dipivoxil</i> TABS 10mg	1	NM
BARACLUDE SOLN .05mg/ml	1	NDS, NM
<i>entecavir</i> TABS .5mg, 1mg	1	NM
EPCLUSA PAK 150-37.5	1	NDS, NM, PA
EPCLUSA PAK 200-50MG	1	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 200-50MG	1	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 400-100	1	NDS, NM, PA
<i>famciclovir</i> TABS 125mg, 250mg, 500mg	1	
<i>ganciclovir sodium</i> SOLR 500mg	1	B/D
HARVONI PAK 33.75-150MG	1	NDS, NM, PA
HARVONI PAK 45-200MG	1	NDS, NM, PA
HARVONI TAB 45-200MG	1	NDS, NM, PA
HARVONI TAB 90-400MG	1	NDS, NM, PA
<i>lamivudine (hbw)</i> TABS 100mg	1	NM
MAVYRET PAK 50-20MG	1	NDS, NM, PA
MAVYRET TAB 100-40MG	1	NDS, NM, PA
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 30mg	1	QL (168 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 45mg, 75mg	1	QL (84 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> SUSP 6mg/ml	1	QL (1080 mL / year)
PAXLOVID TAB 150-100	1	QL (40 tabs / 30 days); \$0 Cost Share
PAXLOVID TAB 300-100	1	QL (60 tabs / 30 days); \$0 Cost Share
PEGASYS SOLN 180mcg/ml; SOSY 180mcg/0.5ml	1	NDS, NM, PA
PREVYMIS TABS 240mg, 480mg	1	NDS, QL (28 tabs / 28 days), PA
RELENZA DISKHALER AEPB 5mg/blister	1	QL (6 inhalers / year)
<i>ribavirin (hepatitis c)</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	1	NM
<i>rimantadine hydrochloride</i> TABS 100mg	1	
<i>valacyclovir hcl</i> TABS 1gm, 500mg	1	
<i>valganciclovir hcl</i> SOLR 50mg/ml	1	NDS
<i>valganciclovir hcl</i> TABS 450mg	1	
VEMLIDY TABS 25mg	1	NDS, NM
VOSEVI TAB	1	NDS, NM, PA
XOFLUZA TBPK 40mg, 80mg	1	QL (1 tab / 180 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
CEPHALOSPORINS		
<i>cefaclor</i> CAPS 250mg, 500mg; SUSR 250mg/5ml	1	
CEFACLOR ER TB12 500mg	1	
<i>cefadroxil</i> CAPS 500mg; SUSR 250mg/5ml, 500mg/5ml	1	
CEFAZOLIN SOLR 2gm, 3gm	1	
CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML	1	
<i>cefazolin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 3gm, 10gm, 500mg	1	
CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%	1	
<i>cefdinir</i> CAPS 300mg; SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	1	
<i>cefepime hcl</i> SOLR 1gm, 2gm	1	
<i>cefixime</i> CAPS 400mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	1	
<i>cefoxitin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	1	
<i>cefpodoxime proxetil</i> SUSR 50mg/5ml, 100mg/5ml; TABS 100mg, 200mg	1	
<i>cefprozil</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg	1	
<i>ceftazidime</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	1	
<i>ceftriaxone sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg	1	
<i>cefuroxime axetil</i> TABS 250mg, 500mg	1	
<i>cefuroxime sodium</i> SOLR 1.5gm, 750mg	1	
<i>cephalexin</i> CAPS 250mg, 500mg; SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	1	
<i>tazicef</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	1	
TEFLARO SOLR 400mg, 600mg	1	NDS
ERYTHROMYCINS/MACROLIDES		
<i>azithromycin</i> PACK 1gm; SOLR 500mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml; TABS 250mg, 500mg, 600mg	1	
<i>clarithromycin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg; TB24 500mg	1	
DIFICID SUSR 40mg/ml; TABS 200mg	1	NDS
<i>e.e.s. 400</i> TABS 400mg	1	
<i>ery-tab</i> TBEC 250mg, 333mg, 500mg	1	
ERYTHROCIN LACTOBIONATE SOLR 500mg	1	
<i>erythrocine stearate</i> TABS 250mg	1	
<i>erythromycin base</i> CPEP 250mg; TABS 250mg, 500mg; TBEC 250mg, 333mg, 500mg	1	
<i>erythromycin ethylsuccinate</i> TABS 400mg	1	
<i>erythromycin lactobionate</i> SOLR 500mg	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
FLUOROQUINOLONES		
CIPRO SUSR 500mg/5ml	1	
ciprofloxacin 200 mg/100ml in d5w	1	
ciprofloxacin 400 mg/200ml in d5w	1	
ciprofloxacin hcl TABS 250mg, 500mg, 750mg	1	
levofloxacin SOLN 25mg/ml; TABS 250mg, 500mg, 750mg	1	
levofloxacin in d5w iv soln 250 mg/50ml	1	
levofloxacin in d5w iv soln 500 mg/100ml	1	
levofloxacin in d5w iv soln 750 mg/150ml	1	
moxifloxacin hcl TABS 400mg	1	
moxifloxacin hcl 400 mg/250ml in sodium chloride 0.8% inj	1	
PENICILLINS		
amoxicillin CAPS 250mg, 500mg; CHEW 125mg, 250mg; SUSR 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml, 400mg/5ml; TABS 500mg, 875mg	1	
amoxicillin & k clavulanate chew tab 200-28.5 mg	1	
amoxicillin & k clavulanate chew tab 400-57 mg	1	
amoxicillin & k clavulanate for susp 200-28.5 mg/5ml	1	
amoxicillin & k clavulanate for susp 250-62.5 mg/5ml	1	
amoxicillin & k clavulanate for susp 400-57 mg/5ml	1	
amoxicillin & k clavulanate for susp 600-42.9 mg/5ml	1	
amoxicillin & k clavulanate tab 250-125 mg	1	
amoxicillin & k clavulanate tab 500-125 mg	1	
amoxicillin & k clavulanate tab 875-125 mg	1	
amoxicillin & k clavulanate tab er 12hr 1000-62.5 mg	1	
ampicillin CAPS 500mg	1	
ampicillin & sulbactam sodium for inj 1.5 (1-0.5) gm	1	
ampicillin & sulbactam sodium for inj 3 (2-1) gm	1	
ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 1.5 (1-0.5) gm	1	
ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 3 (2-1) gm	1	
ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 15 (10-5) gm	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>ampicillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 125mg, 250mg, 500mg	1	
BICILLIN L-A SUSY 600000unit/ml, 1200000unit/2ml, 2400000unit/4ml	1	
<i>dicloxacillin sodium</i> CAPS 250mg, 500mg	1	
<i>nafcillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm	1	
<i>nafcillin sodium</i> SOLR 10gm	1	NDS
<i>oxacillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	1	
PEN GK/DEXTR INJ 40000/ML	1	
PEN GK/DEXTR INJ 60000/ML	1	
<i>penicillin g potassium</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	1	
<i>penicillin g sodium</i> SOLR 5000000unit	1	
<i>penicillin v potassium</i> SOLR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg	1	
<i>pfizerpen</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	1	
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj 3.375 gm (3-0.375 gm)</i>	1	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 2.25 gm (2-0.25 gm)</i>	1	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 4.5 gm (4-0.5 gm)</i>	1	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 13.5 gm (12-1.5 gm)</i>	1	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 40.5 gm (36-4.5 gm)</i>	1	
TETRACYCLINES		
<i>doxy 100</i> SOLR 100mg	1	
<i>doxycycline (monohydrate)</i> CAPS 50mg, 100mg; SUSR 25mg/5ml; TABS 50mg, 75mg, 100mg	1	
<i>doxycycline hyclate</i> CAPS 50mg, 100mg; SOLR 100mg; TABS 20mg, 100mg	1	
<i>minocycline hcl</i> CAPS 50mg, 75mg, 100mg	1	
NUZYRA SOLR 100mg; TABS 150mg	1	NDS, NM, LA
<i>tetracycline hcl</i> CAPS 250mg, 500mg	1	PA
<i>tigecycline</i> SOLR 50mg	1	NDS
ANTINEOPLASTIC AGENTS		
ALKYLATING AGENTS		
BENDEKA SOLN 100mg/4ml	1	NDS, B/D, NM, LA
<i>carboplatin</i> SOLN 50mg/5ml, 150mg/15ml, 450mg/45ml, 600mg/60ml	1	B/D
<i>cisplatin</i> SOLN 50mg/50ml, 100mg/100ml, 200mg/200ml	1	B/D
<i>cyclophosphamide</i> CAPS 25mg, 50mg; SOLR 1gm, 500mg	1	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/5ml, 500mg/2.5ml, 500mg/ml	1	NDS, B/D
<i>cyclophosphamide</i> SOLR 2gm	1	NDS, B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE TABS 25mg, 50mg	1	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR SOLN 2gm/10ml	1	NDS, B/D
GLEOSTINE CAPS 10mg, 40mg	1	NM
GLEOSTINE CAPS 100mg	1	NDS, NM
LEUKERAN TABS 2mg	1	NDS
<i>oxaliplatin</i> SOLN 50mg/10ml, 100mg/20ml, 200mg/40ml; SOLR 50mg	1	B/D
<i>oxaliplatin</i> SOLR 100mg	1	NDS, B/D
<i>paraplatin</i> SOLN 1000mg/100ml	1	B/D
ANTIBIOTICS		
<i>doxorubicin hcl</i> SOLN 2mg/ml	1	B/D
<i>doxorubicin hcl liposomal</i> INJ 2mg/ml	1	NDS, B/D
ELLENCES SOLN 50mg/25ml, 200mg/100ml	1	B/D
ANTIMETABOLITES		
<i>azacitidine</i> SUSR 100mg	1	NDS, B/D, NM
<i>cytarabine</i> SOLN 20mg/ml	1	B/D
<i>fluorouracil</i> SOLN 1gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 500mg/10ml	1	B/D
<i>gemcitabine hcl</i> SOLN 1gm/26.3ml, 2gm/52.6ml, 200mg/5.26ml; SOLR 1gm, 2gm, 200mg	1	B/D
INQOVI TAB 35-100MG	1	NDS, QL (5 tabs / 28 days), NM, LA, PA
LONSURF TAB 15-6.14	1	NDS, QL (100 tabs / 28 days), NM, LA, PA
LONSURF TAB 20-8.19	1	NDS, QL (80 tabs / 28 days), NM, LA, PA
<i>mercaptopurine</i> TABS 50mg	1	
<i>methotrexate sodium</i> SOLN 1gm/40ml, 50mg/2ml, 250mg/10ml; SOLR 1gm	1	B/D
ONUREG TABS 200mg, 300mg	1	NDS, QL (14 tabs / 28 days), NM, LA, PA
<i>pemetrexed disodium</i> SOLR 100mg, 500mg, 750mg, 1000mg	1	NDS, B/D
PURIXAN SUSP 2000mg/100ml	1	NDS, NM, LA
TABLOID TABS 40mg	1	
HORMONAL ANTINEOPLASTIC AGENTS		
<i>abiraterone acetate</i> TABS 250mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>abiraterone acetate</i> TABS 500mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
AKEEGA TAB 50/500MG	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
AKEEGA TAB 100/500	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>anastrozole</i> TABS 1mg	1	
<i>bicalutamide</i> TABS 50mg	1	
ELIGARD KIT 7.5mg, 22.5mg, 30mg, 45mg	1	NM, PA
ERLEADA TABS 60mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ERLEADA TABS 240mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
EULEXIN CAPS 125mg	1	NDS
<i>exemestane</i> TABS 25mg	1	
FIRMAGON SOLR 80mg	1	NM, PA
FIRMAGON SOLR 120mg/vial	1	NDS, NM, PA
<i>fulvestrant</i> SOSY 250mg/5ml	1	NDS, B/D
<i>letrozole</i> TABS 2.5mg	1	
<i>leuprolide acetate</i> KIT 1mg/0.2ml	1	NM, PA
LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT 3.75mg	1	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT 11.25mg	1	NDS, NM, PA
LYSODREN TABS 500mg	1	NDS, NM, LA
<i>megestrol acetate</i> TABS 20mg, 40mg	1	
<i>nilutamide</i> TABS 150mg	1	NDS
NUBEQA TABS 300mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ORGOVYX TABS 120mg	1	NDS, NM, LA, PA
ORSERDU TABS 86mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ORSERDU TABS 345mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
SOLTAMOX SOLN 10mg/5ml	1	NDS
<i>tamoxifen citrate</i> TABS 10mg, 20mg	1	
<i>toremifene citrate</i> TABS 60mg	1	
XTANDI CAPS 40mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
XTANDI TABS 40mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
XTANDI TABS 80mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
IMMUNOMODULATORS		
<i>lenalidomide</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg, 15mg	1	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, LA, PA
<i>lenalidomide</i> CAPS 20mg, 25mg	1	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
POMALYST CAPS 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	1	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
REVLIMID CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg, 15mg	1	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, LA, PA
REVLIMID CAPS 20mg, 25mg	1	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
THALOMID CAPS 50mg, 100mg	1	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, LA, PA
THALOMID CAPS 150mg, 200mg	1	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, LA, PA
MISCELLANEOUS		
BESREMI SOSY 500mcg/ml	1	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, LA, PA
<i>bexarotene</i> CAPS 75mg	1	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
<i>hydroxyurea</i> CAPS 500mg	1	
<i>irinotecan hcl</i> SOLN 40mg/2ml, 100mg/5ml, 300mg/15ml, 500mg/25ml	1	B/D
IWILFIN TABS 192mg	1	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, LA, PA
KISQALI 200 PAK FEMARA	1	NDS, QL (49 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 PAK FEMARA	1	NDS, QL (70 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 PAK FEMARA	1	NDS, QL (91 tabs / 28 days), NM, PA
MATULANE CAPS 50mg	1	NDS, NM, LA
<i>tretinoin (chemotherapy)</i> CAPS 10mg	1	NDS
WELIREG TABS 40mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
MITOTIC INHIBITORS		
<i>docetaxel</i> CONC 20mg/ml	1	B/D
<i>docetaxel</i> CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	1	NDS, B/D
DOCETAXEL CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	1	NDS, B/D
<i>etoposide</i> SOLN 1gm/50ml, 100mg/5ml, 500mg/25ml	1	B/D
<i>paclitaxel</i> CONC 6mg/ml, 30mg/5ml, 150mg/25ml, 300mg/50ml	1	B/D
<i>paclitaxel protein-bound particles for iv susp 100 mg</i>	1	NDS, B/D, NM
<i>vincristine sulfate</i> SOLN 1mg/ml	1	B/D
<i>vinorelbine tartrate</i> SOLN 10mg/ml, 50mg/5ml	1	B/D
MOLECULAR TARGET AGENTS		
ALECENSA CAPS 150mg	1	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ALUNBRIG TABS 30mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ALUNBRIG TABS 90mg, 180mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ALUNBRIG PAK	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
AUGTYRO CAPS 40mg	1	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, LA, PA
AYVAKIT TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 300mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
BALVERSA TABS 3mg	1	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
BALVERSA TABS 4mg	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
BALVERSA TABS 5mg	1	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, LA, PA
BORTEZOMIB SOLR 1mg, 2.5mg, 3.5mg	1	NDS, NM, PA
<i>bortezomib</i> SOLR 3.5mg	1	NDS, NM, PA
BOSULIF CAPS 50mg	1	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, PA
BOSULIF CAPS 100mg	1	NDS, QL (150 caps / 25 days), NM, PA
BOSULIF TABS 100mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
BOSULIF TABS 400mg, 500mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
BRAFTOVI CAPS 75mg	1	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, LA, PA
BRUKINSA CAPS 80mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
CABOMETYX TABS 20mg, 40mg, 60mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
CALQUENCE CAPS 100mg	1	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
CALQUENCE TABS 100mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
CAPRELSA TABS 100mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
CAPRELSA TABS 300mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
COMETRIQ (60MG DOSE) KIT 20mg	1	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, LA, PA
COMETRIQ KIT 100MG	1	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, LA, PA
COMETRIQ KIT 140MG	1	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
COPIKTRA CAPS 15mg, 25mg	1	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, LA, PA
COTELLIC TABS 20mg	1	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, LA, PA
DAURISMO TABS 25mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
DAURISMO TABS 100mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ERIVEDGE CAPS 150mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 25mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 100mg, 150mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 2mg	1	NDS, QL (150 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 3mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 5mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
EXKIVITY CAPS 40mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
FOTIVDA CAPS .89mg, 1.34mg	1	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
FRUZAQLA CAPS 1mg	1	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, LA, PA
FRUZAQLA CAPS 5mg	1	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
GAVRETO CAPS 100mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
<i>gefitinib</i> TABS 250mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
GILOTRIF TABS 20mg, 30mg, 40mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
HERCEP HYLEC SOL 60-10000	1	NDS, NM, LA, PA
HERCEPTIN SOLR 150mg	1	NDS, NM, LA, PA
HERZUMA SOLR 150mg, 420mg	1	NDS, NM, PA
IBRANCE CAPS 75mg, 100mg, 125mg	1	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
IBRANCE TABS 75mg, 100mg, 125mg	1	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, LA, PA
ICLUSIG TABS 10mg, 15mg, 30mg, 45mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
IDHIFA TABS 50mg, 100mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>imatinib mesylate</i> TABS 100mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 400mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 70mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
IMBRUVICA CAPS 140mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
IMBRUVICA SUSP 70mg/ml	1	NDS, QL (216 mL / 27 days), NM, LA, PA
IMBRUVICA TABS 140mg, 280mg, 420mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
INLYTA TABS 1mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
INLYTA TABS 5mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
INREBIC CAPS 100mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
JAKAFI TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 25mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
JAYPIRCA TABS 50mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
JAYPIRCA TABS 100mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
KADCYLA SOLR 100mg, 160mg	1	NDS, B/D, NM, LA
KANJINTI SOLR 150mg, 420mg	1	NDS, NM, LA, PA
KEYTRUDA SOLN 100mg/4ml	1	NDS, NM, LA, PA
KISQALI 200 DOSE TBPK 200mg	1	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 DOSE TBPK 200mg	1	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 DOSE TBPK 200mg	1	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA
KOSELUGO CAPS 10mg	1	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, LA, PA
KOSELUGO CAPS 25mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
KRAZATI TABS 200mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>lapatinib ditosylate</i> TABS 250mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	1	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
LENVIMA 12MG DAILY DOSE CPPK 4mg	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	1	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA CAP 14 MG	1	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA CAP 18 MG	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA CAP 24 MG	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
LORBRENA TABS 25mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
LORBRENA TABS 100mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
LUMAKRAS TABS 120mg	1	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, LA, PA
LUMAKRAS TABS 320mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
LYNPARZA TABS 100mg, 150mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE) TBPk 4mg	1	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE) TBPk 4mg	1	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, LA, PA
LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE) TBPk 4mg	1	NDS, QL (140 tabs / 28 days), NM, LA, PA
MEKINIST SOLR .05mg/ml	1	NDS, QL (1260 mL / 30 days), NM, LA, PA
MEKINIST TABS 2mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
MEKINIST TABS .5mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
MEKTOVI TABS 15mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
MONJUVI SOLR 200mg	1	NDS, NM, LA, PA
NERLYNX TABS 40mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
NEXAVAR TABS 200mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
NINLARO CAPS 2.3mg, 3mg, 4mg	1	NDS, QL (3 caps / 28 days), NM, PA
ODOMZO CAPS 200mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
OGIVRI SOLR 150mg	1	NDS, NM, LA, PA
OGIVRI INJ 420MG	1	NDS, NM, LA, PA
OGSIVEO TABS 50mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
OJJAARA TABS 100mg, 150mg, 200mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ONTRUZANT SOLR 150mg, 420mg	1	NDS, NM, LA, PA
<i>pazopanib hcl</i> TABS 200mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
PEMAZYRE TABS 4.5mg, 9mg, 13.5mg	1	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, LA, PA
PHESGO SOL	1	NDS, NM, LA, PA
PIQRAY 200MG DAILY DOSE TBPK 200mg	1	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
PIQRAY 250MG TAB DOSE	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
PIQRAY 300MG DAILY DOSE TBPK 150mg	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
QINLOCK TABS 50mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
RETEVMO CAPS 40mg	1	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, LA, PA
RETEVMO CAPS 80mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
REZLIDHIA CAPS 150mg	1	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
ROZLYTREK CAPS 100mg	1	NDS, QL (150 caps / 30 days), NM, LA, PA
ROZLYTREK CAPS 200mg	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
ROZLYTREK PACK 50mg	1	NDS, QL (336 packets / 28 days), NM, LA, PA
RUBRACA TABS 200mg, 250mg, 300mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
RYDAPT CAPS 25mg	1	NDS, QL (224 caps / 28 days), NM, PA
SCSEMBLIX TABS 20mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
SCSEMBLIX TABS 40mg	1	NDS, QL (300 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sorafenib tosylate</i> TABS 200mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
SPRYCEL TABS 20mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
SPRYCEL TABS 50mg, 70mg, 80mg, 100mg, 140mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
STIVARGA TABS 40mg	1	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
<i>sunitinib malate</i> CAPS 12.5mg, 25mg, 37.5mg, 50mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
TABRECTA TABS 150mg, 200mg	1	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
TAFINLAR CAPS 50mg, 75mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
TAFINLAR TBSO 10mg	1	NDS, QL (900 tabs / 30 days), NM, LA, PA
TAGRISSE TABS 40mg, 80mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
TALZENNA CAPS .1mg, .35mg, .5mg, .75mg, 1mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
TALZENNA CAPS .25mg	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
TASIGNA CAPS 50mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
TASIGNA CAPS 150mg, 200mg	1	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
TAZVERIK TABS 200mg	1	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, LA, PA
TECENTRIQ SOLN 840mg/14ml, 1200mg/20ml	1	NDS, NM, LA, PA
TEPMETKO TABS 225mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
TIBSOVO TABS 250mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
TRAZIMERA SOLR 150mg, 420mg	1	NDS, NM, PA
TRUQAP TABS 160mg, 200mg	1	NDS, QL (64 tabs / 28 days), NM, LA, PA
TRUXIMA SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	1	NDS, NM, PA
TUKYSA TABS 50mg, 150mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
TURALIO CAPS 125mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
VANFLYTA TABS 17.7mg, 26.5mg	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VENCLEXTA TABS 10mg	1	QL (112 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VENCLEXTA TABS 50mg	1	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VENCLEXTA TABS 100mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
VENCLEXTA TAB START PK	1	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VERZENIO TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VITRAKVI CAPS 25mg	1	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, LA, PA
VITRAKVI CAPS 100mg	1	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
VITRAKVI SOLN 20mg/ml	1	NDS, QL (300 mL / 30 days), NM, LA, PA
VIZIMPRO TABS 15mg, 30mg, 45mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
VONJO CAPS 100mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
XALKORI CAPS 200mg, 250mg; CPSP 50mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
XALKORI CPSP 20mg	1	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, LA, PA
XALKORI CPSP 150mg	1	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, LA, PA
XOSPATA TABS 40mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
XPOVIO 40 MG ONCE WEEKLY TBPK 40mg	1	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XPOVIO 40 MG TWICE WEEKLY TBPK 40mg	1	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XPOVIO 60 MG ONCE WEEKLY TBPK 60mg	1	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY TBPK 20mg	1	NDS, QL (24 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XPOVIO 80 MG ONCE WEEKLY TBPK 40mg	1	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY TBPK 20mg	1	NDS, QL (32 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XPOVIO 100 MG ONCE WEEKLY TBPK 50mg	1	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, LA, PA
ZEJULA CAPS 100mg	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
ZEJULA TABS 100mg, 200mg, 300mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ZELBORAF TABS 240mg	1	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ZIRABEV SOLN 100mg/4ml, 400mg/16ml	1	NDS, NM, LA, PA
ZOLINZA CAPS 100mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
ZYDELIG TABS 100mg, 150mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ZYKADIA TABS 150mg	1	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
PROTECTIVE AGENTS		
<i>leucovorin calcium</i> SOLN 500mg/50ml; SOLR 50mg, 100mg, 200mg, 350mg, 500mg	1	B/D
<i>leucovorin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 25mg	1	
MESNEX TABS 400mg	1	NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name**Drug Tier****Requirements/Limits****CARDIOVASCULAR****ACE INHIBITOR COMBINATIONS**

<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-40 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-6.25mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-15 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-15 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	1	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg</i>	1	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	1	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	1	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	1	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	1	

ACE INHIBITORS

<i>benazepril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg</i>	1	
<i>captopril TABS 12.5mg, 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>enalapril maleate TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium TABS 10mg, 20mg, 40mg</i>	1	
<i>lisinopril TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>	1	
<i>moexipril hcl TABS 7.5mg, 15mg</i>	1	
<i>perindopril erbumine TABS 2mg, 4mg, 8mg</i>	1	
<i>quinapril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg</i>	1	
<i>ramipril CAPS 1.25mg, 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	1	
<i>trandolapril TABS 1mg, 2mg, 4mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ALDOSTERONE RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>eplerenone</i> TABS 25mg, 50mg	1	
<i>KERENDIA</i> TABS 10mg, 20mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>spironolactone</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	
ALPHA BLOCKERS		
<i>doxazosin mesylate</i> TABS 1mg, 2mg, 4mg, 8mg	1	
<i>prazosin hcl</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg	1	
<i>terazosin hcl</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	1	
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONIST COMBINATIONS		
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 5-20 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 5-40 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 10-20 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 10-40 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 5-160 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 5-320 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 10-160 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 10-320 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab</i> 16-12.5 mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab</i> 32-12.5 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab</i> 32-25 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
ENTRESTO TAB 24-26MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
ENTRESTO TAB 49-51MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
ENTRESTO TAB 97-103MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab</i> 150-12.5 mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab</i> 300-12.5 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab</i> 50-12.5 mg	1	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab</i> 100-12.5 mg	1	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab</i> 100-25 mg	1	
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab</i> 20-12.5 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab</i> 40-12.5 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab</i> 40-25 mg	1	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-10 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-10 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>candesartan cilexetil TABS 4mg, 8mg, 16mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil TABS 32mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>irbesartan TABS 75mg, 150mg, 300mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>olmesartan medoxomil TABS 5mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil TABS 20mg, 40mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 40mg, 80mg, 160mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 320mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIARRHYTHMICS		
<i>amiodarone hcl SOLN 50mg/ml, 900mg/18ml; TABS 100mg, 200mg, 400mg</i>	1	
<i>disopyramide phosphate CAPS 100mg, 150mg</i>	1	
<i>dofetilide CAPS 125mcg, 250mcg, 500mcg</i>	1	NM
<i>flecainide acetate TABS 50mg, 100mg, 150mg</i>	1	
<i>MULTAQ TABS 400mg</i>	1	
<i>NORPACE CR CP12 100mg, 150mg</i>	1	
<i>pacerone TABS 100mg, 200mg, 400mg</i>	1	
<i>propafenone hcl CP12 225mg, 325mg, 425mg; TABS 150mg, 225mg, 300mg</i>	1	
<i>quinidine sulfate TABS 200mg, 300mg</i>	1	
<i>sorine TABS 80mg, 120mg, 160mg, 240mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>sotalol hcl</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg, 240mg	1	
<i>sotalol hcl (afib/af)</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg	1	
ANTILIPEMICS, FIBRATES		
<i>fenofibrate</i> TABS 48mg, 54mg, 145mg, 160mg	1	
<i>fenofibrate micronized</i> CAPS 67mg, 134mg, 200mg	1	
<i>gemfibrozil</i> TABS 600mg	1	
ANTILIPEMICS, HMG-CoA REDUCTASE INHIBITORS		
<i>atorvastatin calcium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>lovastatin</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pravastatin sodium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>rosuvastatin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>simvastatin</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
ANTILIPEMICS, MISCELLANEOUS		
<i>cholestyramine</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	1	
<i>cholestyramine light</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	1	
<i>colesevelam hcl</i> PACK 3.75gm; TABS 625mg	1	
<i>colestipol hcl</i> GRAN 5gm; PACK 5gm; TABS 1gm	1	
<i>ezetimibe</i> TABS 10mg	1	
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i> TBCR 500mg, 750mg, 1000mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm</i>	1	PA
<i>prevalite</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	1	
REPATHA SOSY 140mg/ml	1	NM, PA
REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM SOCT 420mg/3.5ml	1	NM, PA
REPATHA SURECLICK SOAJ 140mg/ml	1	NM, PA
VASCEPA CAPS .5gm, 1gm	1	
BETA-BLOCKER/DIURETIC COMBINATIONS		
<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i>	1	
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg</i>	1	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-6.25 mg</i>	1	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-6.25 mg</i>	1	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	1	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	1	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-50 mg</i>	1	
BETA-BLOCKERS		
<i>acebutolol hcl CAPS 200mg, 400mg</i>	1	
<i>atenolol TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>betaxolol hcl TABS 10mg, 20mg</i>	1	
<i>bisoprolol fumarate TABS 5mg, 10mg</i>	1	
<i>carvedilol TABS 3.125mg, 6.25mg, 12.5mg, 25mg</i>	1	
<i>labetalol hcl TABS 100mg, 200mg, 300mg</i>	1	
<i>metoprolol succinate TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg</i>	1	
<i>metoprolol tartrate SOLN 5mg/5ml; TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>nadolol TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	1	
<i>nebivolol hcl TABS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>nebivolol hcl TABS 20mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pindolol TABS 5mg, 10mg</i>	1	
<i>propranolol hcl CP24 60mg, 80mg, 120mg, 160mg; SOLN 20mg/5ml, 40mg/5ml; TABS 10mg, 20mg, 40mg, 60mg, 80mg</i>	1	
<i>timolol maleate TABS 5mg, 10mg, 20mg</i>	1	
CALCIUM CHANNEL BLOCKERS		
<i>amlodipine besylate TABS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	1	
<i>cartia xt CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i>	1	
<i>dilt-xr CP24 120mg, 180mg, 240mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl CP12 60mg, 90mg, 120mg; SOLN 25mg/5ml, 50mg/10ml, 125mg/25ml; TABS 30mg, 60mg, 90mg, 120mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl coated beads CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl extended release beads CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg</i>	1	
<i>felodipine TB24 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	1	
<i>isradipine CAPS 2.5mg, 5mg</i>	1	
<i>nicardipine hcl CAPS 20mg, 30mg</i>	1	
<i>nifedipine TB24 30mg, 60mg, 90mg</i>	1	
<i>nimodipine CAPS 30mg</i>	1	
<i>NYMALIZE SOLN 6mg/ml</i>	1	NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>taztia xt</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg	1	
<i>tiadylt er</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	1	
<i>verapamil hcl</i> CP24 100mg, 120mg, 180mg, 200mg, 240mg, 300mg, 360mg; SOLN 2.5mg/ml; TABS 40mg, 80mg, 120mg; TBCR 120mg, 180mg, 240mg	1	
DIURETICS		
<i>acetazolamide</i> CP12 500mg; TABS 125mg, 250mg	1	
<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg</i>	1	
<i>amiloride hcl</i> TABS 5mg	1	
<i>bumetanide</i> SOLN .25mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	1	
<i>chlorthalidone</i> TABS 25mg, 50mg	1	
<i>furosemide</i> SOLN 10mg/ml, 40mg/5ml; TABS 20mg, 40mg, 80mg	1	
<i>furosemide inj</i> SOLN 10mg/ml	1	
<i>hydrochlorothiazide</i> CAPS 12.5mg; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	1	
<i>indapamide</i> TABS 1.25mg, 2.5mg	1	
<i>methazolamide</i> TABS 25mg, 50mg	1	
<i>metolazone</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	
<i>spironolactone & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	1	
<i>torsemide</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 100mg	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide cap 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab 75-50 mg</i>	1	
MISCELLANEOUS		
<i>aliskiren fumarate</i> TABS 150mg, 300mg	1	
<i>clonidine</i> PTWK .1mg/24hr, .2mg/24hr, .3mg/24hr	1	
<i>clonidine hcl</i> TABS .1mg, .2mg, .3mg	1	
<i>CORLANOR</i> SOLN 5mg/5ml	1	QL (450 mL / 30 days)
<i>CORLANOR</i> TABS 5mg, 7.5mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>digoxin</i> SOLN .05mg/ml, .25mg/ml	1	
<i>digoxin</i> TABS 125mcg, 250mcg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>droxidopa</i> CAPS 100mg	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
<i>droxidopa</i> CAPS 200mg, 300mg	1	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOLN 1mg/ml	1	
<i>guanfacine hcl</i> TABS 1mg, 2mg	1	PA; PA if 70 years and older
<i>hydralazine hcl</i> SOLN 20mg/ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>metyrosine</i> CAPS 250mg	1	NDS, PA
<i>midodrine hcl</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	
<i>minoxidil</i> TABS 2.5mg, 10mg	1	
<i>ranolazine</i> TB12 500mg, 1000mg	1	
VERQUVO TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>NITRATES</i>		
<i>isosorbide dinitrate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 30mg	1	
<i>isosorbide mononitrate</i> TABS 10mg, 20mg; TB24 30mg, 60mg, 120mg	1	
NITRO-BID OINT 2%	1	
<i>nitroglycerin</i> PT24 .1mg/hr, .2mg/hr, .4mg/hr, .6mg/hr; SOLN .4mg/spray; SUBL .3mg, .4mg, .6mg	1	
<i>PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION</i>		
ADEMPAS TABS .5mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 2.5mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>ambrisentan</i> TABS 5mg, 10mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>bosentan</i> TABS 62.5mg, 125mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
OPSUMIT TABS 10mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	1	QL (360 tabs / 30 days), NM, PA
<i>treprostinil</i> SOLN 20mg/20ml, 50mg/20ml, 100mg/20ml, 200mg/20ml	1	NDS, NM, LA, PA
VENTAVIS SOLN 10mcg/ml, 20mcg/ml	1	NDS, NM, LA, PA
<i>CENTRAL NERVOUS SYSTEM</i>		
<i>ANTI-ANXIETY</i>		
<i>alprazolam</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	1	QL (150 tabs / 30 days)
<i>buspirone hcl</i> TABS 5mg, 7.5mg, 10mg, 15mg, 30mg	1	
<i>fluvoxamine maleate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>lorazepam</i> CONC 2mg/ml	1	QL (150 mL / 30 days)
<i>lorazepam</i> SOLN 2mg/ml, 4mg/ml	1	
<i>lorazepam</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	1	QL (150 tabs / 30 days)
<i>lorazepam intensol</i> CONC 2mg/ml	1	QL (150 mL / 30 days)

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ANTIDEMENTIA		
<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 5mg; TBDP 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 10mg; TBDP 10mg	1	
<i>galantamine hydrobromide</i> CP24 8mg, 16mg, 24mg	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> SOLN 4mg/ml	1	QL (200 mL / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> TABS 4mg, 8mg, 12mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>memantine hcl</i> CP24 7mg, 14mg, 21mg, 28mg; SOLN 2mg/ml; TABS 5mg, 10mg	1	PA; PA applies if 29 years and younger
<i>memantine hcl tab 28 x 5 mg & 21 x 10 mg titration pack</i>	1	PA; PA applies if 29 years and younger
NAMZARIC CAP 7-10MG	1	
NAMZARIC CAP 14-10MG	1	
NAMZARIC CAP 21-10MG	1	
NAMZARIC CAP 28-10MG	1	
NAMZARIC CAP PACK	1	
<i>rivastigmine</i> PT24 4.6mg/24hr, 9.5mg/24hr, 13.3mg/24hr	1	QL (30 patches / 30 days)
<i>rivastigmine tartrate</i> CAPS 1.5mg, 3mg, 4.5mg, 6mg	1	QL (60 caps / 30 days)
ANTIDEPRESSANTS		
<i>amitriptyline hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	1	
<i>amoxapine</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 150mg	1	
AUVELITY TAB 45-105MG	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>bupropion hcl</i> TABS 75mg, 100mg	1	
<i>bupropion hcl</i> TB12 100mg, 150mg, 200mg; TB24 150mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl</i> TB24 300mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>citalopram hydrobromide</i> SOLN 10mg/5ml; TABS 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>clomipramine hcl</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg	1	PA
<i>desipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	1	
<i>desvenlafaxine succinate</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>doxepin hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg; CONC 10mg/ml	1	
<i>duloxetine hcl</i> CPEP 20mg, 30mg, 60mg	1	QL (60 caps / 30 days)
EMSAM PT24 6mg/24hr, 9mg/24hr, 12mg/24hr	1	NDS, QL (30 patches / 30 days), PA
<i>escitalopram oxalate</i> SOLN 5mg/5ml; TABS 5mg, 10mg, 20mg	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
FETZIMA CP24 20mg, 40mg	1	QL (60 caps / 30 days), PA
FETZIMA CP24 80mg, 120mg	1	QL (30 caps / 30 days), PA
FETZIMA CAP TITRATIO	1	QL (2 packs / year), PA
<i>fluoxetine hcl</i> CAPS 10mg, 20mg, 40mg; SOLN 20mg/5ml	1	
<i>imipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg	1	
MARPLAN TABS 10mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>mirtazapine</i> TABS 7.5mg, 15mg, 30mg, 45mg; TBDP 15mg, 30mg, 45mg	1	
<i>nefazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg, 250mg	1	
<i>nortriptyline hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg; SOLN 10mg/5ml	1	
<i>paroxetine hcl</i> SUSP 10mg/5ml	1	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>paroxetine hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	1	
<i>phenelzine sulfate</i> TABS 15mg	1	
<i>protriptyline hcl</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>sertraline hcl</i> CONC 20mg/ml; TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>tranylcypromine sulfate</i> TABS 10mg	1	
<i>trazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg	1	
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 25mg, 50mg	1	QL (120 caps / 30 days)
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 100mg	1	QL (60 caps / 30 days)
TRINTELLIX TABS 5mg, 10mg, 20mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>venlafaxine hcl</i> CP24 37.5mg, 75mg, 150mg; TABS 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg, 100mg	1	
<i>vilazodone hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
ZURZUVAE CAPS 20mg, 25mg	1	NDS, QL (28 caps / 14 days), NM, LA, PA
ZURZUVAE CAPS 30mg	1	NDS, QL (14 caps / 14 days), NM, LA, PA
ANTIPARKINSONIAN AGENTS		
<i>amantadine hcl</i> CAPS 100mg	1	QL (120 caps / 30 days)
<i>amantadine hcl</i> SOLN 50mg/5ml; TABS 100mg	1	
<i>benztropine mesylate</i> SOLN 1mg/ml	1	
<i>benztropine mesylate</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	1	PA; PA if 70 years and older
<i>bromocriptine mesylate</i> CAPS 5mg; TABS 2.5mg	1	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 10-100mg</i>	1	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-100mg</i>	1	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-250mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>	1	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>	1	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>	1	
<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100 mg</i>	1	
<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 12.5-50-200 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 18.75-75-200 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 25-100-200 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 31.25-125-200 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 37.5-150-200 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 50-200-200 mg</i>	1	
<i>entacapone TABS 200mg</i>	1	
<i>INBRIJA CAPS 42mg</i>	1	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, LA, PA
<i>NEUPRO PT24 1mg/24hr, 2mg/24hr, 3mg/24hr, 4mg/24hr, 6mg/24hr, 8mg/24hr</i>	1	
<i>pramipexole dihydrochloride TABS .125mg, .25mg, .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg</i>	1	
<i>rasagiline mesylate TABS .5mg, 1mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ropinirole hydrochloride TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg</i>	1	
<i>selegiline hcl CAPS 5mg; TABS 5mg</i>	1	
<i>trihexyphenidyl hcl SOLN .4mg/ml; TABS 2mg, 5mg</i>	1	PA; PA if 70 years and older
ANTIPSYCHOTICS		
<i>ABILIFY MAINTENA PRSY 300mg, 400mg</i>	1	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
<i>ABILIFY MAINTENA SRER 300mg, 400mg</i>	1	NDS, QL (1 injection / 28 days)
<i>aripiprazole SOLN 1mg/ml</i>	1	QL (900 mL / 30 days)
<i>aripiprazole TABS 2mg, 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>aripiprazole TBDP 10mg, 15mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>ARISTADA PRSY 441mg/1.6ml, 662mg/2.4ml, 882mg/3.2ml</i>	1	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
<i>ARISTADA PRSY 1064mg/3.9ml</i>	1	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
<i>ARISTADA INITIO PRSY 675mg/2.4ml</i>	1	NDS
<i>asenapine maleate SUBL 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
CAPLYTA CAPS 10.5mg, 21mg, 42mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days)
<i>chlorpromazine hcl</i> CONC 30mg/ml, 100mg/ml; SOLN 25mg/ml, 50mg/2ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	1	
<i>clozapine</i> TABS 25mg, 50mg	1	
<i>clozapine</i> TABS 100mg	1	QL (270 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TABS 200mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TBDP 12.5mg, 25mg	1	PA
<i>clozapine</i> TBDP 100mg	1	QL (270 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 150mg	1	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 200mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), PA
FANAPT TABS 1mg, 2mg, 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
FANAPT PAK	1	QL (2 packs / year), PA
<i>fluphenazine decanoate</i> SOLN 25mg/ml	1	
<i>fluphenazine hcl</i> CONC 5mg/ml; ELIX 2.5mg/5ml; SOLN 2.5mg/ml; TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg	1	
<i>haloperidol</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	1	
<i>haloperidol decanoate</i> SOLN 50mg/ml, 100mg/ml	1	
<i>haloperidol lactate</i> CONC 2mg/ml; SOLN 5mg/ml	1	
INVEGA HAFYERA SUSY 1092mg/3.5ml, 1560mg/5ml	1	NDS, QL (1 injection / 180 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 39mg/0.25ml	1	QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	1	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA TRINZA SUSY 273mg/0.88ml, 410mg/1.32ml, 546mg/1.75ml, 819mg/2.63ml	1	NDS, QL (1 syringe / 90 days)
<i>loxapine succinate</i> CAPS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	1	
<i>lurasidone hcl</i> TABS 20mg, 40mg, 60mg, 120mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>lurasidone hcl</i> TABS 80mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>molindone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg	1	
NUPLAZID CAPS 34mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
NUPLAZID TABS 10mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>olanzapine</i> SOLR 10mg	1	QL (3 vials / 1 day)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>olanzapine</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg; TBDP 10mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TABS 7.5mg, 15mg, 20mg; TBDP 5mg, 15mg, 20mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>paliperidone</i> TB24 1.5mg, 3mg, 9mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>paliperidone</i> TB24 6mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>perphenazine</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg, 16mg	1	
PERSERIS PRSY 90mg, 120mg	1	NDS, QL (1 syringe / 30 days)
<i>pimozide</i> TABS 1mg, 2mg	1	
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 25mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 300mg, 400mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 50mg, 300mg, 400mg	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 150mg, 200mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
REXULTI TABS 3mg, 4mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
REXULTI TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
<i>risperidone</i> SOLN 1mg/ml	1	QL (240 mL / 30 days)
<i>risperidone</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	1	
<i>risperidone</i> TBDP 1mg, 2mg, 3mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>risperidone</i> TBDP 4mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>risperidone</i> TBDP .25mg, .5mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>risperidone microspheres</i> SRER 12.5mg, 25mg	1	QL (2 injections / 28 days)
<i>risperidone microspheres</i> SRER 37.5mg, 50mg	1	NDS, QL (2 injections / 28 days)
SECUADO PT24 3.8mg/24hr, 5.7mg/24hr, 7.6mg/24hr	1	NDS, QL (30 patches / 30 days)
<i>thioridazine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>thiothixene</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	1	
<i>trifluoperazine hcl</i> TABS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	1	
VERSACLOZ SUSP 50mg/ml	1	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
VRAYLAR CAPS 1.5mg	1	NDS, QL (60 caps / 30 days)
VRAYLAR CAPS 3mg, 4.5mg, 6mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days)
VRAYLAR CAP 1.5-3MG	1	QL (2 packs / year)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>ziprasidone hcl</i> CAPS 20mg, 40mg, 60mg, 80mg	1	QL (60 caps / 30 days)
<i>ziprasidone mesylate</i> SOLR 20mg	1	QL (6 injections / 3 days)
ZYPREXA RELPREVV SUSR 210mg, 300mg	1	NDS, QL (2 vials / 28 days), NM, PA
ZYPREXA RELPREVV SUSR 405mg	1	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
<i>ANTISEIZURE AGENTS</i>		
APTiom TABS 200mg, 400mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
APTiom TABS 600mg, 800mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
BRIVIACT SOLN 10mg/ml	1	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
BRIVIACT SOLN 50mg/5ml	1	PA
BRIVIACT TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>carbamazepine</i> CHEW 100mg; CP12 100mg, 200mg, 300mg; SUSP 100mg/5ml; TABS 200mg; TB12 100mg, 200mg, 400mg	1	
<i>clobazam</i> SUSP 2.5mg/ml	1	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>clobazam</i> TABS 10mg, 20mg	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>clonazepam</i> TABS 2mg; TBDP 2mg	1	QL (300 tabs / 30 days)
<i>clonazepam</i> TABS .5mg, 1mg; TBDP .125mg, .25mg, .5mg, 1mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>clorazepate dipotassium</i> TABS 3.75mg, 7.5mg, 15mg	1	QL (180 tabs / 30 days), PA; PA if 65 years and older
DIACOMIT CAPS 250mg	1	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, LA, PA
DIACOMIT CAPS 500mg	1	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, LA, PA
DIACOMIT PACK 250mg	1	NDS, QL (360 packets / 30 days), NM, LA, PA
DIACOMIT PACK 500mg	1	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, LA, PA
<i>diazepam</i> SOLN 5mg/5ml	1	QL (1200 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 5 day supply in a calendar year

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>diazepam</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg	1	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 5 day supply in a calendar year
<i>diazepam (anticonvulsant)</i> GEL 2.5mg, 10mg, 20mg	1	
<i>diazepam inj</i> SOLN 5mg/ml	1	
<i>diazepam intensol</i> CONC 5mg/ml	1	QL (240 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 5 day supply in a calendar year
DILANTIN CAPS 30mg, 100mg	1	
DILANTIN INFATABS CHEW 50mg	1	
DILANTIN-125 SUSP 125mg/5ml	1	
<i>divalproex sodium</i> CSDR 125mg; TB24 250mg, 500mg; TBEC 125mg, 250mg, 500mg	1	
EPIDIOLEX SOLN 100mg/ml	1	NDS, QL (600 mL / 30 days), NM, LA, PA
<i>epitol</i> TABS 200mg	1	
EPRONTIA SOLN 25mg/ml	1	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>ethosuximide</i> CAPS 250mg; SOLN 250mg/5ml	1	
<i>felbamate</i> SUSP 600mg/5ml	1	NDS
<i>felbamate</i> TABS 400mg, 600mg	1	
FINTEPLA SOLN 2.2mg/ml	1	NDS, QL (360 mL / 30 days), NM, LA, PA
FYCOMPA SUSP .5mg/ml	1	NDS, QL (720 mL / 30 days), PA
FYCOMPA TABS 2mg	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
FYCOMPA TABS 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>gabapentin</i> CAPS 100mg, 300mg, 400mg	1	QL (180 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> SOLN 250mg/5ml, 300mg/6ml	1	QL (2160 mL / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 600mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 800mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> SOLN 200mg/20ml	1	
<i>lacosamide</i> TABS 50mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> TABS 100mg, 150mg, 200mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>lacosamide oral</i> SOLN 10mg/ml	1	QL (1200 mL / 30 days)
<i>lamotrigine</i> CHEW 5mg, 25mg; TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg; TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 250mg, 300mg	1	

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>levetiracetam</i> SOLN 100mg/ml, 500mg/5ml; TABS 250mg, 500mg, 750mg, 1000mg; TB24 500mg, 750mg	1	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 500 mg/100ml	1	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 1000 mg/100ml	1	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 1500 mg/100ml	1	
<i>methsuximide</i> CAPS 300mg	1	
<i>NAYZILAM</i> SOLN 5mg/0.1ml	1	
<i>oxcarbazepine</i> SUSP 300mg/5ml; TABS 150mg, 300mg, 600mg	1	
<i>phenobarbital</i> ELIX 20mg/5ml	1	QL (1500 mL / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>phenobarbital</i> TABS 15mg, 16.2mg, 30mg, 32.4mg, 60mg, 64.8mg, 97.2mg, 100mg	1	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>phenobarbital sodium</i> SOLN 65mg/ml, 130mg/ml	1	PA; PA if 70 years and older
<i>phenytek</i> CAPS 200mg, 300mg	1	
<i>phenytoin</i> CHEW 50mg; SUSP 125mg/5ml	1	
<i>phenytoin sodium</i> SOLN 50mg/ml	1	
<i>phenytoin sodium extended</i> CAPS 100mg, 200mg, 300mg	1	
<i>pregabalin</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	1	QL (120 caps / 30 days), PA
<i>pregabalin</i> CAPS 200mg	1	QL (90 caps / 30 days), PA
<i>pregabalin</i> CAPS 225mg, 300mg	1	QL (60 caps / 30 days), PA
<i>pregabalin</i> SOLN 20mg/ml	1	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>primidone</i> TABS 50mg, 125mg, 250mg	1	
<i>roweepra</i> TABS 500mg	1	
<i>rufinamide</i> SUSP 40mg/ml	1	NDS, QL (2400 mL / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 200mg	1	QL (480 tabs / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 400mg	1	NDS, QL (240 tabs / 30 days), PA
<i>SPRITAM</i> TB3D 250mg	1	QL (360 tabs / 30 days)
<i>SPRITAM</i> TB3D 500mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>SPRITAM</i> TB3D 750mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>SPRITAM</i> TB3D 1000mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>subvenite</i> TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
SYMPAZAN FILM 5mg, 10mg, 20mg	1	NDS, QL (60 films / 30 days), PA
<i>tiagabine hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 12mg, 16mg	1	
<i>topiramate</i> CPSP 15mg, 25mg; TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	1	
<i>valproate sodium</i> SOLN 100mg/ml, 250mg/5ml	1	
<i>valproic acid</i> CAPS 250mg	1	
VALTOCO 5 MG DOSE LIQD 5mg/0.1ml	1	
VALTOCO 10 MG DOSE LIQD 10mg/0.1ml	1	
VALTOCO 15 MG DOSE LQPK 7.5mg/0.1ml	1	
VALTOCO 20 MG DOSE LQPK 10mg/0.1ml	1	
<i>vigabatrin</i> PACK 500mg	1	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, LA, PA
<i>vigabatrin</i> TABS 500mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>vigadrone</i> PACK 500mg	1	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, LA, PA
<i>vigadrone</i> TABS 500mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>vigpoder</i> PACK 500mg	1	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, LA, PA
XCOPRI TABS 50mg, 100mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
XCOPRI TABS 150mg, 200mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
XCOPRI PAK 12.5-25	1	QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 50-100MG	1	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 100-150	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE)	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION)	1	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
ZONISADE SUSP 100mg/5ml	1	NDS, QL (900 mL / 30 days), PA
<i>zonisamide</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	1	
ZTALMY SUSP 50mg/ml	1	NDS, QL (1100 mL / 30 days), NM, LA, PA

ATTENTION DEFICIT HYPERACTIVITY DISORDER

<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 5 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 10 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 15 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 20 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 25 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 30 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 5 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 7.5 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 10 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 12.5 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 15 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 20 mg</i>	1	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 30 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>atomoxetine hcl CAPS 10mg, 18mg, 25mg</i>	1	QL (120 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 40mg</i>	1	QL (60 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 60mg, 80mg, 100mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 2.5mg, 5mg</i>	1	QL (120 tabs / 30 days), PA
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 10mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 1mg, 2mg, 4mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 3mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>methylphenidate hcl CHEW 2.5mg, 5mg, 10mg; TABS 5mg, 10mg</i>	1	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl SOLN 5mg/5ml</i>	1	QL (1800 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl SOLN 10mg/5ml</i>	1	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl TABS 20mg; TBCR 10mg, 20mg</i>	1	QL (90 tabs / 30 days), PA
HYPNOTICS		
<i>DAYVIGO TABS 5mg, 10mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl (sleep) TABS 3mg, 6mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>eszopiclone</i> TABS 1mg, 2mg, 3mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>tasimelteon</i> CAPS 20mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>temazepam</i> CAPS 7.5mg, 30mg	1	QL (30 caps / 30 days), PA; PA if 65 years and older
<i>temazepam</i> CAPS 15mg	1	QL (60 caps / 30 days), PA; PA if 65 years and older
<i>zaleplon</i> CAPS 5mg	1	QL (30 caps / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>zaleplon</i> CAPS 10mg	1	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>zolpidem tartrate</i> TABS 5mg, 10mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>MIGRAINE</i>		
<i>AIMOVIG</i> SOAJ 70mg/ml, 140mg/ml	1	QL (1 pen / 30 days), NM, PA
<i>dihydroergotamine mesylate</i> SOLN 1mg/ml	1	NDS
<i>dihydroergotamine mesylate</i> SOLN 4mg/ml	1	NDS, QL (8 mL / 30 days), PA
<i>ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg</i>	1	QL (40 tabs / 28 days), PA
<i>naratriptan hcl</i> TABS 1mg, 2.5mg	1	QL (12 tabs / 30 days)
<i>NURTEC</i> TBDP 75mg	1	QL (16 tabs / 30 days), PA
<i>QULIPTA</i> TABS 10mg, 30mg, 60mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>rizatriptan benzoate</i> TABS 5mg, 10mg; TBDP 5mg, 10mg	1	QL (18 tabs / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 5mg/act	1	QL (24 units / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 20mg/act	1	QL (12 units / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 4mg/0.5ml; SOCT 4mg/0.5ml	1	QL (18 injections / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 6mg/0.5ml; SOCT 6mg/0.5ml; SOLN 6mg/0.5ml	1	QL (12 injections / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	QL (12 tabs / 30 days)
UBRELVY TABS 50mg, 100mg	1	QL (16 tabs / 30 days), PA
MISCELLANEOUS		
AUSTEDO TABS 6mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
AUSTEDO TABS 9mg, 12mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
AUSTEDO XR TB24 6mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 12mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 24mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TAB TITR KIT	1	NDS, QL (2 packs / year), NM, PA
<i>lithium</i> SOLN 8meq/5ml	1	
<i>lithium carbonate</i> CAPS 150mg, 300mg, 600mg; TABS 300mg; TBCR 300mg, 450mg	1	
NUEDEXTA CAP 20-10MG	1	QL (60 caps / 30 days), PA
<i>pyridostigmine bromide</i> TABS 60mg	1	
<i>riluzole</i> TABS 50mg	1	
<i>tetrabenazine</i> TABS 12.5mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>tetrabenazine</i> TABS 25mg	1	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
MULTIPLE SCLEROSIS AGENTS		
BAFIERTAM CPDR 95mg	1	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
BETASERON KIT .3mg	1	NDS, QL (14 syringes / 28 days), NM, PA
<i>dalfampridine</i> TB12 10mg	1	QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>fingolimod hcl</i> CAPS .5mg	1	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 20mg/ml	1	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 40mg/ml	1	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>glatopa</i> SOSY 20mg/ml	1	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
<i>glatopa</i> SOSY 40mg/ml	1	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
KESIMPTA SOAJ 20mg/0.4ml	1	NDS, QL (16 pens / year), NM, LA, PA
MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS		
<i>baclofen</i> TABS 5mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>baclofen</i> TABS 10mg, 20mg	1	
<i>carisoprodol</i> TABS 350mg	1	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>cyclobenzaprine hcl</i> TABS 5mg, 10mg	1	QL (90 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>dantrolene sodium</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>methocarbamol</i> TABS 500mg	1	QL (360 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>methocarbamol</i> TABS 750mg	1	QL (240 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>tizanidine hcl</i> TABS 2mg, 4mg	1	
NARCOLEPSY/CATAPLEXY		
<i>armodafinil</i> TABS 50mg	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>armodafinil</i> TABS 150mg, 200mg, 250mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>modafinil</i> TABS 100mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>modafinil</i> TABS 200mg	1	QL (60 tabs / 30 days), PA
SODIUM OXYBATE SOLN 500mg/ml	1	NDS, QL (540 mL / 30 days), NM, LA, PA
PSYCHOTHERAPEUTIC-MISC		
<i>acamprosate calcium</i> TBEC 333mg	1	
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 2mg, 8mg	1	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 2-0.5 mg (base equiv)</i>	1	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 4-1 mg (base equiv)</i>	1	QL (90 films / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 8-2 mg (base equiv)</i>	1	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 12-3 mg (base equiv)</i>	1	QL (60 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 2-0.5 mg (base equiv)</i>	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 8-2 mg (base equiv)</i>	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl (smoking deterrent) TB12 150mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>disulfiram TABS 250mg, 500mg</i>	1	
<i>naloxone hcl LIQD 4mg/0.1ml; SOCT .4mg/ml; SOLN .4mg/ml, 4mg/10ml; SOSY 2mg/2ml</i>	1	
<i>naltrexone hcl TABS 50mg</i>	1	
<i>NICOTROL INHALER INHA 10mg</i>	1	
<i>NICOTROL NS SOLN 10mg/ml</i>	1	
<i>varenicline tartrate TABS .5mg, 1mg</i>	1	QL (56 tabs / 28 days), PA
<i>varenicline tartrate tab 11 x 0.5 mg & 42 x 1 mg start pack</i>	1	QL (2 packs / year), PA
<i>VIVITROL SUSR 380mg</i>	1	NDS, NM

ENDOCRINE AND METABOLIC

ANDROGENS

<i>depo-testosterone SOLN 100mg/ml, 200mg/ml</i>	1	PA
<i>methyltestosterone CAPS 10mg</i>	1	NDS, QL (600 caps / 30 days), PA
<i>testosterone GEL 1%, 25mg/2.5gm, 50mg/5gm</i>	1	QL (300 gm / 30 days), PA
<i>testosterone GEL 1.62%</i>	1	QL (150 gm / 30 days), PA
<i>testosterone cypionate SOLN 100mg/ml, 200mg/ml</i>	1	PA
<i>testosterone enanthate SOLN 200mg/ml</i>	1	PA

ANTIDIABETICS

<i>acarbose TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>BYDUREON BCISE AUIJ 2mg/0.85ml</i>	1	QL (4 pens / 28 days), PA
<i>BYETTA SOPN 5mcg/0.02ml, 10mcg/0.04ml</i>	1	QL (1 pen / 30 days), PA
<i>FARXIGA TABS 5mg, 10mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>glimepiride TABS 1mg, 2mg</i>	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glimepiride TABS 4mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide TABS 5mg</i>	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide TABS 10mg</i>	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide TB24 2.5mg, 5mg</i>	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glipizide TB24 10mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide xl TB24 2.5mg, 5mg</i>	1	QL (90 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>glipizide xl</i> TB24 10mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab</i> 2.5-250 mg	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab</i> 2.5-500 mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab</i> 5-500 mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 10-5 MG	1	QL (30 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 25-5 MG	1	QL (30 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-500MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-1000	1	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-500MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-1000	1	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 100-1000	1	QL (30 tabs / 30 days)
JANUVIA TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
JARDIANCE TABS 10mg, 25mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-500	1	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-850	1	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-1000	1	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 500mg	1	QL (150 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 850mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 1000mg	1	QL (75 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TB24 500mg	1	QL (120 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
<i>metformin hcl</i> TB24 750mg	1	QL (60 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
MOUNJARO SOPN 2.5mg/0.5ml, 5mg/0.5ml, 7.5mg/0.5ml, 10mg/0.5ml, 12.5mg/0.5ml, 15mg/0.5ml	1	QL (4 pens / 28 days), PA
<i>nateglinide</i> TABS 60mg, 120mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
OZEMPIC (0.25 OR 0.5 MG/DOSE) SOPN 2mg/1.5ml	1	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE) SOPN 2mg/3ml	1	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (1MG/DOSE) SOPN 4mg/3ml	1	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (2MG/DOSE) SOPN 8mg/3ml	1	QL (1 pen / 28 days), PA
<i>pioglitazone hcl</i> TABS 15mg, 30mg, 45mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab</i> 15-500 mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab</i> 15-850 mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS 2mg	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS .5mg, 1mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
RYBELSUS TABS 3mg, 7mg, 14mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA
SYNJARDY TAB 5-500MG	1	QL (120 tabs / 30 days)
SYNJARDY TAB 5-1000MG	1	QL (60 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
SYNJARDY TAB 12.5-500	1	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY TAB 12.5-1000MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY XR TAB 5-1000MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY XR TAB 10-1000	1	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY XR TAB 12.5-1000	1	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY XR TAB 25-1000	1	QL (30 tabs / 30 days)
TRADJENTA TABS 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-1000MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-1000MG	1	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5-1000MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-1000MG	1	QL (30 tabs / 30 days)
TRULICITY SOPN .75mg/0.5ml, 1.5mg/0.5ml, 3mg/0.5ml, 4.5mg/0.5ml	1	QL (4 pens / 28 days), PA
XIGDUO XR TAB 2.5-1000	1	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-500MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-1000MG	1	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-500MG	1	QL (30 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-1000	1	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIDIABETICS, INSULINS		
ADMELOG SOLN 100unit/ml	1	
ADMELOG SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	1	
BASAGLAR KWIKPEN SOPN 100unit/ml	1	
BD ALCOHOL SWABS	1	
FIASP SOLN 100unit/ml	1	
FIASP FLEXTOUCH SOPN 100unit/ml	1	
FIASP PENFILL SOCT 100unit/ml	1	
FIASP PUMPCART SOCT 100unit/ml	1	B/D
GAUZE PADS 2" X 2"	1	
HUMULIN R U-500 (CONCENTR SOLN 500unit/ml	1	NDS, B/D
HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN 500unit/ml	1	NDS
INSULIN PEN NEEDLES: BD/NOVO	1	
INSULIN SAFETY NEEDLES	1	
INSULIN SYRINGES: BD	1	
LANTUS SOLN 100unit/ml	1	
LANTUS SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	1	
NOVOLIN INJ 70/30	1	(brand RELION not covered)
NOVOLIN INJ 70/30 FP	1	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N SUSP 100unit/ml	1	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUPN 100unit/ml	1	(brand RELION not covered)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
NOVOLIN R SOLN 100unit/ml	1	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN SOPN 100unit/ml	1	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX INJ 70/30	1	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN	1	(brand RELION not covered)
OMNIPOD 5 G6 KIT INTRO	1	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD 5 G6 MIS PODS	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD 5 G7 KIT INTRO	1	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD 5 G7 MIS PODS	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD DASH KIT INTRO	1	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD DASH MIS PODS	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD GO KIT 10UNT/DY	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD GO KIT 15UNT/DY	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD GO KIT 20UNT/DY	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD GO KIT 25UNT/DY	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD GO KIT 30UNT/DY	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD GO KIT 35UNT/DY	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD GO KIT 40UNT/DY	1	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD MIS CLASSIC	1	QL (15 pods / 30 days), PA
SOLIQUA INJ 100/33	1	QL (5 pens / 25 days)
TOUJEO MAX SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	1	
TOUJEO SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	1	
TRESIBA SOLN 100unit/ml	1	
TRESIBA FLEXTOUCH SOPN 100unit/ml, 200unit/ml	1	
V-GO 20 KIT	1	QL (30 devices / 30 days), PA
V-GO 30 KIT	1	QL (30 devices / 30 days), PA
V-GO 40 KIT	1	QL (30 devices / 30 days), PA
XULTOPHY INJ 100/3.6	1	QL (5 pens / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
CALCIUM REGULATORS		
<i>alendronate sodium</i> SOLN 70mg/75ml; TABS 10mg, 35mg, 70mg	1	
<i>calcitonin (salmon) spray</i> SOLN 200unit/act	1	B/D
<i>ibandronate sodium</i> TABS 150mg	1	B/D
NATPARA CART 25mcg, 50mcg, 75mcg, 100mcg	1	NDS, LA, PA
PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 6mg/ml	1	B/D
<i>pamidronate disodium</i> SOLN 30mg/10ml, 90mg/10ml	1	B/D
PROLIA SOSY 60mg/ml	1	QL (1 syringe / 180 days), NM
<i>risedronate sodium</i> TABS 5mg, 35mg, 150mg; TBEC 35mg	1	
TERIPARATIDE SOPN 620mcg/2.48ml	1	NDS, NM, PA
XGEVA SOLN 120mg/1.7ml	1	NDS, NM, PA
<i>zoledronic acid</i> CONC 4mg/5ml; SOLN 4mg/100ml, 5mg/100ml	1	B/D, NM
CHELATING AGENTS		
CHEMET CAPS 100mg	1	NDS
<i>deferasirox</i> PACK 90mg, 180mg, 360mg; TABS 180mg, 360mg	1	NDS, NM, PA
<i>deferasirox</i> TABS 90mg	1	NM, PA
LOKELMA PACK 5gm, 10gm	1	
<i>penicillamine</i> TABS 250mg	1	NDS, NM
<i>sodium polystyrene sulfonate powder</i>	1	
<i>sps</i> SUSP 15gm/60ml	1	
<i>trientine hcl</i> CAPS 250mg	1	NDS, NM, PA
VELTASSA PACK 8.4gm, 16.8gm, 25.2gm	1	
CONTRACEPTIVES		
<i>afirmelle</i>	1	
<i>altavera</i>	1	
<i>alyacen 1/35</i>	1	
<i>alyacen 7/7/7</i>	1	
<i>amethia</i>	1	
<i>apri</i>	1	
<i>aranelle</i>	1	
<i>ashlyna</i>	1	
<i>aubra eq</i>	1	
<i>aurovela 1/20</i>	1	
<i>aurovela 24 fe</i>	1	
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	1	
<i>aurovela fe 1/20</i>	1	
<i>aviane</i>	1	
<i>ayuna</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>azurette</i>	1	
<i>balziva</i>	1	
<i>blisovi 24 fe</i>	1	
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	1	
<i>briellyn</i>	1	
<i>camila TABS .35mg</i>	1	
<i>camrese</i>	1	
<i>camrese lo</i>	1	
<i>chateal eq</i>	1	
<i>cryselle-28</i>	1	
<i>cyred eq</i>	1	
<i>dasetta 1/35</i>	1	
<i>dasetta 7/7/7</i>	1	
<i>daysee</i>	1	
<i>deblitane TABS .35mg</i>	1	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY 104mg/0.65ml	1	
<i>desogest-eth estrad & eth estrad tab 0.15- 0.02/0.01 mg(21/5)</i>	1	
<i>desogestrel & ethinyl estradiol tab 0.15 mg-30 mcg</i>	1	
<i>drospirenone-ethinyl estrad-levomefolate tab 3- 0.03-0.451 mg</i>	1	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.02 mg</i>	1	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.03 mg</i>	1	
<i>elinest</i>	1	
<i>eluryng</i>	1	
<i>enilloring</i>	1	
<i>enpresse-28</i>	1	
<i>enskyce</i>	1	
<i>errin TABS .35mg</i>	1	
<i>estarylla</i>	1	
<i>ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol tab 1 mg-35 mcg</i>	1	
<i>ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol tab 1 mg-50 mcg</i>	1	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol va ring 0.12- 0.015 mg/24hr</i>	1	
<i>falmina</i>	1	
<i>finzala</i>	1	
<i>hailey 1.5/30</i>	1	
<i>hailey 24 fe</i>	1	
<i>haloette</i>	1	
<i>heather TABS .35mg</i>	1	
<i>iclevia</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>incassia</i> TABS .35mg	1	
<i>introvale</i>	1	
<i>isibloom</i>	1	
<i>jasmiel</i>	1	
<i>jolessa</i>	1	
<i>juleber</i>	1	
<i>junel 1.5/30</i>	1	
<i>junel 1/20</i>	1	
<i>junel fe 1.5/30</i>	1	
<i>junel fe 1/20</i>	1	
<i>junel fe 24</i>	1	
<i>kaitlib fe</i>	1	
<i>kariva</i>	1	
<i>kelnor 1/35</i>	1	
<i>kelnor 1/50</i>	1	
<i>kurvelo</i>	1	
<i>larin 1.5/30</i>	1	
<i>larin 1/20</i>	1	
<i>larin 24 fe</i>	1	
<i>larin fe 1.5/30</i>	1	
<i>larin fe 1/20</i>	1	
<i>layolis fe</i>	1	
<i>leena</i>	1	
<i>lessina</i>	1	
<i>levonest</i>	1	
<i>levonor-eth est tab 0.15-0.02/0.025/0.03 mg & eth est 0.01 mg</i>	1	
<i>levonorg-eth est tab 0.1-0.02mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)</i>	1	
<i>levonorg-eth est tab 0.15-0.03mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)</i>	1	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day) tab 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1 mg-20 mcg</i>	1	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.15 mg-30 mcg</i>	1	
<i>levonorgestrel-eth estra tab 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg</i>	1	
<i>levora 0.15/30-28</i>	1	
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	1	
<i>loestrin 1/20-21</i>	1	
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	1	
<i>loestrin fe 1/20</i>	1	
<i>loryna</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>low-ogestrel</i>	1	
<i>luta</i>	1	
<i>lyleq</i> TABS .35mg	1	
<i>lyza</i> TABS .35mg	1	
<i>marlissa</i>	1	
<i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive)</i> SUSP 150mg/ml; SUSY 150mg/ml	1	
<i>mibelas 24 fe</i>	1	
<i>microgestin 1.5/30</i>	1	
<i>microgestin 1/20</i>	1	
<i>microgestin 24 fe</i>	1	
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	1	
<i>microgestin fe 1/20</i>	1	
<i>mili</i>	1	
<i>mono-linyah</i>	1	
<i>necon 0.5/35-28</i>	1	
<i>nikki</i>	1	
<i>nora-be</i> TABS .35mg	1	
<i>norelgestromin-ethinyl estradiol td ptwk 150-35</i> <i>mcg/24hr</i>	1	
<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe chew tab</i> <i>0.4 mg-35 mcg</i>	1	
<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe chew tab</i> <i>0.8 mg-25 mcg</i>	1	
<i>norethindrone (contraceptive)</i> TABS .35mg	1	
<i>norethindrone ac-ethinyl estrad-fe tab 1-20/1-</i> <i>30/1-35 mg-mcg</i>	1	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1 mg-</i> <i>20 mcg</i>	1	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1.5</i> <i>mg-30 mcg</i>	1	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol-fe tab 1</i> <i>mg-20 mcg</i>	1	
<i>norethindrone ace-eth estradiol-fe chew tab 1</i> <i>mg-20 mcg (24)</i>	1	
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab 0.25 mg-35</i> <i>mcg</i>	1	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-25/0.215-</i> <i>25/0.25-25 mg-mcg</i>	1	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-35/0.215-</i> <i>35/0.25-35 mg-mcg</i>	1	
<i>norlyroc</i> TABS .35mg	1	
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	1	
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	1	
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	1	
<i>nortrel 7/7/7</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>nylia 1/35</i>	1	
<i>nylia 7/7/7</i>	1	
<i>nymyo</i>	1	
<i>ocella</i>	1	
<i>philith</i>	1	
<i>pimtrea</i>	1	
<i>portia-28</i>	1	
<i>reclipsen</i>	1	
<i>rivelsa</i>	1	
<i>setlakin</i>	1	
<i>sharobel TABS .35mg</i>	1	
<i>simliya</i>	1	
<i>simpesse</i>	1	
<i>sprintec 28</i>	1	
<i>sronyx</i>	1	
<i>syeda</i>	1	
<i>tarina 24 fe</i>	1	
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	1	
<i>tilia fe</i>	1	
<i>tri-estarylla</i>	1	
<i>tri-legest fe</i>	1	
<i>tri-lynyah</i>	1	
<i>tri-lo-estarylla</i>	1	
<i>tri-lo-marzia</i>	1	
<i>tri-lo-mili</i>	1	
<i>tri-lo-sprintec</i>	1	
<i>tri-mili</i>	1	
<i>tri-nymyo</i>	1	
<i>tri-sprintec</i>	1	
<i>tri-vylibra</i>	1	
<i>tri-vylibra lo</i>	1	
<i>trivora-28</i>	1	
<i>turqoz</i>	1	
<i>tydemy</i>	1	
<i>velivet</i>	1	
<i>vestura</i>	1	
<i>vienva</i>	1	
<i>viorele</i>	1	
<i>vyfemla</i>	1	
<i>vylibra</i>	1	
<i>wera</i>	1	
<i>wymzya fe</i>	1	
<i>xulane</i>	1	
<i>zafemy</i>	1	
<i>zovia 1/35</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>zumandimine</i>	1	
ENDOMETRIOSIS		
<i>danazol</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	1	
<i>SYNAREL</i> SOLN 2mg/ml	1	NDS, PA
ESTROGENS		
<i>amabelz tab 0.5-0.1mg</i>	1	
<i>dotti</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	1	
<i>estradiol</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr; PTWK .025mg/24hr, .05mg/24hr, .06mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr, 37.5mcg/24hr; TABS .5mg, 1mg, 2mg	1	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 0.5-0.1 mg</i>	1	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 1-0.5 mg</i>	1	
<i>estradiol vaginal</i> CREA .1mg/gm; TABS 10mcg	1	
<i>estradiol valerate</i> OIL 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml	1	
<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	1	
<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	1	
<i>jinteli</i>	1	
<i>lyllana</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	1	
<i>mimvey</i>	1	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg</i>	1	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 1 mg-5 mcg</i>	1	
<i>yuvaferm</i> TABS 10mcg	1	
GLUCOCORTICOIDS		
<i>dexamethasone</i> ELIX .5mg/5ml; SOLN .5mg/5ml; TABS .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 4mg, 6mg	1	B/D
<i>DEXAMETHASONE INTENSOL</i> CONC 1mg/ml	1	B/D
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> SOLN 4mg/ml, 10mg/ml, 20mg/5ml, 100mg/10ml, 120mg/30ml	1	
<i>fludrocortisone acetate</i> TABS .1mg	1	
<i>hydrocortisone</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	1	
<i>methylprednisolone</i> TABS 4mg, 8mg, 16mg, 32mg	1	B/D
<i>methylprednisolone</i> TBP 4mg	1	
<i>methylprednisolone acetate</i> SUSP 40mg/ml, 80mg/ml	1	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>methylprednisolone sod succ</i> SOLR 40mg, 125mg, 1000mg	1	B/D
<i>prednisolone</i> SOLN 15mg/5ml	1	B/D
<i>prednisolone sodium phosphate</i> SOLN 5mg/5ml, 15mg/5ml, 25mg/5ml	1	B/D
<i>prednisone</i> SOLN 5mg/5ml; TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 50mg	1	B/D
<i>prednisone</i> TBPK 5mg, 10mg	1	
PREDNISONE INTENSOL CONC 5mg/ml	1	B/D
SOLU-CORTEF SOLR 100mg, 250mg, 500mg, 1000mg	1	
GLUCOSE ELEVATING AGENTS		
<i>diazoxide</i> SUSP 50mg/ml	1	NDS
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SOAJ .5mg/0.1ml, 1mg/0.2ml	1	
GVOKE KIT SOLN 1mg/0.2ml	1	
GVOKE PFS SOSY 1mg/0.2ml	1	
MISCELLANEOUS		
ALDURAZyme SOLN 2.9mg/5ml	1	NDS, NM, LA, PA
<i>betaine powder for oral solution</i>	1	NDS, NM, LA
<i>cabergoline</i> TABS .5mg	1	
<i>carglumic acid</i> TBSO 200mg	1	NDS, NM, LA, PA
CERDELGA CAPS 84mg	1	NDS, NM, LA, PA
CEREZYME SOLR 400unit	1	NDS, NM, LA, PA
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 30mg, 60mg	1	B/D, QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 90mg	1	NDS, B/D, QL (120 tabs / 30 days), NM
CYSTAGON CAPS 50mg, 150mg	1	NM, LA, PA
<i>desmopressin acetate</i> SOLN 4mcg/ml	1	NDS
<i>desmopressin acetate</i> TABS .1mg, .2mg	1	
<i>desmopressin acetate spray</i> SOLN .01%	1	
<i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> SOLN .01%	1	
FABRAZYME SOLR 5mg, 35mg	1	NDS, NM, LA, PA
GENOTROPIN CART 5mg, 12mg	1	NDS, NM, PA
GENOTROPIN MINIQICK PRSY .2mg, .4mg, .6mg, .8mg, 1mg, 1.2mg, 1.4mg, 1.6mg, 1.8mg, 2mg	1	NDS, NM, PA
INCRELEX SOLN 40mg/4ml	1	NDS, NM, LA, PA
<i>javygtor</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	1	NDS, NM, LA, PA
KORLYM TABS 300mg	1	NDS, NM, LA, PA
<i>levocarnitine (metabolic modifiers)</i> SOLN 1gm/10ml; TABS 330mg	1	B/D
LUMIZYME SOLR 50mg	1	NDS, NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH KIT 7.5mg, 11.25mg, 15mg)	1	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH KIT 11.25mg, 30mg)	1	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH KIT 45mg)	1	NDS, NM, PA
<i>mifepristone (hyperglycemia)</i> TABS 300mg	1	NDS, NM, PA
<i>miglustat</i> CAPS 100mg	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
NAGLAZYME SOLN 1mg/ml	1	NDS, NM, LA, PA
<i>nitisinone</i> CAPS 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	1	NDS, NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 50mcg/ml, 100mcg/ml, 200mcg/ml; SOSY 50mcg/ml, 100mcg/ml	1	NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 500mcg/ml, 1000mcg/ml; SOSY 500mcg/ml	1	NDS, NM, PA
<i>raloxifene hcl</i> TABS 60mg	1	
<i>sapropterin dihydrochloride</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	1	NDS, NM, PA
SIGNIFOR SOLN .3mg/ml, .6mg/ml, .9mg/ml	1	NDS, NM, LA, PA
<i>sodium phenylbutyrate</i> POWD 3gm/tsp; TABS 500mg	1	NDS, NM, PA
SOMATULINE DEPOT SOLN 60mg/0.2ml, 90mg/0.3ml, 120mg/0.5ml	1	NDS, NM, LA, PA
SOMAVERT SOLR 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg	1	NDS, NM, LA, PA
<i>yargesa</i> CAPS 100mg	1	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
PHOSPHATE BINDER AGENTS		
<i>calcium acetate (phosphate binder)</i> CAPS 667mg	1	QL (360 caps / 30 days)
<i>calcium acetate (phosphate binder)</i> TABS 667mg	1	QL (360 tabs / 30 days)
<i>lanthanum carbonate</i> CHEW 500mg, 1000mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>lanthanum carbonate</i> CHEW 750mg	1	QL (180 tabs / 30 days)
<i>sevelamer carbonate</i> PACK 2.4gm	1	QL (180 packets / 30 days)
<i>sevelamer carbonate</i> PACK .8gm	1	QL (540 packets / 30 days)
<i>sevelamer carbonate</i> TABS 800mg	1	QL (540 tabs / 30 days)
VELPHORO CHEW 500mg	1	NDS, QL (180 tabs / 30 days)
PROGESTINS		
<i>medroxyprogesterone acetate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	
<i>megestrol acetate</i> SUSP 40mg/ml	1	
<i>megestrol acetate (appetite)</i> SUSP 625mg/5ml	1	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>norethindrone acetate</i> TABS 5mg	1	
<i>progesterone</i> CAPS 100mg, 200mg	1	
THYROID AGENTS		
<i>euthyrox</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg	1	
<i>levo-t</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	1	
<i>levothyroxine sodium</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	1	
<i>levoxyl</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg	1	
<i>liothyronine sodium</i> TABS 5mcg, 25mcg, 50mcg	1	
<i>methimazole</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>propylthiouracil</i> TABS 50mg	1	
SYNTHROID TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	1	
<i>unithroid</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	1	
VITAMIN D ANALOGS		
<i>calcitriol</i> CAPS .25mcg, .5mcg	1	B/D
<i>calcitriol (oral)</i> SOLN 1mcg/ml	1	B/D
<i>paricalcitol</i> CAPS 1mcg, 2mcg, 4mcg	1	B/D
RAYALDEE CPCR 30mcg	1	NDS
GASTROINTESTINAL		
ANTIEMETICS		
<i>aprepitant</i> CAPS 40mg, 80mg, 125mg	1	B/D
<i>aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg</i>	1	B/D
<i>compro</i> SUPP 25mg	1	
<i>dronabinol</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	B/D, QL (60 caps / 30 days)
<i>granisetron hcl</i> SOLN 1mg/ml, 4mg/4ml	1	
<i>granisetron hcl</i> TABS 1mg	1	B/D
<i>meclizine hcl</i> TABS 12.5mg, 25mg	1	
<i>metoclopramide hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 5mg/ml; TABS 5mg, 10mg	1	
<i>ondansetron</i> TBDP 4mg, 8mg	1	B/D
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/2ml, 40mg/20ml; SOSY 4mg/2ml	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/5ml; TABS 4mg, 8mg	1	B/D
<i>prochlorperazine</i> SUPP 25mg	1	
<i>prochlorperazine edisylate</i> SOLN 10mg/2ml	1	
<i>prochlorperazine maleate</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>promethazine hcl</i> SOLN 6.25mg/5ml, 25mg/ml, 50mg/ml; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	1	PA; PA if 70 years and older
<i>scopolamine</i> PT72 1mg/3days	1	QL (10 patches / 30 days), PA; PA if 70 years and older

ANTISPASMODICS

<i>dicyclomine hcl</i> CAPS 10mg; SOLN 10mg/5ml; TABS 20mg	1	
<i>glycopyrrolate</i> TABS 1mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glycopyrrolate</i> TABS 2mg	1	QL (120 tabs / 30 days)

H2-RECEPTOR ANTAGONISTS

<i>famotidine</i> SOLN 20mg/2ml, 40mg/4ml, 200mg/20ml	1	
<i>famotidine</i> SUSR 40mg/5ml	1	QL (300 mL / 30 days)
<i>famotidine</i> TABS 20mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>famotidine</i> TABS 40mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln 20 mg/50ml</i>	1	
<i>nizatidine</i> CAPS 150mg, 300mg	1	

INFLAMMATORY BOWEL DISEASE

<i>balsalazide disodium</i> CAPS 750mg	1	
<i>budesonide</i> CPEP 3mg	1	QL (90 caps / 30 days), PA
<i>budesonide</i> TB24 9mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>hydrocortisone (intrarectal)</i> ENEM 100mg/60ml	1	
<i>mesalamine</i> CP24 .375gm	1	QL (120 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> CPDR 400mg	1	QL (180 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> ENEM 4gm; SUPP 1000mg	1	
<i>mesalamine</i> TBEC 1.2gm	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>mesalamine w/ cleanser</i> KIT 4gm	1	
<i>sulfasalazine</i> TABS 500mg; TBEC 500mg	1	

LAXATIVES

<i>constulose</i> SOLN 10gm/15ml	1	
<i>enulose</i> SOLN 10gm/15ml	1	
<i>gavilyte-c</i>	1	
<i>gavilyte-g</i>	1	
<i>generlac</i> SOLN 10gm/15ml	1	
<i>lactulose</i> SOLN 10gm/15ml	1	
<i>lactulose (encephalopathy)</i> SOLN 10gm/15ml	1	

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm</i>	1	
<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm</i>	1	
PLENVU SOL	1	
<i>sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol 17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>	1	
MISCELLANEOUS		
<i>alosetron hcl TABS .5mg, 1mg</i>	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>cromolyn sodium (mastocytosis) CONC 100mg/5ml</i>	1	
<i>diphenoxylate w/ atropine liq 2.5-0.025 mg/5ml</i>	1	
<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-0.025 mg</i>	1	
GATTEX KIT 5mg	1	NDS, NM, LA, PA
LINZESS CAPS 72mcg, 145mcg, 290mcg	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>loperamide hcl CAPS 2mg</i>	1	
<i>misoprostol TABS 100mcg, 200mcg</i>	1	
MOVANTIK TABS 12.5mg, 25mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
RELISTOR SOLN 8mg/0.4ml, 12mg/0.6ml	1	NDS, QL (28 syringes / 28 days), PA
<i>sucralfate TABS 1gm</i>	1	
<i>ursodiol CAPS 300mg; TABS 250mg, 500mg</i>	1	
XERMELO TABS 250mg	1	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XIFAXAN TABS 550mg	1	NDS, PA
PANCREATIC ENZYMES		
CREON CAP 3000UNIT	1	
CREON CAP 6000UNIT	1	
CREON CAP 12000UNIT	1	
CREON CAP 24000UNIT	1	
CREON CAP 36000UNIT	1	
ZENPEP CAP 3000UNIT	1	
ZENPEP CAP 5000UNIT	1	
ZENPEP CAP 10000UNIT	1	
ZENPEP CAP 15000UNIT	1	
ZENPEP CAP 20000UNIT	1	
ZENPEP CAP 25000UNIT	1	
ZENPEP CAP 40000UNIT	1	
ZENPEP CAP 60000UNIT	1	
PROTON PUMP INHIBITORS		
<i>esomeprazole magnesium CPDR 20mg, 40mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days), ST
<i>lansoprazole CPDR 15mg, 30mg</i>	1	QL (60 caps / 30 days)
<i>omeprazole CPDR 10mg, 20mg, 40mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>pantoprazole sodium</i> SOLR 40mg; TBEC 20mg, 40mg	1	
<i>rabeprazole sodium</i> TBEC 20mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
GENITOURINARY		
BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA		
<i>alfuzosin hcl</i> TB24 10mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>dutasteride</i> CAPS .5mg	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-0.4 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>finasteride</i> TABS 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tamsulosin hcl</i> CAPS .4mg	1	QL (60 caps / 30 days)
MISCELLANEOUS		
<i>acetic acid</i> SOLN .25%	1	
<i>bethanechol chloride</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	1	
<i>potassium citrate (alkalinizer)</i> TBCR 15meq, 540mg, 1080mg	1	
URINARY ANTISPASMODICS		
<i>fesoterodine fumarate</i> TB24 4mg, 8mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
GEMTESA TABS 75mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
MYRBETRIQ SRER 8mg/ml	1	QL (300 mL / 28 days)
MYRBETRIQ TB24 25mg, 50mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> SOLN 5mg/5ml	1	QL (600 mL / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TABS 5mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 10mg, 15mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>solifenacin succinate</i> TABS 5mg, 10mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> CP24 2mg, 4mg	1	QL (30 caps / 30 days), ST
<i>tolterodine tartrate</i> TABS 1mg, 2mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>trospium chloride</i> TABS 20mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
VAGINAL ANTI-INFECTIVES		
<i>clindamycin phosphate vaginal</i> CREA 2%	1	
<i>metronidazole vaginal</i> GEL .75%	1	
<i>terconazole vaginal</i> CREA .4%, .8%; SUPP 80mg	1	
HEMATOLOGIC		
ANTICOAGULANTS		
<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 75mg, 150mg	1	QL (60 caps / 30 days)
<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 110mg	1	QL (120 caps / 30 days)
ELIQUIS TABS 2.5mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
ELIQUIS TABS 5mg	1	QL (74 tabs / 30 days)
ELIQUIS STARTER PACK TBPK 5mg	1	QL (74 tabs / 30 days)

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>enoxaparin sodium</i> SOLN 300mg/3ml; SOSY 30mg/0.3ml, 40mg/0.4ml, 60mg/0.6ml, 80mg/0.8ml, 100mg/ml, 120mg/0.8ml, 150mg/ml	1	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 2.5mg/0.5ml	1	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml, 10mg/0.8ml	1	NDS
HEP SOD/D5W INJ 20000UNT	1	
HEP SOD/D5W INJ 25000UNT	1	
HEP SOD/NACL INJ 12500UNT	1	
HEP SOD/NACL INJ 25000UNT	1	
<i>heparin sodium (porcine)</i> SOLN 1000unit/ml, 5000unit/ml, 10000unit/ml, 20000unit/ml	1	B/D
HEPARIN/NACL INJ 25000UNT	1	
<i>jantoven</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	
PRADAXA CAPS 110mg	1	QL (120 caps / 30 days)
<i>warfarin sodium</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	
XARELTO SUSR 1mg/ml	1	QL (620 mL / 30 days)
XARELTO TABS 2.5mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
XARELTO TABS 10mg, 15mg, 20mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
XARELTO STAR TAB 15/20MG	1	QL (51 tabs / 30 days)
HEMATOPOIETIC GROWTH FACTORS		
PROCRIT SOLN 2000unit/ml, 3000unit/ml, 4000unit/ml, 10000unit/ml	1	NM, PA
PROCRIT SOLN 20000unit/ml, 40000unit/ml	1	NDS, NM, PA
ZARXIO SOSY 300mcg/0.5ml, 480mcg/0.8ml	1	NDS, NM, PA
ZIEXTENZO SOSY 6mg/0.6ml	1	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
MISCELLANEOUS		
<i>anagrelide hcl</i> CAPS .5mg, 1mg	1	
BERINERT KIT 500unit	1	NDS, QL (24 boxes / 30 days), NM, LA, PA
<i>cilostazol</i> TABS 50mg, 100mg	1	
DOPTelet TABS 20mg	1	NDS, NM, LA, PA
DROXIA CAPS 200mg, 300mg, 400mg	1	
ENDARI PACK 5gm	1	NDS, NM, LA, PA
HAEGARDA SOLR 2000unit	1	NDS, QL (30 vials / 30 days), NM, LA, PA
HAEGARDA SOLR 3000unit	1	NDS, QL (20 vials / 30 days), NM, LA, PA
<i>icatibant acetate</i> SOSY 30mg/3ml	1	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
<i>pentoxifylline</i> TBCR 400mg	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
PROMACTA PACK 12.5mg	1	NDS, QL (360 packets / 30 days), NM, LA, PA
PROMACTA PACK 25mg	1	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, LA, PA
PROMACTA TABS 12.5mg, 25mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
PROMACTA TABS 50mg, 75mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>sajazir</i> SOSY 30mg/3ml	1	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, LA, PA
<i>tranexamic acid</i> SOLN 1000mg/10ml; TABS 650mg	1	
PLATELET AGGREGATION INHIBITORS		
<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg</i>	1	
BRILINTA TABS 60mg, 90mg	1	
<i>clopidogrel bisulfate</i> TABS 75mg	1	
<i>dipyridamole</i> TABS 25mg, 50mg, 75mg	1	PA; PA if 70 years and older
<i>prasugrel hcl</i> TABS 5mg, 10mg	1	
IMMUNOLOGIC AGENTS		
AUTOIMMUNE AGENTS		
ADALIMUMAB-AACF (2 PEN) AJKT 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (56 pens / 365 days), NM, PA
DUPIXENT SOPN 200mg/1.14ml, 300mg/2ml; SOSY 100mg/0.67ml, 200mg/1.14ml, 300mg/2ml	1	NDS, NM, PA
ENBREL SOLN 25mg/0.5ml	1	NDS, QL (16 vials / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 25mg/0.5ml	1	NDS, QL (16 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 50mg/ml	1	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL MINI SOCT 50mg/ml	1	NDS, QL (8 cartridges / 28 days), NM, PA
ENBREL SURECLICK SOAJ 50mg/ml	1	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 10mg/0.1ml, 20mg/0.2ml	1	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEDIA INJ CROHNS	1	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS D PSKT 80mg/0.8ml	1	NDS, QL (3 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN PNKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (6 pens / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
HUMIRA PEN PNKT 80mg/0.8ml	1	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN KIT PS/UV	1	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START PNKT 80mg/0.8ml	1	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC S PNKT 80mg/0.8ml	1	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
IDACIO (2 PEN) AJKT 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (56 pens / 365 days), NM, PA
IDACIO (2 SYRINGE) PSKT 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (56 syringes / 365 days), NM, PA
IDACIO CROHN INJ DISEASE AJKT 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (2 packs / year), NM, PA
IDACIO PLAQU INJ PSORIASIS AJKT 40mg/0.8ml	1	NDS, QL (2 packs / year), NM, PA
INFLIXIMAB SOLR 100mg	1	NDS, NM, LA, PA
KEVZARA SOAJ 150mg/1.14ml, 200mg/1.14ml	1	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
KEVZARA SOSY 150mg/1.14ml, 200mg/1.14ml	1	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
OTEZLA TABS 30mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
OTEZLA TAB 10/20/30	1	NDS, QL (110 tabs / year), NM, PA
REMICADE SOLR 100mg	1	NDS, NM, LA, PA
RENFLEXIS SOLR 100mg	1	NDS, NM, LA, PA
RINVOQ TB24 15mg, 30mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
RINVOQ TB24 45mg	1	NDS, QL (168 tabs / year), NM, PA
SKYRIZI SOCT 180mg/1.2ml, 360mg/2.4ml	1	NDS, QL (1 cartridge / 56 days), NM, PA
SKYRIZI SOLN 600mg/10ml	1	NDS, QL (6 vials / year), NM, PA
SKYRIZI SOSY 150mg/ml	1	NDS, QL (6 syringes / 365 days), NM, PA
SKYRIZI PEN SOAJ 150mg/ml	1	NDS, QL (6 pens / 365 days), NM, PA
STELARA SOLN 45mg/0.5ml	1	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, LA, PA
STELARA SOLN 130mg/26ml	1	NDS, NM, LA, PA
STELARA SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	1	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
TALTZ SOAJ 80mg/ml; SOSY 80mg/ml	1	NDS, QL (3 syringes / 28 days), NM, LA, PA
XELJANZ SOLN 1mg/ml	1	NDS, QL (480 mL / 24 days), NM, PA
XELJANZ TABS 5mg, 10mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
XELJANZ XR TB24 11mg, 22mg	1	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>DISEASE-MODIFYING ANTI-RHEUMATIC DRUGS (DMARDS)</i>		
hydroxychloroquine sulfate TABS 200mg	1	
leflunomide TABS 10mg, 20mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
methotrexate sodium TABS 2.5mg	1	
XATMEP SOLN 2.5mg/ml	1	B/D
<i>IMMUNOGLOBULINS</i>		
BIVIGAM SOLN 5gm/50ml, 10%	1	NDS, NM, LA, PA
FLEBOGAMMA DIF SOLN 5gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/400ml	1	NDS, NM, PA
GAMASTAN INJ	1	B/D, NM, LA
GAMMAGARD LIQUID SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	1	NDS, NM, PA
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH SOLR 5gm, 10gm	1	NDS, NM, PA
GAMMAKED SOLN 1gm/10ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	1	NDS, NM, PA
GAMMAPLEX SOLN 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 20gm/400ml	1	NDS, NM, LA, PA
GAMUNEX-C SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	1	NDS, NM, PA
OCTAGAM SOLN 1gm/20ml, 2gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	1	NDS, NM, PA
PANZYGA SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	1	NDS, NM, PA
PRIVIGEN SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	1	NDS, NM, PA
<i>IMMUNOMODULATORS</i>		
ACTIMMUNE SOLN 2000000unit/0.5ml	1	NDS, NM, LA, PA
ARCALYST SOLR 220mg	1	NDS, NM, LA, PA
<i>IMMUNOSUPPRESSANTS</i>		
ASTAGRAF XL CP24 5mg	1	NDS, B/D, NM
ASTAGRAF XL CP24 .5mg, 1mg	1	B/D, NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>azathioprine</i> TABS 50mg	1	B/D
BENLYSTA SOAJ 200mg/ml; SOSY 200mg/ml	1	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, LA, PA
BENLYSTA SOLR 120mg, 400mg	1	NDS, NM, LA, PA
<i>cyclosporine</i> CAPS 25mg, 100mg; SOLN 50mg/ml	1	B/D, NM
<i>cyclosporine modified (for microemulsion)</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg; SOLN 100mg/ml	1	B/D, NM
<i>everolimus (immunosuppressant)</i> TABS .25mg, .5mg, .75mg, 1mg	1	NDS, B/D, NM
<i>engraf</i> CAPS 25mg, 100mg; SOLN 100mg/ml	1	B/D, NM
<i>mycophenolate mofetil</i> CAPS 250mg; TABS 500mg	1	B/D, NM
<i>mycophenolate mofetil</i> SUSR 200mg/ml	1	NDS, B/D, NM
<i>mycophenolate sodium</i> TBEC 180mg, 360mg	1	B/D, NM
NULOJIX SOLR 250mg	1	NDS, B/D, NM
PROGRAF PACK .2mg, 1mg	1	B/D, NM
REZUROCK TABS 200mg	1	NDS, NM, LA, PA
SANDIMMUNE SOLN 100mg/ml	1	B/D, NM
<i>sirolimus</i> SOLN 1mg/ml	1	NDS, B/D, NM
<i>sirolimus</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	1	B/D, NM
<i>tacrolimus</i> CAPS .5mg, 1mg, 5mg	1	B/D, NM
VACCINES		
ABRYVO SOLR 120mcg/0.5ml	1	
ACTHIB INJ	1	
ADACEL INJ	1	
AREXVY SUSR 120mcg/0.5ml	1	
BCG VACCINE SOLR 50mg	1	
BEXSERO INJ	1	
BOOSTRIX INJ	1	
DAPTACEL INJ	1	
DENG VAXIA SUS	1	
DIP/TET PED INJ 25-5LFU	1	B/D
ENGRIX-B SUSP 20mcg/ml; SUSY 10mcg/0.5ml, 20mcg/ml	1	B/D
GARDASIL 9 INJ	1	
HAVRIX SUSP 720elu/0.5ml, 1440elu/ml	1	
HEPLISAV-B SOSY 20mcg/0.5ml	1	B/D
HIBERIX SOLR 10mcg	1	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) SUSR 2.5unit/ml	1	B/D
INFANRIX INJ	1	
IPOL INJ INACTIVE	1	
IXCHIQ INJ	1	
IXIARO INJ	1	
JYNNEOS SUSP .5ml	1	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
KINRIX INJ	1	
M-M-R II INJ	1	
MENACTRA INJ	1	
MENQUADFI INJ	1	
MENVEO INJ	1	
MENVEO SOL	1	
PEDIARIX INJ 0.5ML	1	
PEDVAX HIB SUSP 7.5mcg/0.5ml	1	
PENBRAYA INJ	1	
PENTACEL INJ	1	
PREHEVBRIO SUSP 10mcg/ml	1	B/D
PRIORIX INJ	1	
PROQUAD INJ	1	
QUADRACEL INJ	1	
QUADRACEL INJ 0.5ML	1	
RABAVERT INJ	1	B/D
RECOMBIVAX HB SUSP 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml, 40mcg/ml; SUSY 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml	1	B/D
ROTARIX SUS	1	
ROTATEQ SOL	1	
SHINGRIX SUSR 50mcg/0.5ml	1	QL (2 vials per lifetime)
TDVAX INJ 2-2 LF	1	B/D
TENIVAC INJ 5-2LF	1	B/D
TICOVAC SUSY 1.2mcg/0.25ml, 2.4mcg/0.5ml	1	
TRUMENBA INJ	1	
TWINRIX INJ	1	
TYPHIM VI SOLN 25mcg/0.5ml; SOSY 25mcg/0.5ml	1	
VAQTA SUSP 25unit/0.5ml, 50unit/ml	1	
VARIVAX INJ 1350pfu/0.5ml	1	
YF-VAX INJ	1	

NUTRITIONAL/SUPPLEMENTS

ELECTROLYTES/MINERALS, INJECTABLE

D2.5W/NACL INJ 0.45%	1
D5W/LYTES INJ #48	1
D10W/NACL INJ 0.2%	1
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	1
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i>	1
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.2%</i>	1
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.3%</i>	1
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.9%</i>	1
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	1
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.225%</i>	1
<i>dextrose 10% w/ sodium chloride 0.45%</i>	1

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ISOLYTE-P INJ /D5W	1	
ISOLYTE-S INJ	1	
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	1	
<i>kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	1	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.2% inj</i>	1	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	1	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	1	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj</i>	1	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj</i>	1	
<i>kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.45% inj</i>	1	
<i>kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	1	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	1	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	1	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in nacl 0.9% inj</i>	1	
KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%	1	
<i>lactated ringer's solution</i>	1	
MAGNESIUM SULFATE SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml	1	
<i>magnesium sulfate SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml, 50%</i>	1	
<i>magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml</i>	1	
MG SO4/D5W INJ 10MG/ML	1	
<i>multiple electrolytes ph 5.5</i>	1	
<i>multiple electrolytes ph 7.4</i>	1	
PLASMA-LYTE INJ -148	1	
PLASMA-LYTE INJ -A	1	
POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	1	
POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.45% INJ	1	
POT CHL 40MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	1	
<i>potassium chloride SOLN 2meq/ml, 10meq/100ml, 20meq/100ml, 20meq/50ml, 40meq/100ml</i>	1	
POTASSIUM CHLORIDE SOLN 10meq/50ml	1	
<i>potassium chloride 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% inj</i>	1	

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>sodium chloride</i> SOLN .45%, .9%, 2.5meq/ml, 3%, 5%	1	
TPN ELECTROL INJ	1	B/D
<i>ELECTROLYTES/MINERALS/VITAMINS, ORAL</i>		
<i>klor-con</i> PACK 20meq	1	
<i>klor-con 8</i> TBCR 8meq	1	
<i>klor-con 10</i> TBCR 10meq	1	
<i>klor-con m10</i> TBCR 10meq	1	
<i>klor-con m15</i> TBCR 15meq	1	
<i>klor-con m20</i> TBCR 20meq	1	
M-NATAL PLUS TAB	1	
<i>potassium chloride</i> CPCR 8meq, 10meq; PACK 20meq; SOLN 10%, 20%; TBCR 8meq, 10meq, 20meq	1	
<i>potassium chloride microencapsulated crystals</i> TBCR 10meq, 15meq, 20meq	1	
PRENATAL TAB 27-1MG	1	
PRENATAL TAB PLUS	1	
<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f) mg/ml soln</i>	1	
<i>IV NUTRITION</i>		
CLINIMIX INJ 4.25/D5W	1	B/D
CLINIMIX INJ 4.25/D10	1	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D15W	1	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D20W	1	B/D
CLINIMIX INJ 6/5	1	B/D
CLINIMIX INJ 8/10	1	B/D
CLINIMIX INJ 8/14	1	B/D
<i>clinisol sf 15%</i>	1	B/D
CLINOLIPID EMU 20%	1	B/D
<i>dextrose</i> SOLN 5%, 10%	1	
<i>dextrose</i> SOLN 50%, 70%	1	B/D
INTRALIPID EMUL 20gm/100ml, 30gm/100ml	1	B/D
NUTRILIPID EMUL 20gm/100ml	1	B/D
<i>plenamine</i>	1	B/D
PREMASOL SOL 10%	1	NDS, B/D
PROSOL INJ 20%	1	B/D
TRAVASOL INJ 10%	1	B/D
TROPHAMINE INJ 10%	1	B/D
<i>OPHTHALMIC</i>		
<i>ANTI-INFECTIVE/ANTI-INFLAMMATORY</i>		
<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth oint 1%</i>	1	
<i>neo-polycin hc ophth oint 1%</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth oint 0.1%</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth susp 0.1%</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	1	
<i>sulfacetamide sodium-prednisolone ophth soln 10-0.23(0.25)%</i>	1	
TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	1	
TOBRADEX ST SUS 0.3-0.05	1	
<i>tobramycin-dexamethasone ophth susp 0.3-0.1%</i>	1	
ZYLET SUS 0.5-0.3%	1	
ANTI-INFECTIVES		
<i>bacitracin (ophthalmic) OINT 500unit/gm</i>	1	
<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint</i>	1	
BESIVANCE SUSP .6%	1	
CILOXAN OINT .3%	1	
<i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>erythromycin (ophth) OINT 5mg/gm</i>	1	
<i>gatifloxacin (ophth) SOLN .5%</i>	1	
<i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN .5%</i>	1	
NATACYN SUSP 5%	1	
<i>neo-polycin 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	1	
<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	1	
<i>neomycin-polymy-gramicid op sol 1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml</i>	1	
<i>ofloxacin (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>polycin ophth oint</i>	1	
<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln 10000 unit/ml-0.1%</i>	1	
<i>sulfacetamide sodium (ophth) OINT 10%; SOLN 10%</i>	1	
<i>tobramycin (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>trifluridine SOLN 1%</i>	1	
ZIRGAN GEL .15%	1	
ANTI-INFLAMMATORIES		
ALREX SUSP .2%	1	
<i>bromfenac sodium (ophth) SOLN .07%, .075%</i>	1	
BROMSITE SOLN .075%	1	
<i>dexamethasone sodium phosphate (ophth) SOLN .1%</i>	1	
<i>diclofenac sodium (ophth) SOLN .1%</i>	1	
<i>difluprednate EMUL .05%</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
EYSUVIS SUSP .25%	1	
FLAREX SUSP .1%	1	
<i>fluorometholone (ophth)</i> SUSP .1%	1	
<i>flurbiprofen sodium</i> SOLN .03%	1	
<i>ketorolac tromethamine (ophth)</i> SOLN .4%, .5%	1	
LOTEMAX OINT .5%	1	
<i>loteprednol etabonate</i> SUSP .2%	1	
<i>prednisolone acetate (ophth)</i> SUSP 1%	1	
PREDNISOLONE SODIUM PHOSP SOLN 1%	1	
PROLENSA SOLN .07%	1	
ANTIALLERGICS		
<i>azelastine hcl (ophth)</i> SOLN .05%	1	
<i>cromolyn sodium (ophth)</i> SOLN 4%	1	
ZERVIAE SOLN .24%	1	
ANTI GLAUCOMA		
<i>betaxolol hcl (ophth)</i> SOLN .5%	1	
BETOPTIC-S SUSP .25%	1	
<i>brimonidine tartrate</i> SOLN .15%, .2%	1	
<i>brinzolamide</i> SUSP 1%	1	
<i>carteolol hcl (ophth)</i> SOLN 1%	1	
COMBIGAN SOL 0.2/0.5%	1	
<i>dorzolamide hcl</i> SOLN 2%	1	
<i>dorzolamide hcl-timolol maleate ophth soln 2-0.5%</i>	1	
<i>latanoprost</i> SOLN .005%	1	
<i>levobunolol hcl</i> SOLN .5%	1	
LUMIGAN SOLN .01%	1	
<i>pilocarpine hcl</i> SOLN 1%, 2%, 4%	1	
RHOPRESSA SOLN .02%	1	
ROCKLATAN DRO	1	
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	1	
<i>timolol maleate (ophth)</i> SOLG .25%, .5%; SOLN .25%, .5%	1	
VYZULTA SOLN .024%	1	
MISCELLANEOUS		
ATROPINE SULFATE SOLN 1%	1	
<i>atropine sulfate (ophthalmic)</i> SOLN 1%	1	
CYSTADROPS SOLN .37%	1	NDS, NM, LA, PA
CYSTARAN SOLN .44%	1	NDS, NM, LA, PA
MIEBO SOLN 1.338gm/ml	1	
<i>proparacaine hcl</i> SOLN .5%	1	
RESTASIS EMUL .05%	1	
RESTASIS MULTIDOSE EMUL .05%	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
TYRVAYA SOLN .03mg/act	1	
XIIDRA SOLN 5%	1	
OTIC		
OTIC AGENTS		
<i>acetic acid (otic) SOLN 2%</i>	1	
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic susp 0.3-0.1%</i>	1	
<i>flac OIL .01%</i>	1	
<i>fluocinolone acetonide (otic) OIL .01%</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%</i>	1	
<i>ofloxacin (otic) SOLN .3%</i>	1	
RESPIRATORY		
ANTICHOLINERGIC/BETA AGONIST COMBINATIONS		
ANORO ELLIPT AER 62.5-25	1	QL (60 blisters / 30 days)
BEVESPI AER 9-4.8MCG	1	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE	1	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE (INSTITUTIONAL PACK)	1	QL (4 inhalers / 28 days)
COMBIVENT AER 20-100	1	QL (2 inhalers / 30 days)
<i>ipratropium-albuterol nebu soln 0.5-2.5(3) mg/3ml</i>	1	B/D
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG	1	QL (60 blisters / 30 days)
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG	1	QL (60 blisters / 30 days)
ANTICHOLINERGICS		
ATROVENT HFA AERS 17mcg/act	1	QL (2 inhalers / 30 days)
INCRUSE ELLIPTA AEPB 62.5mcg/inh	1	QL (30 blisters / 30 days)
<i>ipratropium bromide SOLN .02%</i>	1	B/D
<i>ipratropium bromide (nasal) SOLN .03%, .06%</i>	1	
ANTI-HISTAMINES		
<i>azelastine hcl SOLN .1%</i>	1	
<i>cetirizine hcl SOLN 5mg/5ml</i>	1	QL (300 mL / 30 days)
<i>cyproheptadine hcl SYRP 2mg/5ml; TABS 4mg</i>	1	PA; PA if 70 years and older
<i>diphenhydramine hcl SOLN 50mg/ml</i>	1	
<i>hydroxyzine hcl SOLN 25mg/ml, 50mg/ml; SYRP 10mg/5ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg</i>	1	PA; PA if 70 years and older

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>hydroxyzine pamoate</i> CAPS 25mg, 50mg	1	PA; PA if 70 years and older
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> SOLN 2.5mg/5ml	1	QL (300 mL / 30 days)
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> TABS 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
BETA AGONISTS		
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	1	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proair HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	1	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proventil HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	1	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Ventolin HFA)
<i>albuterol sulfate</i> NEBU .083%, .63mg/3ml, 1.25mg/3ml, 2.5mg/0.5ml	1	B/D
<i>albuterol sulfate</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 2mg, 4mg	1	
<i>levalbuterol hcl</i> NEBU .31mg/3ml, .63mg/3ml, 1.25mg/0.5ml, 1.25mg/3ml	1	B/D
<i>levalbuterol tartrate</i> AERO 45mcg/act	1	QL (2 inhalers / 30 days), ST
SEREVENT DISKUS AEPB 50mcg/dose	1	QL (60 inhalations / 30 days)
<i>terbutaline sulfate</i> TABS 2.5mg, 5mg	1	
VENTOLIN HFA AERS 108mcg/act	1	QL (2 inhalers / 30 days)
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK) AERS 108mcg/act	1	QL (6 inhalers / 30 days)
LEUKOTRIENE MODULATORS		
<i>montelukast sodium</i> CHEW 4mg, 5mg; PACK 4mg; TABS 10mg	1	
<i>zafirlukast</i> TABS 10mg, 20mg	1	
MISCELLANEOUS		
<i>acetylcysteine</i> SOLN 10%, 20%	1	B/D
ARALAST NP SOLR 500mg, 1000mg	1	NDS, NM, LA, PA
BRONCHITOL CAPS 40mg	1	NDS, QL (560 caps / 28 days), NM, LA, PA
<i>cromolyn sodium</i> NEBU 20mg/2ml	1	B/D
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.3ml, .3mg/0.3ml	1	(generic of EpiPen)
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.15ml, .3mg/0.3ml	1	(generic of Adrenaclick)
FASENRA SOSY 30mg/ml	1	NDS, NM, LA, PA
FASENRA PEN SOAJ 30mg/ml	1	NDS, NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
KALYDECO PACK 5.8mg, 13.4mg, 25mg, 50mg, 75mg	1	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, LA, PA
KALYDECO TABS 150mg	1	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
OFEV CAPS 100mg, 150mg	1	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
ORKAMBI GRA 75-94MG	1	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, LA, PA
ORKAMBI GRA 100-125	1	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, LA, PA
ORKAMBI GRA 150-188	1	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, LA, PA
ORKAMBI TAB 100-125	1	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, LA, PA
ORKAMBI TAB 200-125	1	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, LA, PA
<i>pirfenidone</i> CAPS 267mg	1	NDS, QL (270 caps / 30 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> TABS 267mg	1	NDS, QL (270 tabs / 30 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> TABS 534mg, 801mg	1	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
PROLASTIN-C SOLN 1000mg/20ml; SOLR 1000mg	1	NDS, NM, LA, PA
PULMOZYME SOLN 2.5mg/2.5ml	1	NDS, NM, PA
<i>roflumilast</i> TABS 250mcg	1	QL (56 tabs / year)
<i>roflumilast</i> TABS 500mcg	1	QL (30 tabs / 30 days)
SYMDEKO TAB 50-75MG	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
SYMDEKO TAB 100-150	1	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
THEO-24 CP24 100mg, 200mg, 300mg, 400mg	1	
<i>theophylline</i> ELIX 80mg/15ml; SOLN 80mg/15ml; TB12 100mg, 200mg, 300mg, 450mg; TB24 400mg, 600mg	1	
TRIKAFTA PAK 59.5MG	1	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, LA, PA
TRIKAFTA PAK 75MG	1	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, LA, PA
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG	1	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG	1	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
XOLAIR SOAJ 75mg/0.5ml, 150mg/ml, 300mg/2ml; SOLR 150mg; SOSY 75mg/0.5ml, 150mg/ml, 300mg/2ml	1	NDS, NM, LA, PA
ZEMAIRA SOLR 1000mg, 4000mg, 5000mg	1	NDS, NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
NASAL STEROIDS		
<i>flunisolide (nasal)</i> SOLN .025%	1	QL (3 bottles / 30 days)
<i>fluticasone propionate (nasal)</i> SUSP 50mcg/act	1	QL (1 bottle / 30 days)
XHANCE EXHU 93mcg/act	1	QL (32 mL / 30 days), PA
STEROID INHALANTS		
ARNUITY ELLIPTA AEPB 50mcg/act, 100mcg/act, 200mcg/act	1	QL (30 inhalations / 30 days)
<i>budesonide (inhalation)</i> SUSP .25mg/2ml, .5mg/2ml	1	B/D
STEROID/BETA-AGONIST COMBINATIONS		
ADVAIR HFA AER 45/21	1	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 115/21	1	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 230/21	1	QL (1 inhaler / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 50-25MCG	1	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 100-25	1	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 200-25	1	QL (60 blisters / 30 days)
DULERA AER 50-5MCG	1	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 100-5MCG	1	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 200-5MCG	1	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 100-50 mcg/act</i>	1	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 250-50 mcg/act</i>	1	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 500-50 mcg/act</i>	1	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)
<i>wixela inhub</i>	1	QL (60 inhalations / 30 days)
TOPICAL		
DERMATOLOGY, ACNE		
<i>accutane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	1	PA
<i>amnestem</i> CAPS 10mg, 20mg, 40mg	1	PA
<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%</i>	1	QL (46.6 gm / 30 days)
<i>claravis</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	1	PA
<i>clindamycin phosphate (topical)</i> GEL 1%	1	QL (75 gm / 30 days)
<i>clindamycin phosphate (topical)</i> LOTN 1%; SOLN 1%	1	QL (60 mL / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ery PADS 2%	1	QL (60 pledgets / 30 days)
erythromycin (acne aid) GEL 2%	1	QL (60 gm / 30 days)
erythromycin (acne aid) SOLN 2%	1	QL (60 mL / 30 days)
isotretinoin CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	1	PA
sulfacetamide sodium (acne) LOTN 10%	1	QL (118 mL / 30 days)
tretinoin CREA .025%, .05%, .1%; GEL .01%, .025%	1	QL (45 gm / 30 days), PA
zenatane CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	1	PA
DERMATOLOGY, ANTIBIOTICS		
gentamicin sulfate (topical) CREA .1%; OINT .1%	1	QL (30 gm / 30 days)
mupirocin OINT 2%	1	QL (220 gm / 30 days)
silver sulfadiazine CREA 1%	1	
ssd CREA 1%	1	
SULFAMYLON CREA 85mg/gm	1	QL (453.6 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, ANTIFUNGALS		
ciclopirox olamine CREA .77%	1	QL (90 gm / 30 days)
ciclopirox olamine SUSP .77%	1	QL (60 mL / 30 days)
clotrimazole (topical) CREA 1%	1	QL (45 gm / 30 days)
clotrimazole (topical) SOLN 1%	1	QL (30 mL / 30 days)
clotrimazole w/ betamethasone cream 1-0.05%	1	QL (45 gm / 30 days)
ketoconazole (topical) CREA 2%	1	QL (60 gm / 30 days)
klayesta POWD 100000unit/gm	1	QL (60 gm / 30 days)
nyamyc POWD 100000unit/gm	1	QL (60 gm / 30 days)
nystatin (topical) CREA 100000unit/gm; OINT 100000unit/gm	1	QL (30 gm / 30 days)
nystatin (topical) POWD 100000unit/gm	1	QL (60 gm / 30 days)
nystop POWD 100000unit/gm	1	QL (60 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, ANTIPSORIATICS		
acitretin CAPS 10mg, 17.5mg, 25mg	1	PA
calcipotriene CREA .005%; OINT .005%	1	QL (120 gm / 30 days), PA
calcipotriene SOLN .005%	1	QL (120 mL / 30 days), PA
calcitrene OINT .005%	1	QL (120 gm / 30 days), PA
tazarotene CREA .1%	1	QL (60 gm / 30 days), PA
TAZORAC CREA .05%	1	QL (60 gm / 30 days), PA
DERMATOLOGY, ANTISEBORRHEICS		
ketoconazole (topical) SHAM 2%	1	QL (120 mL / 30 days)
selenium sulfide LOTN 2.5%	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
DERMATOLOGY, CORTICOSTEROIDS		
<i>ala-cort</i> CREA 1%, 2.5%	1	
<i>alclometasone dipropionate</i> CREA .05%; OINT .05%	1	QL (60 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> CREA .05%; OINT .05%	1	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> LOTN .05%	1	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	1	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> LOTN .05%	1	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> CREA .1%; OINT .1%	1	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> LOTN .1%	1	QL (120 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	1	QL (60 gm / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SOLN .05%	1	QL (50 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate e</i> CREA .05%	1	QL (60 gm / 30 days)
ENSTILAR AER	1	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .01%	1	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .025%; OINT .025%	1	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> OIL .01%	1	QL (118.28 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> SOLN .01%	1	QL (90 mL / 30 days)
<i>fluocinonide</i> CREA .05%	1	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> GEL .05%; OINT .05%	1	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> SOLN .05%	1	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide emulsified base</i> CREA .05%	1	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluticasone propionate</i> CREA .05%; OINT .005%	1	
<i>halobetasol propionate</i> CREA .05%; OINT .05%	1	QL (50 gm / 30 days)
<i>hydrocortisone (topical)</i> CREA 1%, 2.5%; LOTN 2.5%; OINT 2.5%	1	
<i>mometasone furoate</i> CREA .1%; OINT .1%; SOLN .1%	1	
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> CREA .025%, .1%, .5%	1	QL (454 gm / 30 days)
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> LOTN .025%, .1%; OINT .025%, .1%, .5%	1	
DERMATOLOGY, LOCAL ANESTHETICS		
<i>glydo</i> PRSY 2%	1	QL (60 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> OINT 5%	1	QL (50 gm / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>lidocaine</i> PTCH 5%	1	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>lidocaine hcl</i> SOLN 4%	1	QL (50 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine-prilocaine cream</i> 2.5-2.5%	1	B/D, QL (30 gm / 30 days)
<i>lidocan</i> PTCH 5%	1	QL (3 patches / 1 day), PA
DERMATOLOGY, MISCELLANEOUS SKIN AND MUCOUS MEMBRANE		
<i>bexarotene (topical)</i> GEL 1%	1	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
<i>diclofenac sodium (topical)</i> GEL 1%	1	QL (1000 gm / 30 days)
<i>fluorouracil (topical)</i> CREA 5%	1	QL (40 gm / 30 days)
<i>fluorouracil (topical)</i> SOLN 2%, 5%	1	QL (10 mL / 30 days)
<i>hydrocortisone (rectal)</i> CREA 1%, 2.5%	1	
<i>imiquimod</i> CREA 5%	1	QL (24 packets / 30 days)
<i>lactic acid (ammonium lactate)</i> CREA 12%; LOTN 12%	1	
<i>metronidazole (topical)</i> CREA .75%; GEL .75%	1	QL (45 gm / 30 days)
<i>metronidazole (topical)</i> LOTN .75%	1	QL (59 mL / 30 days)
<i>nitroglycerin (intra-anal)</i> OINT .4%	1	QL (30 gm / 30 days)
PANRETIN GEL .1%	1	NDS, QL (60 gm / 30 days), PA
<i>podofilox</i> SOLN .5%	1	QL (7 mL / 28 days)
<i>procto-med hc</i> CREA 2.5%	1	
<i>proctosol hc</i> CREA 2.5%	1	
<i>proctozone-hc</i> CREA 2.5%	1	
RECTIV OINT .4%	1	QL (30 gm / 30 days)
<i>tacrolimus (topical)</i> OINT .03%, .1%	1	QL (100 gm / 30 days)
VALCHLOR GEL .016%	1	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, LA, PA
DERMATOLOGY, SCABICIDES AND PEDICULIDES		
<i>malathion</i> LOTN .5%	1	QL (59 mL / 30 days)
<i>permethrin</i> CREA 5%	1	QL (60 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, WOUND CARE AGENTS		
REGRANEX GEL .01%	1	NDS, QL (30 gm / 30 days), PA
SANTYL OINT 250unit/gm	1	QL (180 gm / 30 days)
<i>sodium chloride (gu irrigant)</i> SOLN .9%	1	
<i>water for irrigation, sterile irrigation soln</i>	1	
MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS		
<i>cevimeline hcl</i> CAPS 30mg	1	
<i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i> SOLN .12%	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này tại trang số 14 & 15.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>clotrimazole</i> TROC 10mg	1	QL (150 lozenges / 30 days)
<i>kourzeq</i> PSTE .1%	1	
<i>lidocaine hcl (mouth-throat)</i> SOLN 2%	1	
<i>nystatin (mouth-throat)</i> SUSP 100000unit/ml	1	
<i>periogard</i> SOLN .12%	1	
<i>pilocarpine hcl (oral)</i> TABS 5mg, 7.5mg	1	
<i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> PSTE .1%	1	

_PART B

DIABETIC METERS AND TEST STRIPS

DEXCOM G6 MIS RECEIVER	0	B, PA
DEXCOM G6 MIS SENSOR	0	B, PA
DEXCOM G6 MIS TRANSMIT	0	B, PA
DEXCOM G7 MIS RECEIVER	0	B, PA
DEXCOM G7 MIS SENSOR	0	B, PA
FREESTY LIBR KIT 2 SENSOR	0	B, PA
FREESTY LIBR KIT 3 SENSOR	0	B, PA
FREESTY LIBR MIS 2 READER	0	B, PA
FREESTY LIBR MIS 3 READER	0	B, PA
FREESTYLE KIT SENSOR	0	B, PA
FREESTYLE MIS READER	0	B, PA
TRUE METRIX KIT AIR	0	B
TRUE METRIX KIT METER	0	B
TRUE METRIX STRIPS	0	B

D. Danh Mục Thuốc Được Bao Trả

Trong phần này, quý vị có thể tìm thuốc bằng cách tìm kiếm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái. Danh mục sẽ cho quý vị biết số trang nơi quý vị có thể tìm thêm thông tin về việc bao trả đối với thuốc của mình.

<i>abacavir sulfate</i>	20	<i>afirmelle</i>	61
<i>abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg</i>	21	AIMOVIG	54
ABELCET	19	AKEEGA TAB 100/500	28
ABILIFY MAINTENA	46	AKEEGA TAB 50/500MG	28
<i>abiraterone acetate</i>	27	<i>ala-cort</i>	88
ABRYSVO	77	<i>albendazole</i>	18
<i>acamprosate calcium</i>	56	<i>albuterol sulfate</i>	84
<i>acarbose</i>	57	<i>alclometasone dipropionate</i>	88
<i>accutane</i>	86	ALDURAZYME.....	67
<i>acebutolol hcl</i>	41	ALECENSA	29
<i>acetaminophen w/ codeine soln 120-12 mg/5ml</i>	17	<i>alendronate sodium</i>	61
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-15 mg</i>	17	<i>alfuzosin hcl</i>	72
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-30 mg</i>	17	<i>aliskiren fumarate</i>	42
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-60 mg</i>	17	<i>allopurinol</i>	16
<i>acetazolamide</i>	42	<i>alosetron hcl</i>	71
<i>acetic acid</i>	72	<i>alprazolam</i>	43
<i>acetic acid (otic)</i>	83	ALREX	81
<i>acetylcysteine</i>	84	<i>altavera</i>	61
<i>acitretin</i>	87	ALUNBRIG	30
ACTHIB INJ.....	77	ALUNBRIG PAK.....	30
ACTIMMUNE.....	76	<i>alyacen 1/35</i>	61
<i>acyclovir</i>	23	<i>alyacen 7/7/7</i>	61
<i>acyclovir sodium</i>	23	<i>amabelz tab 0.5-0.1mg</i>	66
ADACEL INJ	77	<i>amantadine hcl</i>	45
ADALIMUMAB-AACF (2 PEN)	74	<i>ambrisentan</i>	43
<i>adefovir dipivoxil</i>	23	<i>amethia</i>	61
ADEMPAS	43	<i>amikacin sulfate</i>	18
ADMELOG.....	59	<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg</i>	42
ADMELOG SOLOSTAR.....	59	<i>amiloride hcl</i>	42
ADVAIR HFA AER 115/21.....	86	<i>amiodarone hcl</i>	39
ADVAIR HFA AER 230/21.....	86	<i>amitriptyline hcl</i>	44
ADVAIR HFA AER 45/21	86	<i>amlodipine besylate</i>	41
		<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	37
		<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	37

<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> cap 2.5-10 mg.....	37	<i>amoxicillin & k clavulanate tab er</i> 12hr 1000-62.5 mg.....	25
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> cap 5-10 mg	37	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> cap er 24hr 10 mg	52
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> cap 5-20 mg	37	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> cap er 24hr 15 mg	52
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> cap 5-40 mg	37	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> cap er 24hr 20 mg	53
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> medoxomil tab 10-20 mg.....	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> cap er 24hr 25 mg	53
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> medoxomil tab 10-40 mg.....	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> cap er 24hr 30 mg	53
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> medoxomil tab 5-20 mg	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> cap er 24hr 5 mg.....	52
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> medoxomil tab 5-40 mg	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> tab 10 mg.....	53
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 10-160 mg.....	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> tab 12.5 mg	53
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 10-320 mg.....	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> tab 15 mg.....	53
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-</i> 160 mg	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> tab 20 mg.....	53
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-</i> 320 mg	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> tab 30 mg.....	53
<i>amnestem</i>	86	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> tab 5 mg.....	53
<i>amoxapine</i>	44	<i>amphetamine-dextroamphetamine</i> tab 7.5 mg.....	53
<i>amoxicillin</i>	25	<i>amphotericin b</i>	20
<i>amoxicillin & k clavulanate chew tab</i> 200-28.5 mg	25	<i>amphotericin b liposome</i>	20
<i>amoxicillin & k clavulanate chew tab</i> 400-57 mg.....	25	<i>ampicillin</i>	25
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 200-28.5 mg/5ml	25	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj</i> 1.5 (1-0.5) gm	25
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 250-62.5 mg/5ml	25	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj</i> 3 (2-1) gm.....	25
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 400-57 mg/5ml	25	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv</i> soln 1.5 (1-0.5) gm.....	25
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 600-42.9 mg/5ml	25	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv</i> soln 15 (10-5) gm.....	25
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250-</i> 125 mg	25	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv</i> soln 3 (2-1) gm	25
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500-</i> 125 mg	25	<i>ampicillin sodium</i>	26
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 875-</i> 125 mg	25	<i>anagrelide hcl</i>	73
		<i>anastrozole</i>	28
		<i>ANORO ELLIPT AER 62.5-25</i>	83
		<i>aprepitant</i>	69

<i>aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg</i>	69	<i>ayuna</i>	61
<i>apri</i>	61	AYVAKIT	30
APTIOM	49	azacitidine	27
APTIVUS.....	20	azathioprine	77
ARALAST NP	84	azelastine hcl	83
<i>aranelle</i>	61	azelastine hcl (ophth).....	82
ARCALYST	76	azithromycin	24
AREXVY.....	77	aztreonam	18
<i>aripiprazole</i>	46	<i>azurette</i>	62
ARISTADA	46	<i>bacitracin (ophthalmic)</i>	81
ARISTADA INITIO	46	<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint.</i> 81	
<i>armodafinil</i>	56	<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth oint 1%</i>	80
ARNUITY ELLIPTA	86	<i>baclofen</i>	56
<i>asenapine maleate</i>	46	BAFIERTAM.....	55
<i>ashlyna</i>	61	<i>balsalazide disodium</i>	70
<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg</i>	74	BALVERSA	30
ASTAGRAF XL	76	<i>balziva</i>	62
<i>atazanavir sulfate</i>	20	BARACLUDE.....	23
<i>atenolol</i>	41	BASAGLAR KWIKPEN.....	59
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg</i>	40	BCG VACCINE	77
<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i>	40	BD ALCOHOL SWABS	59
<i>atomoxetine hcl</i>	53	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	37
<i>atorvastatin calcium</i>	40	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	37
<i>atovaquone</i>	18	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	37
<i>atovaquone-proguanil hcl tab 250-100 mg</i>	20	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-6.25mg</i>	37
<i>atovaquone-proguanil hcl tab 62.5-25 mg</i>	20	<i>benazepril hcl</i>	37
ATROPINE SULFATE	82	BENDEKA	26
<i>atropine sulfate (ophthalmic)</i>	82	BENLYSTA	77
ATROVENT HFA	83	<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%</i>	86
<i>aubra eq</i>	61	<i>benztropine mesylate</i>	45
AUGTYRO	30	BERINERT.....	73
<i>aurovela 1/20</i>	61	BESIVANCE.....	81
<i>aurovela 24 fe</i>	61	BESREMI	29
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	61	<i>betaine powder for oral solution</i> ...	67
<i>aurovela fe 1/20</i>	61	<i>betamethasone dipropionate (topical)</i>	88
AUSTEDO	55	<i>betamethasone dipropionate augmented</i>	88
AUSTEDO XR	55	<i>betamethasone valerate</i>	88
AUSTEDO XR TAB TITR KIT.....	55	BETASERON.....	55
AUVELITY TAB 45-105MG	44		
<i>aviane</i>	61		

<i>betaxolol hcl</i>	41	<i>bumetanide</i>	42
<i>betaxolol hcl (ophth)</i>	82	<i>buprenorphine</i>	16
<i>bethanechol chloride</i>	72	<i>buprenorphine hcl</i>	56
BETOPTIC-S	82	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl</i>	
BEVESPI AER 9-4.8MCG	83	<i>film 12-3 mg (base equiv)</i>	57
<i>bexarotene</i>	29	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl</i>	
<i>bexarotene (topical)</i>	89	<i>film 2-0.5 mg (base equiv)</i>	56
BEXSERO INJ	77	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl</i>	
<i>bicalutamide</i>	28	<i>film 4-1 mg (base equiv)</i>	56
BICILLIN L-A	26	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl</i>	
BIKTARVY TAB 30-120-15 MG	22	<i>film 8-2 mg (base equiv)</i>	57
BIKTARVY TAB 50-200-25 MG	22	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl</i>	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab</i>		<i>tab 2-0.5 mg (base equiv)</i>	57
<i>10-6.25 mg</i>	41	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl</i>	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab</i>		<i>tab 8-2 mg (base equiv)</i>	57
<i>2.5-6.25 mg</i>	40	<i>bupropion hcl</i>	44
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab</i>		<i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i>	57
<i>5-6.25 mg</i>	40	<i>buspirone hcl</i>	43
<i>bisoprolol fumarate</i>	41	<i>butorphanol tartrate</i>	17
BIVIGAM	76	BYDUREON BCISE	57
<i>blisovi 24 fe</i>	62	BYETTA	57
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	62	<i>cabergoline</i>	67
BOOSTRIX INJ	77	CABOMETYX	30
<i>bortezomib</i>	30	<i>calcipotriene</i>	87
BORTEZOMIB	30	<i>calcitonin (salmon) spray</i>	61
<i>bosentan</i>	43	<i>calcitrene</i>	87
BOSULIF	30	<i>calcitriol</i>	69
BRAFTOVI	30	<i>calcitriol (oral)</i>	69
BREO ELLIPTA INH 100-25	86	<i>calcium acetate (phosphate binder)</i>	
BREO ELLIPTA INH 200-25	86		68
BREO ELLIPTA INH 50-25MCG	86	CALQUENCE	30
BREZTRI AERO AER SPHERE	83	<i>camila</i>	62
BREZTRI AERO AER SPHERE		<i>camrese</i>	62
(INSTITUTIONAL PACK)	83	<i>camrese lo</i>	62
<i>briellyn</i>	62	<i>candesartan cilexetil</i>	39
BRILINTA	74	<i>candesartan cilexetil-</i>	
<i>brimonidine tartrate</i>	82	<i>hydrochlorothiazide tab 16-12.5</i>	
<i>brinzolamide</i>	82	<i>mg</i>	38
BRIVIACT	49	<i>candesartan cilexetil-</i>	
<i>bromfenac sodium (ophth)</i>	81	<i>hydrochlorothiazide tab 32-12.5</i>	
<i>bromocriptine mesylate</i>	45	<i>mg</i>	38
BROMSITE	81	<i>candesartan cilexetil-</i>	
BRONCHITOL	84	<i>hydrochlorothiazide tab 32-25 mg</i>	
BRUKINSA	30		38
<i>budesonide</i>	70	CAPLYTA	47
<i>budesonide (inhalation)</i>	86	CAPRELSA	30

<i>captopril</i>	37	<i>cefaclor</i>	24
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab</i>		CEFACLOR ER	24
25-15 mg	37	<i>cefadroxil</i>	24
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab</i>		CEFAZOLIN	24
25-25 mg	37	CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML	24
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab</i>		<i>cefazolin sodium</i>	24
50-15 mg	37	CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%	24
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab</i>		<i>cefdinir</i>	24
50-25 mg	37	<i>cefepime hcl</i>	24
<i>carb/levo orally disintegrating tab</i>		<i>cefixime</i>	24
10-100mg.....	45	<i>cefoxitin sodium</i>	24
<i>carb/levo orally disintegrating tab</i>		<i>cefpodoxime proxetil</i>	24
25-100mg.....	45	<i>cefprozil</i>	24
<i>carb/levo orally disintegrating tab</i>		<i>ceftazidime</i>	24
25-250mg.....	45	<i>ceftriaxone sodium</i>	24
<i>carbamazepine</i>	49	<i>cefuroxime axetil</i>	24
<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>		<i>cefuroxime sodium</i>	24
.....	46	<i>celecoxib</i>	16
<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>		<i>cephalexin</i>	24
.....	46	CERDELGA.....	67
<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>		CEREZYME.....	67
.....	46	<i>cetirizine hcl</i>	83
<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100</i>		<i>cevimeline hcl</i>	89
<i>mg</i>	46	<i>chateal eq</i>	62
<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200</i>		CHEMET	61
<i>mg</i>	46	<i>chlorhexidine gluconate (mouth-</i>	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i>		<i>throat)</i>	89
12.5-50-200 mg	46	<i>chloroquine phosphate</i>	20
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i>		<i>chlorpromazine hcl</i>	47
18.75-75-200 mg	46	<i>chlorthalidone</i>	42
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i>		<i>cholestyramine</i>	40
25-100-200 mg	46	<i>cholestyramine light</i>	40
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i>		<i>ciclopirox olamine</i>	87
31.25-125-200 mg	46	<i>cilostazol</i>	73
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i>		CILOXAN	81
37.5-150-200 mg	46	CIMDUO TAB 300-300.....	22
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i>		<i>cinacalcet hcl</i>	67
50-200-200 mg	46	CIPRO	25
<i>carboplatin</i>	26	<i>ciprofloxacin 200 mg/100ml in d5w</i>	
<i>carglumic acid</i>	67		25
<i>carisoprodol</i>	56	<i>ciprofloxacin 400 mg/200ml in d5w</i>	
<i>carteolol hcl (ophth)</i>	82		25
<i>cartia xt</i>	41	<i>ciprofloxacin hcl</i>	25
<i>carvedilol</i>	41	<i>ciprofloxacin hcl (ophth)</i>	81
<i>caspofungin acetate</i>	20	<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic</i>	
CAYSTON	18	<i>susp 0.3-0.1%</i>	83

<i>cisplatin</i>	26	<i>colesevelam hcl</i>	40
<i>citalopram hydrobromide</i>	44	<i>colestipol hcl</i>	40
<i>claravis</i>	86	<i>colistimethate sodium</i>	18
<i>clarithromycin</i>	24	COMBIGAN SOL 0.2/0.5%	82
<i>clindamycin hcl</i>	18	COMBIVENT AER 20-100	83
<i>clindamycin palmitate hydrochloride</i>	18	COMETRIQ (60MG DOSE)	30
<i>clindamycin phosphate</i>	18	COMETRIQ KIT 100MG	30
<i>clindamycin phosphate (topical)</i> ...	86	COMETRIQ KIT 140MG	30
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 300 mg/50ml	18	COMPLERA TAB	22
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 600 mg/50ml	18	<i>compro</i>	69
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 900 mg/50ml	18	<i>constulose</i>	70
<i>clindamycin phosphate vaginal</i>	72	COPIKTRA	31
CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML	18	CORLANOR	42
CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML	18	COTELLIC	31
CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML	18	CREON CAP 12000UNT	71
CLINIMIX INJ 4.25/D10	80	CREON CAP 24000UNT	71
CLINIMIX INJ 4.25/D5W	80	CREON CAP 3000UNIT	71
CLINIMIX INJ 5%/D15W	80	CREON CAP 36000UNT	71
CLINIMIX INJ 5%/D20W	80	CREON CAP 6000UNIT	71
CLINIMIX INJ 6/5	80	<i>cromolyn sodium</i>	84
CLINIMIX INJ 8/10	80	<i>cromolyn sodium (mastocytosis)</i> ..	71
CLINIMIX INJ 8/14	80	<i>cromolyn sodium (ophth)</i>	82
<i>clinsol sf 15%</i>	80	<i>cryselle-28</i>	62
CLINOLIPID EMU 20%	80	<i>cyclobenzaprine hcl</i>	56
<i>clobazam</i>	49	<i>cyclophosphamide</i>	26, 27
<i>clobetasol propionate</i>	88	CYCLOPHOSPHAMIDE	27
<i>clobetasol propionate e</i>	88	CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR ..	27
<i>clomipramine hcl</i>	44	<i>cycloserine</i>	22
<i>clonazepam</i>	49	<i>cyclosporine</i>	77
<i>clonidine</i>	42	<i>cyclosporine modified (for</i> <i>microemulsion)</i>	77
<i>clonidine hcl</i>	42	<i>cyproheptadine hcl</i>	83
<i>clopidogrel bisulfate</i>	74	<i>cyred eq</i>	62
<i>clorazepate dipotassium</i>	49	CYSTADROPS	82
<i>clotrimazole</i>	90	CYSTAGON	67
<i>clotrimazole (topical)</i>	87	CYSTARAN	82
<i>clotrimazole w/ betamethasone</i> cream 1-0.05%	87	<i>cytarabine</i>	27
<i>clozapine</i>	47	D10W/NACL INJ 0.2%	78
COARTEM TAB 20-120MG	20	D2.5W/NACL INJ 0.45%	78
<i>colchicine</i>	16	D5W/LYTES INJ #48	78
<i>colchicine w/ probenecid tab 0.5-500</i> <i>mg</i>	16	<i>dabigatran etexilate mesylate</i>	72
		<i>dalfampridine</i>	55
		<i>danazol</i>	66
		<i>dantrolene sodium</i>	56
		<i>dapsone</i>	18
		DAPTACEL INJ	77

<i>daptomycin</i>	18	<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i>	
DAPTOMYCIN	18	0.225%	78
<i>darunavir</i>	20	<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i>	
<i>dasetta 1/35</i>	62	0.3%.....	78
<i>dasetta 7/7/7</i>	62	<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i>	
DAURISMO	31	0.45%	78
<i>daysee</i>	62	<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i>	
DAYVIGO.....	53	0.9%.....	78
<i>deblitane</i>	62	DIACOMIT	49
<i>deferasirox</i>	61	<i>diazepam</i>	49, 50
DELSTRIGO TAB.....	22	<i>diazepam (anticonvulsant)</i>	50
DENGVAIXIA SUS	77	<i>diazepam inj</i>	50
DEPO-SUBQ PROVERA 104	62	<i>diazepam intensol</i>	50
<i>depo-testosterone</i>	57	<i>diazoxide</i>	67
DESCOVY TAB 120-15MG	22	<i>diclofenac potassium</i>	16
DESCOVY TAB 200/25MG	22	<i>diclofenac sodium</i>	16
<i>desipramine hcl</i>	44	<i>diclofenac sodium (ophth)</i>	81
<i>desmopressin acetate</i>	67	<i>diclofenac sodium (topical)</i>	89
<i>desmopressin acetate spray</i>	67	<i>dicloxacillin sodium</i>	26
<i>desmopressin acetate spray</i>		<i>dicyclomine hcl</i>	70
<i>refrigerated</i>	67	DIFICID.....	24
<i>desogest-eth estrad & eth estrad tab</i>		<i>diflunisal</i>	16
0.15-0.02/0.01 mg(21/5)	62	<i>difluprednate</i>	81
<i>desogestrel & ethinyl estradiol tab</i>		<i>digoxin</i>	42
0.15 mg-30 mcg.....	62	<i>dihydroergotamine mesylate</i>	54
<i>desvenlafaxine succinate</i>	44	DILANTIN	50
<i>dexamethasone</i>	66	DILANTIN INFATABS	50
DEXAMETHASONE INTENSOL	66	DILANTIN-125.....	50
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> 66		<i>diltiazem hcl</i>	41
<i>dexamethasone sodium phosphate</i>		<i>diltiazem hcl coated beads</i>	41
<i>(ophth)</i>	81	<i>diltiazem hcl extended release beads</i>	
DEXCOM G6 MIS RECEIVER	90		41
DEXCOM G6 MIS SENSOR.....	90	<i>dilt-xr</i>	41
DEXCOM G6 MIS TRANSMIT.....	90	DIP/TET PED INJ 25-5LFU.....	77
DEXCOM G7 MIS RECEIVER	90	<i>diphenhydramine hcl</i>	83
DEXCOM G7 MIS SENSOR.....	90	<i>diphenoxylate w/ atropine liq 2.5-</i>	
<i>dexmethylphenidate hcl</i>	53	0.025 mg/5ml	71
<i>dextrose</i>	80	<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-</i>	
<i>dextrose 10% w/ sodium chloride</i>		0.025 mg	71
0.45%	78	<i>dipyridamole</i>	74
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride</i>		<i>disopyramide phosphate</i>	39
0.45%	78	<i>disulfiram</i>	57
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i>	78	<i>divalproex sodium</i>	50
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i>		<i>docetaxel</i>	29
0.2%.....	78	DOCETAXEL	29
		<i>dofetilide</i>	39

<i>donepezil hydrochloride</i>	44	ELIQUIS STARTER PACK	72
DOPTELET	73	ELLECE.....	27
<i>dorzolamide hcl</i>	82	<i>eluryng</i>	62
<i>dorzolamide hcl-timolol maleate</i> <i>ophth soln 2-0.5%</i>	82	EMSAM.....	44
<i>dotti</i>	66	<i>emtricitabine</i>	21
DOVATO TAB 50-300MG.....	22	<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil</i> <i>fumarate tab 100-150 mg</i>	22
<i>doxazosin mesylate</i>	38	<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil</i> <i>fumarate tab 133-200 mg</i>	22
<i>doxepin hcl</i>	44	<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil</i> <i>fumarate tab 167-250 mg</i>	22
<i>doxepin hcl (sleep)</i>	53	<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil</i> <i>fumarate tab 200-300 mg</i>	22
<i>doxorubicin hcl</i>	27	EMTRIVA	21
<i>doxorubicin hcl liposomal</i>	27	EMVERM	18
<i>doxy 100</i>	26	<i>enalapril maleate</i>	37
<i>doxycycline (monohydrate)</i>	26	<i>enalapril maleate &</i> <i>hydrochlorothiazide tab 10-25 mg</i>	37
<i>doxycycline hyclate</i>	26	<i>enalapril maleate &</i> <i>hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg</i>	37
<i>dronabinol</i>	69	ENBREL.....	74
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-</i> <i>0.02 mg</i>	62	ENBREL MINI	74
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-</i> <i>0.03 mg</i>	62	ENBREL SURECLICK.....	74
<i>drospirenone-ethinyl estrad-</i> <i>levomefolate tab 3-0.03-0.451 mg</i>	62	ENDARI	73
DROXIA.....	73	<i>endocet tab 10-325mg</i>	17
<i>droxidopa</i>	42	<i>endocet tab 2.5-325mg</i>	17
DULERA AER 100-5MCG	86	<i>endocet tab 5-325mg</i>	17
DULERA AER 200-5MCG	86	<i>endocet tab 7.5-325mg</i>	17
DULERA AER 50-5MCG	86	ENGERIX-B	77
<i>duloxetine hcl</i>	44	<i>enilloring</i>	62
DUPIXENT	74	<i>enoxaparin sodium</i>	73
<i>dutasteride</i>	72	<i>enpresse-28</i>	62
<i>dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-</i> <i>0.4 mg</i>	72	<i>enskyce</i>	62
<i>e.e.s. 400</i>	24	ENSTILAR AER	88
<i>ec-naproxen</i>	16	<i>entacapone</i>	46
EDURANT	21	<i>entecavir</i>	23
<i>efavirenz</i>	21	ENTRESTO TAB 24-26MG.....	38
<i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir df</i> <i>tab 600-200-300 mg</i>	22	ENTRESTO TAB 49-51MG.....	38
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab</i> <i>400-300-300 mg</i>	22	ENTRESTO TAB 97-103MG	38
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab</i> <i>600-300-300 mg</i>	22	<i>enulose</i>	70
ELIGARD	28	EPCLUSA PAK 150-37.5.....	23
<i>elinest</i>	62	EPCLUSA PAK 200-50MG	23
ELIQUIS	72	EPCLUSA TAB 200-50MG	23
		EPCLUSA TAB 400-100.....	23

EPIDIOLEX.....	50	everolimus (immunosuppressant) .	77
epinephrine (anaphylaxis)	43, 84	EVOTAZ TAB 300-150	22
epitol	50	exemestane	28
eplerenone	38	EXKIVITY.....	31
EPRONTIA	50	EYSUVIS.....	82
ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg		ezetimibe	40
.....	54	ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg	
ERIVEDGE	31		40
ERLEADA.....	28	ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg	
erlotinib hcl.....	31		40
errin	62	ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg	
ertapenem sodium.....	18		40
ery	87	ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg	
ery-tab.....	24		40
ERYTHROCIN LACTOBIONATE	24	FABRAZYME	67
erythrocine stearate	24	falmina.....	62
erythromycin (acne aid)	87	famciclovir	23
erythromycin (ophth).....	81	famotidine	70
erythromycin base.....	24	famotidine in nacl 0.9% iv soln 20	
erythromycin ethylsuccinate	24	mg/50ml	70
erythromycin lactobionate	24	FANAPT	47
escitalopram oxalate	44	FANAPT PAK.....	47
esomeprazole magnesium	71	FARXIGA	57
estarylla	62	FASENRA.....	84
estradiol	66	FASENRA PEN	84
estradiol & norethindrone acetate tab		felbamate	50
0.5-0.1 mg	66	felodipine	41
estradiol & norethindrone acetate tab		fenofibrate.....	40
1-0.5 mg	66	fenofibrate micronized.....	40
estradiol vaginal	66	fentanyl.....	16
estradiol valerate.....	66	fentanyl citrate.....	17
eszopiclone	54	fesoterodine fumarate	72
ethambutol hcl	22	FETZIMA.....	45
ethosuximide	50	FETZIMA CAP TITRATIO.....	45
ethynodiol diacetate & ethinyl		FIASP.....	59
estradiol tab 1 mg-35 mcg.....	62	FIASP FLEXTOUCH	59
ethynodiol diacetate & ethinyl		FIASP PENFILL	59
estradiol tab 1 mg-50 mcg.....	62	FIASP PUMPCART.....	59
etodolac	16	finasteride	72
etonogestrel-ethinyl estradiol va ring		finzala	62
0.12-0.015 mg/24hr	62	FIRMAGON.....	28
etoposide	29	flac	83
etravirine	21	FLAREX	82
EULEXIN.....	28	FLEBOGAMMA DIF	76
euthyrox	69		
everolimus.....	31		

<i>flecainide acetate</i>	39	FRUZAQLA	31
<i>fluconazole</i>	20	<i>fulvestrant</i>	28
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 200</i>		<i>furosemide</i>	42
<i>mg/100ml</i>	20	<i>furosemide inj</i>	42
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 400</i>		FUZEON	21
<i>mg/200ml</i>	20	<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	66
<i>flucytosine</i>	20	<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	66
<i>fludrocortisone acetate</i>	66	FYCOMPA.....	50
<i>flunisolide (nasal)</i>	86	<i>gabapentin</i>	50
<i>fluocinolone acetonide</i>	88	<i>galantamine hydrobromide</i>	44
<i>fluocinolone acetonide (otic)</i>	83	GAMASTAN INJ.....	76
<i>fluocinonide</i>	88	GAMMAGARD LIQUID	76
<i>fluocinonide emulsified base</i>	88	GAMMAGARD S/D IGA LESS TH....	76
<i>fluorometholone (ophth)</i>	82	GAMMAKED	76
<i>fluorouracil</i>	27	GAMMAPLEX	76
<i>fluorouracil (topical)</i>	89	GAMUNEX-C.....	76
<i>fluoxetine hcl</i>	45	<i>ganciclovir sodium</i>	23
<i>fluphenazine decanoate</i>	47	GARDASIL 9 INJ	77
<i>fluphenazine hcl</i>	47	<i>gatifloxacin (ophth)</i>	81
<i>flurbiprofen</i>	16	GATTEX.....	71
<i>flurbiprofen sodium</i>	82	GAUZE PADS 2	59
<i>fluticasone propionate</i>	88	<i>gavilyte-c</i>	70
<i>fluticasone propionate (nasal)</i>	86	<i>gavilyte-g</i>	70
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i>		GAVRETO	31
<i>100-50 mcg/act</i>	86	<i>gefitinib</i>	31
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i>		<i>gemcitabine hcl</i>	27
<i>250-50 mcg/act</i>	86	<i>gemfibrozil</i>	40
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i>		GEMTESA	72
<i>500-50 mcg/act</i>	86	<i>generlac</i>	70
<i>fluvoxamine maleate</i>	43	<i>gengraf</i>	77
<i>fondaparinux sodium</i>	73	GENOTROPIN	67
<i>fosamprenavir calcium</i>	21	GENOTROPIN MINIQUICK	67
<i>fosinopril sodium</i>	37	<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml</i> 18	
<i>fosinopril sodium &</i>		<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i> ... 18	
<i>hydrochlorothiazide tab 10-12.5</i>		<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml</i> 18	
<i>mg</i>	37	<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml</i> 18	
<i>fosinopril sodium &</i>		<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i> ... 18	
<i>hydrochlorothiazide tab 20-12.5</i>		<i>gentamicin sulfate</i>	18
<i>mg</i>	37	<i>gentamicin sulfate (ophth)</i>	81
FOTIVDA	31	<i>gentamicin sulfate (topical)</i>	87
FREESTY LIBR KIT 2 SENSOR.....	90	GENVOYA TAB.....	22
FREESTY LIBR KIT 3 SENSOR.....	90	GILOTRIF	31
FREESTY LIBR MIS 2 READER	90	<i>glatiramer acetate</i>	55
FREESTY LIBR MIS 3 READER	90	<i>glatopa</i>	55
FREESTYLE KIT SENSOR.....	90	GLEOSTINE.....	27
FREESTYLE MIS READER	90	<i>glimepiride</i>	57

<i>glipizide</i>	57	HUMIRA PEDIA INJ CROHNS	74
<i>glipizide xl</i>	57, 58	HUMIRA PEDIATRIC CROHNS D	74
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-250</i>		HUMIRA PEN	74, 75
<i>mg</i>	58	HUMIRA PEN KIT PS/UV	75
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500</i>		HUMIRA PEN-CD/UC/HS START	75
<i>mg</i>	58	HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC S	75
<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg</i>		HUMIRA PEN-PS/UV STARTER	75
.....	58	HUMULIN R U-500 (CONCENTR	59
<i>glycopyrrolate</i>	70	HUMULIN R U-500 KWIKPEN	59
<i>glydo</i>	88	<i>hydralazine hcl</i>	43
GLYXAMBI TAB 10-5 MG	58	<i>hydrochlorothiazide</i>	42
GLYXAMBI TAB 25-5 MG	58	<i>hydrocodone bitartrate</i>	16
<i>granisetron hcl</i>	69	<i>hydrocodone-acetaminophen soln</i>	
<i>griseofulvin microsize</i>	20	7.5-325 mg/15ml	17
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	20	<i>hydrocodone-acetaminophen tab 10-</i>	
<i>guanfacine hcl</i>	43	325 mg	17
<i>guanfacine hcl (adhd)</i>	53	<i>hydrocodone-acetaminophen tab 5-</i>	
GVOKE HYOPEN 2-PACK	67	325 mg	17
GVOKE KIT	67	<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i>	
GVOKE PFS	67	7.5-325 mg	17
HAEGARDA	73	<i>hydrocodone-ibuprofen tab 7.5-200</i>	
<i>hailey 1.5/30</i>	62	<i>mg</i>	17
<i>hailey 24 fe</i>	62	<i>hydrocortisone</i>	66
<i>halobetasol propionate</i>	88	<i>hydrocortisone (intrarectal)</i>	70
<i>haloette</i>	62	<i>hydrocortisone (rectal)</i>	89
<i>haloperidol</i>	47	<i>hydrocortisone (topical)</i>	88
<i>haloperidol decanoate</i>	47	<i>hydromorphone hcl</i>	17
<i>haloperidol lactate</i>	47	<i>hydroxychloroquine sulfate</i>	76
HARVONI PAK 33.75-150MG	23	<i>hydroxyurea</i>	29
HARVONI PAK 45-200MG	23	<i>hydroxyzine hcl</i>	83
HARVONI TAB 45-200MG	23	<i>hydroxyzine pamoate</i>	84
HARVONI TAB 90-400MG	23	HYSINGLA ER	16
HAVRIX	77	<i>ibandronate sodium</i>	61
<i>heather</i>	62	IBRANCE	31
HEP SOD/D5W INJ 20000UNT	73	<i>ibu</i>	16
HEP SOD/D5W INJ 25000UNT	73	<i>ibuprofen</i>	16
HEP SOD/NACL INJ 12500UNT	73	<i>icatibant acetate</i>	73
HEP SOD/NACL INJ 25000UNT	73	<i>iclevia</i>	62
<i>heparin sodium (porcine)</i>	73	ICLUSIG	31
HEPARIN/NACL INJ 25000UNT	73	IDACIO (2 PEN)	75
HEPLISAV-B	77	IDACIO (2 SYRINGE)	75
HERCEP HYLEC SOL 60-10000	31	IDACIO CROHN INJ DISEASE	75
HERCEPTIN	31	IDACIO PLAQU INJ PSORIASIS	75
HERZUMA	31	IDHIFA	31
HIBERIX	77	<i>imatinib mesylate</i>	32
HUMIRA	74	IMBRUVICA	32

<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 250 mg</i>	18	<i>isotretinoin</i>	87
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 500 mg</i>	19	<i>isradipine</i>	41
<i>imipramine hcl</i>	45	<i>itraconazole</i>	20
<i>imiquimod</i>	89	<i>ivermectin</i>	19
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.)	77	IWILFIN	29
INBRIJA	46	IXCHIQ INJ	77
<i>incassia</i>	63	IXIARO INJ	77
INCRELEX.....	67	JAKAFI	32
INCRUSE ELLIPTA.....	83	<i>jantoven</i>	73
<i>indapamide</i>	42	JANUMET TAB 50-1000.....	58
INFANRIX INJ.....	77	JANUMET TAB 50-500MG.....	58
INFLIXIMAB	75	JANUMET XR TAB 100-1000	58
INLYTA.....	32	JANUMET XR TAB 50-1000.....	58
INQOVI TAB 35-100MG	27	JANUMET XR TAB 50-500MG.....	58
INREBIC.....	32	JANUVIA.....	58
INSULIN PEN NEEDLES: BD/NOVO	59	JARDIANCE	58
INSULIN SAFETY NEEDLES	59	<i>jasmiel</i>	63
INSULIN SYRINGES: BD	59	<i>javygtor</i>	67
INTELENCE	21	JAYPIRCA	32
INTRALIPID	80	JENTADUETO TAB 2.5-1000	58
<i>introvale</i>	63	JENTADUETO TAB 2.5-500.....	58
INVEGA HAFYERA	47	JENTADUETO TAB 2.5-850.....	58
INVEGA SUSTENNA.....	47	JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	58
INVEGA TRINZA	47	JENTADUETO TAB XR 5-1000MG...	58
IPOL INJ INACTIVE	77	<i>jinteli</i>	66
<i>ipratropium bromide</i>	83	<i>jolessa</i>	63
<i>ipratropium bromide (nasal)</i>	83	<i>juleber</i>	63
<i>ipratropium-albuterol nebu soln 0.5-2.5(3) mg/3ml</i>	83	JULUCA TAB 50-25MG.....	22
<i>irbesartan</i>	39	<i>junel 1.5/30</i>	63
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 150-12.5 mg</i>	38	<i>junel 1/20</i>	63
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 300-12.5 mg</i>	38	<i>junel fe 1.5/30</i>	63
<i>irinotecan hcl</i>	29	<i>junel fe 1/20</i>	63
ISENTRESS	21	<i>junel fe 24</i>	63
ISENTRESS HD.....	21	JYNNEOS	77
<i>isibloom</i>	63	KADCYLA.....	32
ISOLYTE-P INJ /D5W.....	79	<i>kaitlib fe</i>	63
ISOLYTE-S INJ	79	KALYDECO.....	85
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	79	KANJINTI.....	32
<i>isoniazid</i>	22	<i>kariva</i>	63
<i>isosorbide dinitrate</i>	43	<i>kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	79
<i>isosorbide mononitrate</i>	43	<i>kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.45% inj</i>	79
		<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.2% inj</i>	79

<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	79	<i>lacosamide</i>	50
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	79	<i>lacosamide oral</i>	50
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj</i>	79	<i>lactated ringer's solution</i>	79
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj</i>	79	<i>lactic acid (ammonium lactate)</i>	89
<i>kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	79	<i>lactulose</i>	70
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	79	<i>lactulose (encephalopathy)</i>	70
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	79	<i>lamivudine</i>	21
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in nacl 0.9% inj</i>	79	<i>lamivudine (hbv)</i>	23
<i>KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%</i>	79	<i>lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg</i>	22
<i>kelnor 1/35</i>	63	<i>lamotrigine</i>	50
<i>kelnor 1/50</i>	63	<i>lansoprazole</i>	71
<i>KERENDIA</i>	38	<i>lanthanum carbonate</i>	68
<i>KESIMPTA</i>	56	<i>LANTUS</i>	59
<i>ketoconazole</i>	20	<i>LANTUS SOLOSTAR</i>	59
<i>ketoconazole (topical)</i>	87	<i>lapatinib ditosylate</i>	32
<i>ketorolac tromethamine (ophth)</i> ...	82	<i>larin 1.5/30</i>	63
<i>KEVZARA</i>	75	<i>larin 1/20</i>	63
<i>KEYTRUDA</i>	32	<i>larin 24 fe</i>	63
<i>KINRIX INJ</i>	78	<i>larin fe 1.5/30</i>	63
<i>KISQALI 200 DOSE</i>	32	<i>larin fe 1/20</i>	63
<i>KISQALI 200 PAK FEMARA</i>	29	<i>latanoprost</i>	82
<i>KISQALI 400 DOSE</i>	32	<i>layolis fe</i>	63
<i>KISQALI 400 PAK FEMARA</i>	29	<i>leena</i>	63
<i>KISQALI 600 DOSE</i>	32	<i>leflunomide</i>	76
<i>KISQALI 600 PAK FEMARA</i>	29	<i>lenalidomide</i>	28
<i>klayesta</i>	87	<i>LENVIMA 10 MG DAILY DOSE</i>	32
<i>klor-con</i>	80	<i>LENVIMA 12MG DAILY DOSE</i>	33
<i>klor-con 10</i>	80	<i>LENVIMA 20 MG DAILY DOSE</i>	33
<i>klor-con 8</i>	80	<i>LENVIMA 4 MG DAILY DOSE</i>	32
<i>klor-con m10</i>	80	<i>LENVIMA 8 MG DAILY DOSE</i>	32
<i>klor-con m15</i>	80	<i>LENVIMA CAP 14 MG</i>	33
<i>klor-con m20</i>	80	<i>LENVIMA CAP 18 MG</i>	33
<i>KORLYM</i>	67	<i>LENVIMA CAP 24 MG</i>	33
<i>KOSELUGO</i>	32	<i>lessina</i>	63
<i>kourzeq</i>	90	<i>letrozole</i>	28
<i>KRAZATI</i>	32	<i>leucovorin calcium</i>	36
<i>kurvelo</i>	63	<i>LEUKERAN</i>	27
<i>labetalol hcl</i>	41	<i>leuprolide acetate</i>	28
		<i>levalbuterol hcl</i>	84
		<i>levalbuterol tartrate</i>	84
		<i>levetiracetam</i>	51
		<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1000 mg/100ml</i>	51
		<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1500 mg/100ml</i>	51

<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 500 mg/100ml.....</i>	<i>51</i>	<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg.....</i>	<i>37</i>
<i>levobunolol hcl</i>	<i>82</i>	<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg.....</i>	<i>37</i>
<i>levocarnitine (metabolic modifiers).....</i>	<i>67</i>	<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	<i>37</i>
<i>levocetirizine dihydrochloride</i>	<i>84</i>	<i>lithium</i>	<i>55</i>
<i>levofloxacin</i>	<i>25</i>	<i>lithium carbonate</i>	<i>55</i>
<i>levofloxacin in d5w iv soln 250 mg/50ml</i>	<i>25</i>	<i>loestrin 1.5/30-21</i>	<i>63</i>
<i>levofloxacin in d5w iv soln 500 mg/100ml.....</i>	<i>25</i>	<i>loestrin 1/20-21</i>	<i>63</i>
<i>levofloxacin in d5w iv soln 750 mg/150ml.....</i>	<i>25</i>	<i>loestrin fe 1.5/30.....</i>	<i>63</i>
<i>levonest</i>	<i>63</i>	<i>loestrin fe 1/20</i>	<i>63</i>
<i>levonor-eth est tab 0.15-0.02/0.025/0.03 mg &eth est 0.01 mg.....</i>	<i>63</i>	<i>LOKELMA.....</i>	<i>61</i>
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day) tab 0.15-0.03 mg</i>	<i>63</i>	<i>LONSURF TAB 15-6.14</i>	<i>27</i>
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1 mg-20 mcg</i>	<i>63</i>	<i>LONSURF TAB 20-8.19</i>	<i>27</i>
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.15 mg-30 mcg.....</i>	<i>63</i>	<i>loperamide hcl</i>	<i>71</i>
<i>levonorgestrel-eth estra tab 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg..</i>	<i>63</i>	<i>lopinavir-ritonavir soln 400-100 mg/5ml (80-20 mg/ml)</i>	<i>22</i>
<i>levonorg-eth est tab 0.1-0.02mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)</i>	<i>63</i>	<i>lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg .</i>	<i>22</i>
<i>levonorg-eth est tab 0.15-0.03mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)</i>	<i>63</i>	<i>lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg .</i>	<i>22</i>
<i>levora 0.15/30-28</i>	<i>63</i>	<i>lorazepam</i>	<i>43</i>
<i>levo-t.....</i>	<i>69</i>	<i>lorazepam intensol.....</i>	<i>43</i>
<i>levothyroxine sodium</i>	<i>69</i>	<i>LORBRENA.....</i>	<i>33</i>
<i>levoxyl</i>	<i>69</i>	<i>loryna</i>	<i>63</i>
<i>LEXIVA.....</i>	<i>21</i>	<i>losartan potassium</i>	<i>39</i>
<i>lidocaine.....</i>	<i>88, 89</i>	<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg.....</i>	<i>38</i>
<i>lidocaine hcl.....</i>	<i>89</i>	<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	<i>38</i>
<i>lidocaine hcl (local anesth.)</i>	<i>18</i>	<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg.....</i>	<i>38</i>
<i>lidocaine hcl (mouth-throat)</i>	<i>90</i>	<i>LOTEMAX.....</i>	<i>82</i>
<i>lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%</i>	<i>89</i>	<i>loteprednol etabonate</i>	<i>82</i>
<i>lidocan</i>	<i>89</i>	<i>lovastatin</i>	<i>40</i>
<i>linezolid.....</i>	<i>19</i>	<i>low-ogestrel.....</i>	<i>64</i>
<i>LINEZOLID INJ 2MG/ML</i>	<i>19</i>	<i>loxapine succinate</i>	<i>47</i>
<i>LINZESS.....</i>	<i>71</i>	<i>LUMAKRAS</i>	<i>33</i>
<i>liothyronine sodium</i>	<i>69</i>	<i>LUMIGAN.....</i>	<i>82</i>
<i>lisinopril</i>	<i>37</i>	<i>LUMIZYME</i>	<i>67</i>
		<i>LUPRON DEPOT (1-MONTH)</i>	<i>28</i>
		<i>LUPRON DEPOT (3-MONTH)</i>	<i>28</i>
		<i>LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH....</i>	<i>68</i>
		<i>LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH....</i>	<i>68</i>

LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH ...	68	methadone hydrochloride i.....	17
<i>lurasidone hcl</i>	47	<i>methazolamide</i>	42
<i>lutera</i>	64	<i>methenamine hippurate</i>	19
<i>lyleq</i>	64	<i>methimazole</i>	69
<i>lyllana</i>	66	<i>methocarbamol</i>	56
LYNPARZA	33	<i>methotrexate sodium</i>	27, 76
LYSODREN.....	28	<i>methsuximide</i>	51
LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE).....	33	<i>methylphenidate hcl</i>	53
LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE).....	33	<i>methylprednisolone</i>	66
LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE).....	33	<i>methylprednisolone acetate</i>	66
<i>lyza</i>	64	<i>methylprednisolone sod succ</i>	67
<i>magnesium sulfate</i>	79	<i>methyltestosterone</i>	57
MAGNESIUM SULFATE.....	79	<i>metoclopramide hcl</i>	69
<i>magnesium sulfate in dextrose 5% iv</i> <i>soln 1 gm/100ml</i>	79	<i>metolazone</i>	42
<i>malathion</i>	89	<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>100-25 mg</i>	41
<i>maraviroc</i>	21	<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>100-50 mg</i>	41
<i>marlissa</i>	64	<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>50-25 mg</i>	41
MARPLAN	45	<i>metoprolol succinate</i>	41
MATULANE.....	29	<i>metoprolol tartrate</i>	41
MAVYRET PAK 50-20MG	23	<i>metronidazole</i>	19
MAVYRET TAB 100-40MG.....	23	<i>metronidazole (topical)</i>	89
<i>meclizine hcl</i>	69	<i>metronidazole vaginal</i>	72
<i>medroxyprogesterone acetate</i>	68	<i>metyrosine</i>	43
<i>medroxyprogesterone acetate</i> <i>(contraceptive)</i>	64	MG SO4/D5W INJ 10MG/ML	79
<i>mefloquine hcl</i>	20	<i>mibelas 24 fe</i>	64
<i>megestrol acetate</i>	28, 68	<i>micafungin sodium</i>	20
<i>megestrol acetate (appetite)</i>	68	<i>microgestin 1.5/30</i>	64
MEKINIST	33	<i>microgestin 1/20</i>	64
MEKTOVI.....	33	<i>microgestin 24 fe</i>	64
<i>meloxicam</i>	16	<i>microgestin fe 1.5/30</i>	64
<i>memantine hcl</i>	44	<i>microgestin fe 1/20</i>	64
<i>memantine hcl tab 28 x 5 mg & 21 x</i> <i>10 mg titration pack</i>	44	<i>midodrine hcl</i>	43
MENACTRA INJ	78	MIEBO.....	82
MENQUADFI INJ	78	<i>mifepristone (hyperglycemia)</i>	68
MENVEO INJ	78	<i>miglustat</i>	68
MENVEO SOL	78	<i>mili</i>	64
<i>mercaptopurine</i>	27	<i>mimvey</i>	66
<i>meropenem</i>	19	<i>minocycline hcl</i>	26
<i>mesalamine</i>	70	<i>minoxidil</i>	43
<i>mesalamine w/ cleanser</i>	70	<i>mirtazapine</i>	45
MESNEX	36	<i>misoprostol</i>	71
<i>metformin hcl</i>	58	MITIGARE.....	16
<i>methadone hcl</i>	16	M-M-R II INJ	78

M-NATAL PLUS TAB	80	<i>neomycin sulfate</i>	19
<i>modafinil</i>	56	<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx</i>	
<i>moexipril hcl</i>	37	5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin	
<i>molindone hcl</i>	47		81
<i>mometasone furoate</i>	88	<i>neomycin-polymy-gramicid op sol</i>	
MONJUVI	33	1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml	
<i>mono-lynyah</i>	64		81
<i>montelukast sodium</i>	84	<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone</i>	
<i>morphine sulfate</i>	17	ophth oint 0.1%	81
MORPHINE SULFATE	17	<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone</i>	
MORPHINE SULFATE/SODIUM C ...	17	ophth susp 0.1%	81
MOUNJARO	58	<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	
MOVANTIK.....	71		81
<i>moxifloxacin hcl</i>	25	<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%</i>	
<i>moxifloxacin hcl (ophth)</i>	81		83
<i>moxifloxacin hcl 400 mg/250ml in</i>		<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5</i>	
<i>sodium chloride 0.8% inj</i>	25	mg/ml-10000 unit/ml-1%	83
MULTAQ	39	<i>neo-polycin 5(3.5)mg-400unt-</i>	
<i>multiple electrolytes ph 5.5</i>	79	10000unt op oin	81
<i>multiple electrolytes ph 7.4</i>	79	<i>neo-polycin hc ophth oint 1%</i>	80
<i>mupirocin</i>	87	NERLYNX	33
<i>mycophenolate mofetil</i>	77	NEUPRO	46
<i>mycophenolate sodium</i>	77	<i>nevirapine</i>	21
MYRBETRIQ	72	NEXAVAR.....	33
<i>nabumetone</i>	16	<i>niacin (antihyperlipidemic)</i>	40
<i>nadolol</i>	41	<i>nicardipine hcl</i>	41
<i>nafcillin sodium</i>	26	NICOTROL INHALER.....	57
NAGLAZYME.....	68	NICOTROL NS	57
<i>nalbuphine hcl</i>	17	<i>nifedipine</i>	41
<i>naloxone hcl</i>	57	<i>nikki</i>	64
<i>naltrexone hcl</i>	57	<i>nilutamide</i>	28
NAMZARIC CAP 14-10MG	44	<i>nimodipine</i>	41
NAMZARIC CAP 21-10MG	44	NINLARO	33
NAMZARIC CAP 28-10MG	44	<i>nitazoxanide</i>	19
NAMZARIC CAP 7-10MG	44	<i>nitisinone</i>	68
NAMZARIC CAP PACK.....	44	NITRO-BID	43
<i>naproxen</i>	16	<i>nitrofurantoin macrocrystal</i>	19
<i>naproxen sodium</i>	16	<i>nitrofurantoin monohyd macro</i>	19
<i>naratriptan hcl</i>	54	<i>nitroglycerin</i>	43
NATACYN.....	81	<i>nitroglycerin (intra-anal)</i>	89
<i>nateglinide</i>	58	<i>nizatidine</i>	70
NATPARA.....	61	<i>nora-be</i>	64
NAYZILAM	51	<i>norelgestromin-ethinyl estradiol td</i>	
<i>nebivolol hcl</i>	41	ptwk 150-35 mcg/24hr.....	64
<i>necon 0.5/35-28</i>	64	<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe</i>	
<i>nefazodone hcl</i>	45	chew tab 0.4 mg-35 mcg	64

<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe</i>		NUZYRA	26
<i>chew tab 0.8 mg-25 mcg</i>	64	<i>nyamyc</i>	87
<i>norethindrone (contraceptive)</i>	64	<i>nylia 1/35</i>	65
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol</i>		<i>nylia 7/7/7</i>	65
<i>tab 1 mg-20 mcg</i>	64	NYMALIZE	41
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol</i>		<i>nymyo</i>	65
<i>tab 1.5 mg-30 mcg</i>	64	<i>nystatin</i>	20
<i>norethindrone ace & ethinyl</i>		<i>nystatin (mouth-throat)</i>	90
<i>estradiol-fe tab 1 mg-20 mcg</i>	64	<i>nystatin (topical)</i>	87
<i>norethindrone ace-eth estradiol-fe</i>		<i>nystop</i>	87
<i>chew tab 1 mg-20 mcg (24)</i>	64	<i>ocella</i>	65
<i>norethindrone acetate</i>	69	OCTAGAM	76
<i>norethindrone acetate-ethinyl</i>		<i>octreotide acetate</i>	68
<i>estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg</i>	66	ODEFSEY TAB	22
<i>norethindrone acetate-ethinyl</i>		ODOMZO	33
<i>estradiol tab 1 mg-5 mcg</i>	66	OFEV	85
<i>norethindrone ac-ethinyl estrad-fe</i>		<i>ofloxacin (ophth)</i>	81
<i>tab 1-20/1-30/1-35 mg-mcg</i>	64	<i>ofloxacin (otic)</i>	83
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab</i>		OGIVRI	33
<i>0.25 mg-35 mcg</i>	64	OGIVRI INJ 420MG	33
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-</i>		OGSIVEO	33
<i>25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg ...</i>	64	OJJAARA	34
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-</i>		<i>olanzapine</i>	47, 48
<i>35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg ...</i>	64	<i>olmesartan medoxomil</i>	39
<i>norlyroc</i>	64	<i>olmesartan medoxomil-</i>	
NORPACE CR	39	<i>hydrochlorothiazide tab 20-12.5</i>	
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	64	<i>mg</i>	38
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	64	<i>olmesartan medoxomil-</i>	
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	64	<i>hydrochlorothiazide tab 40-12.5</i>	
<i>nortrel 7/7/7</i>	64	<i>mg</i>	38
<i>nortriptyline hcl</i>	45	<i>olmesartan medoxomil-</i>	
NORVIR	21	<i>hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i>	
NOVOLIN INJ 70/30	59	<i>.....</i>	38
NOVOLIN INJ 70/30 FP	59	<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
NOVOLIN N	59	<i>hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5</i>	
NOVOLIN N FLEXPEN	59	<i>mg</i>	39
NOVOLIN R	60	<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
NOVOLIN R FLEXPEN	60	<i>hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5</i>	
NOVOLOG MIX INJ 70/30	60	<i>mg</i>	39
NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN	60	<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
NUBEQA	28	<i>hydrochlorothiazide tab 40-10-25</i>	
NUEDEXTA CAP 20-10MG	55	<i>mg</i>	39
NULOJIX	77	<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
NUPLAZID	47	<i>hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5</i>	
NURTEC	54	<i>mg</i>	39
NUTRILIPID	80		

<i>olmesartan-amlodipine- hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i>	39	<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325 mg</i>	17
<i>omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm</i>	40	OXYCONTIN	17
<i>omeprazole</i>	71	OZEMPIC (0.25 OR 0.5 MG/DOSE)	58
OMNIPOD 5 G6 KIT INTRO.....	60	OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE)	58
OMNIPOD 5 G6 MIS PODS	60	OZEMPIC (1MG/DOSE)	58
OMNIPOD 5 G7 KIT INTRO.....	60	OZEMPIC (2MG/DOSE)	58
OMNIPOD 5 G7 MIS PODS	60	<i>pacerone</i>	39
OMNIPOD DASH KIT INTRO	60	<i>paclitaxel</i>	29
OMNIPOD DASH MIS PODS.....	60	<i>paclitaxel protein-bound particles for iv susp 100 mg</i>	29
OMNIPOD GO KIT 10UNT/DY.....	60	<i>paliperidone</i>	48
OMNIPOD GO KIT 15UNT/DY.....	60	<i>pamidronate disodium</i>	61
OMNIPOD GO KIT 20UNT/DY.....	60	PAMIDRONATE DISODIUM	61
OMNIPOD GO KIT 25UNT/DY.....	60	PANRETIN.....	89
OMNIPOD GO KIT 30UNT/DY.....	60	<i>pantoprazole sodium</i>	72
OMNIPOD GO KIT 35UNT/DY.....	60	PANZYGA.....	76
OMNIPOD GO KIT 40UNT/DY.....	60	<i>paraplatin</i>	27
OMNIPOD MIS CLASSIC	60	<i>paricalcitol</i>	69
<i>ondansetron</i>	69	<i>paroxetine hcl</i>	45
<i>ondansetron hcl</i>	69, 70	PAXLOVID TAB 150-100	23
ONTRUZANT	34	PAXLOVID TAB 300-100	23
ONUREG.....	27	<i>pazopanib hcl</i>	34
OPSUMIT.....	43	PEDIARIX INJ 0.5ML	78
ORGOVYX.....	28	PEDVAX HIB.....	78
ORKAMBI GRA 100-125.....	85	<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm</i>	71
ORKAMBI GRA 150-188.....	85	<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm</i>	71
ORKAMBI GRA 75-94MG.....	85	PEGASYS	23
ORKAMBI TAB 100-125	85	PEMAZYRE	34
ORKAMBI TAB 200-125	85	<i>pemetrexed disodium</i>	27
ORSERDU	28	PEN GK/DEXTR INJ 40000/ML	26
<i>oseltamivir phosphate</i>	23	PEN GK/DEXTR INJ 60000/ML	26
OTEZLA.....	75	PENBRAYA INJ.....	78
OTEZLA TAB 10/20/30	75	<i>penicillamine</i>	61
<i>oxacillin sodium</i>	26	<i>penicillin g potassium</i>	26
<i>oxaliplatin</i>	27	<i>penicillin g sodium</i>	26
<i>oxcarbazepine</i>	51	<i>penicillin v potassium</i>	26
<i>oxybutynin chloride</i>	72	PENTACEL INJ	78
<i>oxycodone hcl</i>	17	<i>pentamidine isethionate inh</i>	19
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg</i>	18	<i>pentamidine isethionate inj</i>	19
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-325 mg</i>	17	<i>pentoxifylline</i>	73
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 5- 325 mg</i>	17	<i>perindopril erbumine</i>	37
		<i>periogard</i>	90
		<i>permethrin</i>	89

<i>perphenazine</i>	48	POMALYST	28
PERSERIS	48	<i>portia-28</i>	65
<i>pfizerpen</i>	26	<i>posaconazole</i>	20
<i>phenelzine sulfate</i>	45	POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.45% INJ.....	79
<i>phenobarbital</i>	51	POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	79
<i>phenobarbital sodium</i>	51	POT CHL 40MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	79
<i>phenytek</i>	51	<i>potassium chloride</i>	79, 80
<i>phenytoin</i>	51	POTASSIUM CHLORIDE	79
<i>phenytoin sodium</i>	51	<i>potassium chloride 20 meq/l</i> (0.15%) in dextrose 5% inj.....	79
<i>phenytoin sodium extended</i>	51	<i>potassium chloride</i> <i>microencapsulated crystals er</i>	80
PHESGO SOL	34	<i>potassium citrate (alkalinizer)</i>	72
<i>philith</i>	65	PRADAXA.....	73
PIFELTRO	21	<i>pramipexole dihydrochloride</i>	46
<i>pilocarpine hcl</i>	82	<i>prasugrel hcl</i>	74
<i>pilocarpine hcl (oral)</i>	90	<i>pravastatin sodium</i>	40
<i>pimozide</i>	48	<i>praziquantel</i>	19
<i>pimtrea</i>	65	<i>prazosin hcl</i>	38
<i>pindolol</i>	41	<i>prednisolone</i>	67
<i>pioglitazone hcl</i>	58	<i>prednisolone acetate (ophth)</i>	82
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab</i> 15-500 mg.....	58	PREDNISOLONE SODIUM PHOSP ..	82
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab</i> 15-850 mg.....	58	<i>prednisolone sodium phosphate</i>	67
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj</i> 3.375 gm (3-0.375 gm).....	26	<i>prednisone</i>	67
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for</i> <i>inj 13.5 gm (12-1.5 gm)</i>	26	PREDNISONE INTENSOL.....	67
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for</i> <i>inj 2.25 gm (2-0.25 gm)</i>	26	<i>pregabalin</i>	51
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for</i> <i>inj 4.5 gm (4-0.5 gm)</i>	26	PREHEVBRIO.....	78
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for</i> <i>inj 40.5 gm (36-4.5 gm)</i>	26	PREMASOL SOL 10%.....	80
PIQRAY 200MG DAILY DOSE	34	PRENATAL TAB 27-1MG.....	80
PIQRAY 250MG TAB DOSE	34	PRENATAL TAB PLUS.....	80
PIQRAY 300MG DAILY DOSE	34	<i>prevalite</i>	40
<i>pirfenidone</i>	85	PREVYMIS.....	23
<i>piroxicam</i>	16	PREZCOBIX TAB 800-150	22
PLASMA-LYTE INJ -148.....	79	PREZISTA	21
PLASMA-LYTE INJ -A	79	PRIFTIN.....	22
<i>plenamine</i>	80	<i>primaquine phosphate</i>	20
PLENVU SOL	71	PRIMAQUINE PHOSPHATE.....	20
<i>podofilox</i>	89	<i>primidone</i>	51
<i>polycin ophth oint</i>	81	PRIORIX INJ	78
<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln</i> 10000 unit/ml-0.1%	81	PRIVIGEN	76
		<i>probenecid</i>	16
		<i>prochlorperazine</i>	70
		<i>prochlorperazine edisylate</i>	70

<i>prochlorperazine maleate</i>	70	<i>repaglinide</i>	58
PROCRT	73	REPATHA	40
<i>procto-med hc</i>	89	REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM ..	40
<i>proctosol hc</i>	89	REPATHA SURECLICK	40
<i>proctozone-hc</i>	89	RESTASIS	82
<i>progesterone</i>	69	RESTASIS MULTIDOSE	82
PROGRAF	77	RETEVMO	34
PROLASTIN-C.....	85	REVLIMID	29
PROLENSA.....	82	REXULTI	48
PROLIA	61	REYATAZ	21
PROMACTA	74	REZLIDHIA	34
<i>promethazine hcl</i>	70	REZUROCK	77
<i>propafenone hcl</i>	39	RHOPRESSA.....	82
<i>proparacaine hcl</i>	82	<i>ribavirin (hepatitis c)</i>	23
<i>propranolol hcl</i>	41	<i>rifabutin</i>	23
<i>propylthiouracil</i>	69	<i>rifampin</i>	23
PROQUAD INJ	78	<i>riluzole</i>	55
PROSOL INJ 20%	80	<i>rimantadine hydrochloride</i>	23
<i>protriptyline hcl</i>	45	RINVOQ	75
PULMOZYME	85	<i>risedronate sodium</i>	61
PURIXAN	27	<i>risperidone</i>	48
<i>pyrazinamide</i>	22	<i>risperidone microspheres</i>	48
<i>pyridostigmine bromide</i>	55	<i>ritonavir</i>	21
QINLOCK.....	34	<i>rivastigmine</i>	44
QUADRACEL INJ	78	<i>rivastigmine tartrate</i>	44
QUADRACEL INJ 0.5ML.....	78	<i>rivelsa</i>	65
<i>quetiapine fumarate</i>	48	<i>rizatriptan benzoate</i>	54
<i>quinapril hcl</i>	37	ROCKLATAN DRO.....	82
<i>quinidine sulfate</i>	39	<i>roflumilast</i>	85
<i>quinine sulfate</i>	20	<i>ropinirole hydrochloride</i>	46
QULIPTA.....	54	<i>rosuvastatin calcium</i>	40
RABAVERT INJ	78	ROTARIX SUS	78
<i>rabeprazole sodium</i>	72	ROTATEQ SOL.....	78
<i>raloxifene hcl</i>	68	<i>roweepra</i>	51
<i>ramipril</i>	37	ROZLYTREK	34
<i>ranolazine</i>	43	RUBRACA	34
<i>rasagiline mesylate</i>	46	<i>rufinamide</i>	51
RAYALDEE	69	RUKOBIA.....	21
<i>reclipsen</i>	65	RYBELSUS	58
RECOMBIVAX HB	78	RYDAPT	34
RECTIV	89	<i>sajazir</i>	74
REGRANEX	89	SANDIMMUNE	77
RELENZA DISKHALER.....	23	SANTYL	89
RELISTOR.....	71	<i>sapropterin dihydrochloride</i>	68
REMICADE	75	SCSEMBLIX	34
RENFLEXIS	75	<i>scopolamine</i>	70

SECUADO	48	<i>sprintec 28</i>	65
<i>selegiline hcl</i>	46	SPRITAM	51
<i>selenium sulfide</i>	87	SPRYCEL	34
SELZENTRY	21	<i>sps</i>	61
SEREVENT DISKUS	84	<i>sronyx</i>	65
<i>sertraline hcl</i>	45	<i>ssd</i>	87
<i>setlakin</i>	65	STELARA	75
<i>sevelamer carbonate</i>	68	STIVARGA	34
<i>sharobel</i>	65	<i>streptomycin sulfate</i>	19
SHINGRIX	78	STRIBILD TAB	22
SIGNIFOR.....	68	<i>subvenite</i>	51
<i>sildenafil citrate (pulmonary</i> <i>hypertension)</i>	43	<i>sucralfate</i>	71
<i>silver sulfadiazine</i>	87	<i>sulfacetamide sodium (acne)</i>	87
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	82	<i>sulfacetamide sodium (ophth)</i>	81
<i>simliya</i>	65	<i>sulfacetamide sodium-prednisolone</i> <i>ophth soln 10-0.23(0.25)%</i>	81
<i>simpesse</i>	65	<i>sulfadiazine</i>	19
<i>simvastatin</i>	40	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim iv</i> <i>soln 400-80 mg/5ml</i>	19
<i>sirolimus</i>	77	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim susp</i> <i>200-40 mg/5ml</i>	19
SIRTURO	23	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> <i>400-80 mg</i>	19
SIVEXTRO	19	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> <i>800-160 mg</i>	19
SKYRIZI	75	SULFAMYLON	87
SKYRIZI PEN.....	75	<i>sulfasalazine</i>	70
<i>sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol</i> <i>17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>	71	<i>sulindac</i>	16
<i>sodium chloride</i>	80	<i>sumatriptan</i>	54
<i>sodium chloride (gu irrigant)</i>	89	<i>sumatriptan succinate</i>	54, 55
<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5</i> <i>f) mg/ml soln</i>	80	<i>sunitinib malate</i>	34
SODIUM OXYBATE	56	SUNLENCA.....	21
<i>sodium phenylbutyrate</i>	68	<i>syeda</i>	65
<i>sodium polystyrene sulfonate powder</i>	61	SYMDEKO TAB 100-150.....	85
<i>solifenacin succinate</i>	72	SYMDEKO TAB 50-75MG.....	85
SOLQUA INJ 100/33	60	SYMPAZAN.....	52
SOLTAMOX	28	SYMTUZA TAB	22
SOLU-CORTEF.....	67	SYNAREL	66
SOMATULINE DEPOT	68	SYNJARDY TAB 12.5-1000MG.....	59
SOMAVERT	68	SYNJARDY TAB 12.5-500	59
<i>sorafenib tosylate</i>	34	SYNJARDY TAB 5-1000MG	58
<i>sorine</i>	39	SYNJARDY TAB 5-500MG	58
<i>sotalol hcl</i>	40	SYNJARDY XR TAB 10-1000	59
<i>sotalol hcl (afib/afl)</i>	40	SYNJARDY XR TAB 12.5-1000	59
<i>spironolactone</i>	38	SYNJARDY XR TAB 25-1000	59
<i>spironolactone & hydrochlorothiazide</i> <i>tab 25-25 mg</i>	42	SYNJARDY XR TAB 5-1000MG	59

SYNTHROID	69	TERIPARATIDE	61
TABLOID	27	<i>testosterone</i>	57
TABRECTA	35	<i>testosterone cypionate</i>	57
<i>tacrolimus</i>	77	<i>testosterone enanthate</i>	57
<i>tacrolimus (topical)</i>	89	<i>tetrabenazine</i>	55
TAFINLAR	35	<i>tetracycline hcl</i>	26
TAGRISSO	35	THALOMID	29
TALTZ	76	THEO-24	85
TALZENNA	35	<i>theophylline</i>	85
<i>tamoxifen citrate</i>	28	<i>thioridazine hcl</i>	48
<i>tamsulosin hcl</i>	72	<i>thiothixene</i>	48
<i>tarina 24 fe</i>	65	<i>tiadylt er</i>	42
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	65	<i>tiagabine hcl</i>	52
TASIGNA	35	TIBSOVO	35
<i>tasimelteon</i>	54	TICOVAC	78
<i>tazarotene</i>	87	<i>tigecycline</i>	26
<i>tazicef</i>	24	<i>tilia fe</i>	65
TAZORAC	87	<i>timolol maleate</i>	41
<i>taztia xt</i>	42	<i>timolol maleate (ophth)</i>	82
TAZVERIK	35	<i>tinidazole</i>	19
TDVAX INJ 2-2 LF	78	TIVICAY	21
TECENTRIQ	35	TIVICAY PD	21
TEFLARO	24	<i>tizanidine hcl</i>	56
<i>telmisartan</i>	39	TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	81
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-10 mg</i>	39	TOBRADEX ST SUS 0.3-0.05	81
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-5 mg</i>	39	<i>tobramycin</i>	19
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-10 mg</i>	39	<i>tobramycin (ophth)</i>	81
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-5 mg</i>	39	<i>tobramycin sulfate</i>	19
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab</i> <i>40-12.5 mg</i>	39	<i>tobramycin-dexamethasone ophth</i> <i>susp 0.3-0.1%</i>	81
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab</i> <i>80-12.5 mg</i>	39	<i>tolterodine tartrate</i>	72
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab</i> <i>80-25 mg</i>	39	<i>topiramate</i>	52
<i>temazepam</i>	54	<i>toremifene citrate</i>	28
TENIVAC INJ 5-2LF	78	<i>torsemide</i>	42
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	21	TOUJEO MAX SOLOSTAR	60
TEPMETKO	35	TOUJEO SOLOSTAR	60
<i>terazosin hcl</i>	38	TPN ELECTROL INJ	80
<i>terbinafine hcl</i>	20	TRADJENTA	59
<i>terbutaline sulfate</i>	84	<i>tramadol hcl</i>	18
<i>terconazole vaginal</i>	72	<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-</i> <i>325 mg</i>	18
		<i>trandolapril</i>	37
		<i>tranexamic acid</i>	74
		<i>tranylcypromine sulfate</i>	45
		TRAVASOL INJ 10%	80
		TRAZIMERA	35

<i>trazodone hcl</i>	45	<i>trimipramine maleate</i>	45
TRECATOR.....	23	TRINTELLIX	45
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25		<i>tri-nymyo</i>	65
MCG.....	83	<i>tri-sprintec</i>	65
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25		TRIUMEQ PD TAB.....	22
MCG.....	83	TRIUMEQ TAB	22
<i>treprostinil</i>	43	<i>trivora-28</i>	65
TRESIBA.....	60	<i>tri-vylibra</i>	65
TRESIBA FLEXTOUCH	60	<i>tri-vylibra lo</i>	65
<i>tretinoin</i>	87	TRIZIVIR TAB.....	22
<i>tretinoin (chemotherapy)</i>	29	TROGARZO	21
<i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> ..	90	TROPHAMINE INJ 10%	80
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> ..	88	<i>trospium chloride</i>	72
<i>triamterene & hydrochlorothiazide</i>		TRUE METRIX KIT AIR.....	90
cap 37.5-25 mg.....	42	TRUE METRIX KIT METER	90
<i>triamterene & hydrochlorothiazide</i>		TRUE METRIX STRIPS	90
tab 37.5-25 mg	42	TRULICITY	59
<i>triamterene & hydrochlorothiazide</i>		TRUMENBA INJ.....	78
tab 75-50 mg	42	TRUQAP	35
<i>trientine hcl</i>	61	TRUXIMA	35
<i>tri-estarylla</i>	65	TUKYSA.....	35
<i>trifluoperazine hcl</i>	48	TURALIO	35
<i>trifluridine</i>	81	<i>turqoz</i>	65
<i>trihexyphenidyl hcl</i>	46	TWINRIX INJ.....	78
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-		TYBOST.....	21
1000MG.....	59	<i>tydemy</i>	65
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-		TYPHIM VI	78
2.5-1000MG.....	59	TYRVAYA	83
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-		UBRELVY	55
1000MG.....	59	<i>unithroid</i>	69
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-		<i>ursodiol</i>	71
1000MG.....	59	<i>valacyclovir hcl</i>	23
TRIKAFTA PAK 59.5MG.....	85	VALCHLOR.....	89
TRIKAFTA PAK 75MG.....	85	<i>valganciclovir hcl</i>	23
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG &		<i>valproate sodium</i>	52
150MG	85	<i>valproic acid</i>	52
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG &		<i>valsartan</i>	39
75MG	85	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
<i>tri-legest fe</i>	65	160-12.5 mg	39
<i>tri-linyah</i>	65	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
<i>tri-lo-estarylla</i>	65	160-25 mg.....	39
<i>tri-lo-marzia</i>	65	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
<i>tri-lo-mili</i>	65	320-12.5 mg	39
<i>tri-lo-sprintec</i>	65	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
<i>trimethoprim</i>	19	320-25 mg.....	39
<i>tri-mili</i>	65		

<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i>		VITRAKVI	35, 36
80-12.5 mg.....	39	VIVITROL	57
VALTOCO 10 MG DOSE.....	52	VIZIMPRO.....	36
VALTOCO 15 MG DOSE.....	52	VONJO	36
VALTOCO 20 MG DOSE.....	52	<i>voriconazole</i>	20
VALTOCO 5 MG DOSE	52	VOSEVI TAB.....	23
<i>vancomycin hcl</i>	19	VRAYLAR	48
VANCOMYCIN INJ 1 GM.....	19	VRAYLAR CAP 1.5-3MG.....	48
VANCOMYCIN INJ 500MG	19	<i>vyfemla</i>	65
VANCOMYCIN INJ 750MG	19	<i>vylibra</i>	65
VANFLYTA.....	35	VYZULTA	82
VAQTA	78	<i>warfarin sodium</i>	73
<i>varenicline tartrate</i>	57	<i>water for irrigation, sterile irrigation</i>	
<i>varenicline tartrate tab 11 x 0.5 mg</i>		<i>soln</i>	89
& 42 x 1 mg start pack.....	57	WELIREG.....	29
VARIVAX	78	<i>wera</i>	65
VASCEPA.....	40	<i>wixela inhub</i>	86
<i>velivet</i>	65	<i>wymzya fe</i>	65
VELPHORO.....	68	XALKORI	36
VELTASSA	61	XARELTO	73
VEMLIDY	23	XARELTO STAR TAB 15/20MG	73
VENCLEXTA	35	XATMEP.....	76
VENCLEXTA TAB START PK	35	XCOPRI	52
<i>venlafaxine hcl</i>	45	XCOPRI PAK 100-150	52
VENTAVIS.....	43	XCOPRI PAK 12.5-25.....	52
VENTOLIN HFA.....	84	XCOPRI PAK 150-200MG	
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL		(MAINTENANCE).....	52
PACK)	84	XCOPRI PAK 150-200MG	
<i>verapamil hcl</i>	42	(TITRATION)	52
VERQUVO	43	XCOPRI PAK 50-100MG	52
VERSACLOZ	48	XELJANZ.....	76
VERZENIO	35	XELJANZ XR.....	76
<i>vestura</i>	65	XERMELO.....	71
V-GO 20 KIT	60	XGEVA	61
V-GO 30 KIT	60	XHANCE	86
V-GO 40 KIT	60	XIFAXAN	71
<i>vienva</i>	65	XIGDUO XR TAB 10-1000	59
<i>vigabatrin</i>	52	XIGDUO XR TAB 10-500MG	59
<i>vigadrone</i>	52	XIGDUO XR TAB 2.5-1000	59
<i>vigpoder</i>	52	XIGDUO XR TAB 5-1000MG	59
<i>vilazodone hcl</i>	45	XIGDUO XR TAB 5-500MG	59
<i>vincristine sulfate</i>	29	XIIDRA.....	83
<i>vinorelbine tartrate</i>	29	XOFLUZA.....	23
<i>violele</i>	65	XOLAIR	85
VIRACEPT	21	XOSPATA.....	36
VIREAD	21	XPOVIO 100 MG ONCE WEEKLY	36

XPOVIO 40 MG ONCE WEEKLY	36	ZENPEP CAP 3000UNIT.....	71
XPOVIO 40 MG TWICE WEEKLY	36	ZENPEP CAP 40000UNT	71
XPOVIO 60 MG ONCE WEEKLY	36	ZENPEP CAP 5000UNIT.....	71
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY	36	ZENPEP CAP 60000UNT	71
XPOVIO 80 MG ONCE WEEKLY	36	ZERVIAE	82
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY	36	<i>zidovudine</i>	21
XTANDI	28	ZIEXTENZO.....	73
<i>xulane</i>	65	<i>ziprasidone hcl</i>	49
XULTOPHY INJ 100/3.6	60	<i>ziprasidone mesylate</i>	49
<i>yargesa</i>	68	ZIRABEV	36
YF-VAX INJ	78	ZIRGAN.....	81
<i>yuvaferm</i>	66	<i>zoledronic acid</i>	61
<i>zafemy</i>	65	ZOLINZA	36
<i>zafirlukast</i>	84	<i>zolpidem tartrate</i>	54
<i>zaleplon</i>	54	ZONISADE.....	52
ZARXIO.....	73	<i>zonisamide</i>	52
ZEJULA	36	<i>zovia 1/35</i>	65
ZELBORAF	36	ZTALMY.....	52
ZEMAIRA.....	85	<i>zumandimine</i>	66
<i>zenatane</i>	87	ZURZUVAE.....	45
ZENPEP CAP 10000UNT	71	ZYDELIG.....	36
ZENPEP CAP 15000UNT	71	ZYKADIA	36
ZENPEP CAP 20000UNT	71	ZYLET SUS 0.5-0.3%	81
ZENPEP CAP 25000UNT	71	ZYPREXA RELPREVV	49



Molina Medicare Complete Care Plus (HMO D-SNP) Chương trình Medi-Cal của Medicare

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 05/01/2024

Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc nếu có thắc mắc khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số (800) 665-3086, TTY: 711 10/01 – 03/31: 7 ngày một tuần, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương, ngày 04/01 – 09/30: thứ Hai – thứ Sáu, 8 a.m. – 8 p.m. theo giờ địa phương hoặc truy cập MolinaHealthcare.com/Medicare

Thông Báo Quan Trọng Về Số Tiền Vắc-Xin Quý Vị Phải Trả – Một số vắc-xin được coi là phúc lợi y tế. Các loại vắc-xin khác được coi là thuốc thuộc Phần D. Chương trình của chúng tôi bao trả miễn phí hầu hết các loại vắc-xin Phần D cho quý vị.